

**CÔNG KHAI CÁC ĐIỀU KIỆN
BẢO ĐẢM VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

1. NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

1.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 3, diện tích: 150 m²
- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 02, diện tích: 130 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
I	Phòng Lab			
1	Bộ điều khiển của Hệ thống phòng Lab học ngoại ngữ	Bộ	1	
2	Bộ thu phát tín hiệu không dây kèm bộ tai nghe, micro GV&HS	Bộ	30	
3	Bộ sạc điện có 30 bộ thu phát không dây của học viên	Bộ	1	
4	Bàn ghế phòng LAB	Cái	28	
5	Ghế xoay lưng cao	Cái	1	
6	Bàn làm việc gỗ MDF sơn PU	Cái	1	
II	Phòng TH kế toán			
1	Phần mềm kế toán (demo)	Bộ	1	
2	Bộ máy tính để bàn cho giáo viên	Bộ	1	
3	Bộ máy tính để bàn cho học viên	Bộ	16	
4	Bộ máy chiếu	Bộ	1	
5	Bàn cho giáo viên + Ghế	Bộ	1	
6	Bàn cho học sinh + Ghế	Bộ	35	
7	Tủ đựng tài liệu	Cái	1	
8	Thiết bị mạng Lan	Cái	1	
9	Quạt cây	Cái	1	
10	Máy in	Cái	1	

1.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sĩ Triết học	Sư phạm đại học	B	Tin học ứng dụng B		Giáo dục chính trị
2	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sĩ Luật	Nghiệp vụ sư phạm đại học	Tiếng Anh B	Tin học ứng dụng B		Pháp luật
3	Nguyễn Trương	Cử nhân Thể	NVSP giảng	Anh	Tin học		Giáo dục thể chất

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
	Công Ái	dục thể thao	dạy sau đại học	B	ứng dụng B		
4	Nguyễn Thị Kiều	Cử nhân sư phạm Quốc phòng - Thể chất	Sư phạm	Anh B	Tin học ứng dụng B		Giáo dục Quốc phòng và An ninh
5	Nguyễn Hoàng Thùy Nhi	Cử nhân Công nghệ thông tin	ĐHSP	C Tiếng Anh	Đại học	Bậc 3	Tin học
6	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sĩ Tiếng Anh	Sư phạm nghề	Thạc sĩ Tiếng Anh	Tin văn phòng		Tiếng Anh
7	Cao Minh Nhựt	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1 và 2	Anh C	Trung cấp		Quản trị tài chính; Phân tích hoạt động kinh doanh; Kỹ năng mềm; Tâm lý khách hàng
8	Hồ Ngọc Trung	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1 và 2	Anh C	Tin học ứng dụng B		Quản trị dự án đầu tư; Khởi sự kinh doanh
9	Trần Thị Mai Trang	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Sư phạm đại học	Cử nhân tiếng anh	Tin học văn phòng	Kỹ năng TH nghề trình độ Cao đẳng	Tâm lý khách hàng; Quản trị chuỗi cung ứng
10	Lăng Song Vân	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Sư phạm trình độ Cao đẳng	Anh C	Kỹ thuật viên	Kỹ năng TH nghề trình độ Cao đẳng	Chiến lược và chính sách kinh doanh; Quản trị dự án đầu tư; Quản trị chất lượng
11	Huỳnh Thị Diễm	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Sư phạm trình độ ĐH + Cao đẳng	B1 Châu Âu	Tin văn phòng	Kỹ năng TH nghề trình độ Cao đẳng	Quản trị chất lượng; Thực tập tốt nghiệp; Quản trị nguồn nhân lực
12	Lý Thị Lan	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Sư phạm	Anh C	Ứng dụng CNTT cơ bản	Kỹ năng nghề quốc gia Bậc 3	Marketing căn bản; Quản trị marketing; Kiến tập chuyên đề marketing, bán hàng, chiến lược kinh doanh
13	Đoàn Thị Thu Ba	Thạc sĩ Kế toán	Sư phạm	Anh B	Ứng dụng CNTT cơ bản		Nguyên lý kế toán;
14	Nguyễn Thị	Thạc sĩ Luật	Sư phạm bậc	Anh	Tin học		Luật kinh tế

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, môn, tín chỉ được phân công giảng dạy
	Ngọc Phó		1	B	ứng dụng B		
15	Nguyễn Thị Bích Hậu	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Sư phạm	Anh B	Tin văn phòng		Quản trị nguồn nhân lực; Quan hệ và chăm sóc khách hàng; Kiến tập chuyên đề tài chính, đầu tư, nguồn nhân lực
16	Nguyễn Thị Kim Dung	Thạc sĩ Kinh tế phát triển	Sư phạm	Cử nhân NN Anh	Tin học ứng dụng B	Kỹ năng TH nghề trình độ Cao đẳng	Quản trị học; Quản trị doanh nghiệp; Thống kê kinh doanh
17	Phạm Thị Mai Phương	Cử nhân QTKD	Sư phạm	Thạc sĩ NN Anh Pháp B	Tin ứng dụng B		Kinh tế học Quản trị học Quản trị doanh nghiệp
18	Nguyễn Thị Lệ Xuân	Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh	Sư phạm	Nga B	Tin Ứng dụng B		Tiếng Anh chuyên ngành QTKD
19	Võ Thị Thanh Huyền	Thạc sĩ: Quản lý tài nguyên và môi trường	Sư phạm trình độ CD, ĐH	Anh văn C	Tin Ứng dụng B		Bảo vệ môi trường
20	Hồ Thị Mỹ Bình	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	NVSP đại học	Tiếng Anh C	Tin ứng dụng B		Quản trị học, Quản trị doanh nghiệp
21	Trịnh Văn Nguyễn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	NVSP đại học	Tiếng Anh B1	Tin ứng dụng B		Quản trị học, Quản trị doanh nghiệp
22	Nguyễn Thị Thúy Diễm	Thạc sỹ Kinh tế phát triển	NVSP đại học	ĐH tiếng Anh	THUD Cơ bản		Kinh tế học Kỹ năng mềm
23	Lê Văn Thu	Tiến sỹ Kinh tế NN	NVSP bậc 2, NVSP đại học	Tiếng Anh B2	Ứng dụng CNTT cơ bản		Kinh tế học, Thống kê kinh doanh, Quản trị chuỗi cung ứng
24	Phạm Thị Lê Uyên	Thạc sỹ Quản lý kinh tế	NVSP đại học	Tiếng Anh C	Tin học ứng dụng B		Kinh tế học, Thống kê kinh doanh

1.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 675/QĐ-CDQN ngày 19 tháng 8 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành	: QUẢN TRỊ KINH DOANH
Mã ngành	: 6340404
Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo	: 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân thực hành ngành Quản trị kinh doanh được xây dựng nhằm hướng đến đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kinh doanh. Tất cả các kiến thức được trang bị kết nối thành một chuỗi liên hoàn và bổ trợ cho nhau để đào tạo ra cử nhân quản trị kinh doanh có chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển nền kinh tế - xã hội của đất nước. Tạo điều kiện để người lao động tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm cho bản thân và có khả năng tự học tập để thích ứng với môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Sau khi hoàn thành chương trình này người học đạt bậc 5 của khung trình độ quốc gia có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có ý thức giữ gìn bảo vệ và phát huy nguồn lực kinh tế; có kiến thức về kinh tế - xã hội và có khả năng tổ chức thực hiện các hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, cũng như tại các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trang bị những kiến thức tổng quan về các vấn đề kinh tế, chính trị, luật, văn hóa - xã hội liên quan ứng dụng trong kinh doanh;
- Trình bày được cơ bản về các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội phù hợp với ngành quản trị kinh doanh;
- Nắm vững chuyên sâu về các lĩnh vực quản trị kinh doanh như: quản trị nguồn nhân lực, quản trị chất lượng, quản trị marketing, quản trị tài chính, quản trị sản xuất, quản trị chiến lược, quản trị bán hàng, quản trị dự án đầu tư;
- Thực hiện được các chức năng quản lý như: lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch, kiểm tra đánh giá, phân tích trong thực tiễn quản lý kinh doanh nói chung và những hoạt động kinh doanh cụ thể trong từng lĩnh vực của doanh nghiệp.

1.2.2. Về kỹ năng

- Tham gia hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, tổ chức điều hành và kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện dự án, hệ thống quản lý chất lượng, thương hiệu, chương trình marketing của doanh nghiệp;
- Xây dựng kế hoạch kinh doanh, tìm kiếm, tiếp cận khách hàng và giới thiệu sản phẩm;
- Phân tích được hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;
- Tham mưu cho lãnh đạo doanh nghiệp những ý kiến cải tiến trong công tác quản trị doanh nghiệp phù hợp với từng thời kỳ kinh doanh;
- Có khả năng hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh, biết tổ chức hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp mới;
- Vận dụng linh hoạt kỹ năng chăm sóc khách hàng, các đối tác trong kinh doanh;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.1.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp; yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác

phong công nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;

- Tôn trọng khách hàng, quan tâm chăm sóc khách hàng, linh hoạt trong xử lý tình huống;
- Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;
- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Chuyên viên phòng kinh doanh, phòng kế hoạch, phòng nhân sự, phòng nghiên cứu và phát triển thị trường hoặc tham gia tổ chức điều hành sản xuất;
- Nhân viên quản lý kinh tế tại các cơ quan quản lý Nhà nước ;
- Thành lập doanh nghiệp mới.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học

- Số lượng môn học: 28
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học : 80 tín chỉ (2115 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : 1.620 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ : 60 giờ
- Khối lượng lý thuyết : 656 giờ;
- Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.393 giờ; kiểm tra: 66 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã môn học, mô-đun	Tên môn học, mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	57	1620	463	1117	36
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	12	240	145	83	12
MHCKD 07	Quản trị học	3	45	30	13	2
MHCKD 08	Kinh tế học	3	60	30	26	4
MHCKD 09	Marketing căn bản	2	45	35	8	2
MHCKD 10	Nguyên lý kế toán	2	45	15	28	2
MHCKD 11	Luật kinh tế	2	45	35	8	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	45	1380	318	1034	28
MĐCKD 12	Quản trị doanh nghiệp	3	75	25	48	2
MĐCKD 13	Quản trị marketing	2	60	20	38	2
MĐCKD 14	Quản trị tài chính	2	60	20	38	2
MĐCKD 15	Quản trị dự án đầu tư	2	60	20	38	2
MĐCKD 16	Quản trị nguồn nhân lực	2	60	30	28	2
MĐCKD 17	Chiến lược và chính sách kinh doanh	2	60	20	38	2
MĐCKD 18	Quản trị chất lượng	2	60	20	38	2

MĐCKD19	Tiếng anh chuyên ngành QTKD	3	90	25	63	2
MHCKD 20	Quan hệ và chăm sóc khách hàng	2	45	35	8	2
MĐCKD 21	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	60	20	38	2
MĐCKD 22	Thống kê kinh doanh	2	60	20	38	2
MHCKD 23	Tâm lý khách hàng	2	45	20	23	2
MĐCKD 24	Khởi sự kinh doanh	2	60	20	38	2
MĐCKD 25	Kiến tập chuyên đề marketing, bán hàng, chiến lược kinh doanh	4	120	4	116	0
MĐCKD 26	Kiến tập chuyên đề tài chính, đầu tư, nguồn nhân lực	4	120	4	116	0
MĐCKD 27	Quản trị chuỗi cung ứng	3	75	15	58	2
MĐCKD 28	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
III	Các môn học, mô đun bổ trợ	4	60	40	16	4
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB02	Bảo vệ môi trường	2	30	16	12	2
	Tổng cộng	80	2115	656	1393	66

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Đề học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Đề giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn ; Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng

				lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do Hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, Hiệu trưởng thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;

- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;

- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)
PGS. TS. Vũ Thị Phương Anh

2. NGÀNH, NGHỀ QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

2.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2, diện tích: 100 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 02, diện tích: 150 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
I	Phòng Lab			
1	Bộ điều khiển của Hệ thống phòng Lab học ngoại ngữ	Bộ	1	
2	Bộ thu phát tín hiệu k0dây kèm bộ tai nghe,micro GV&HS	Bộ	30	
3	Bộ sạc điện có 30 bộ thu phát không dây của học viên	Bộ	1	
4	Bàn ghế phòng LAB	Cái	28	
5	Ghế xoay lưng cao	Cái	1	
6	Bàn làm việc gỗ MDF sơn PU	Cái	1	
II	Phòng Thực hành Du lịch			
1	Máy vi tính cố định	Bộ	1	
2	Tủ đựng hồ sơ sắt	Cái	1	
3	Ghế học tiếng anh	Cái	20	
4	Quầy lễ tân	Cái	1	
5	Loa vi tính	Bộ	1	
6	Điện thoại bàn	Cái	1	
7	Giường ngủ	Cái	1	
8	Bộ chăn ga gối bọc (1)	Bộ	3	
9	Đồ cung cấp trong phòng tắm	Bộ		
	- Khăn lau 40x70cm màu be FRAJEN - ikea	Cái	4	
	- Khăn tắm 70x140cm màu be FRAJEN - ikea	Cái	4	
10	Bộ bàn vuông, gồm bàn vuông, ghế	Bộ	1	
11	- Ly rượu vang	Cái	1	
12	- Ly Basic - Brandy	Cái	1	
13	- Ly Duchess - Red Wine	Cái	1	
14	- Ly Classic - White Wine	Cái	1	
15	- Ly Charisma Rock	Cái	1	
16	- Ly 450ml	Cái	1	
17	- Ly 285ml	Cái	1	
18	Ly 285ml	Cái	4	
19	Ly 450ml	Cái	4	
20	Ly Basic - Brandy	Cái	4	

21	Ly Classic - White Wine	Cái	4	
22	Ly Charisma Rock	Cái	4	
23	Ly Duchess - Red Wine	Cái	4	
24	Ly rượu vang	Cái	4	
25	Dụng cụ ăn	Cái	1	
26	Khăn ăn	Cái	10	
27	Khăn trải bàn	Cái	2	
28	Bộ khay phục vụ	Cái	2	
29	Bếp Á vừa	Cái	1	
30	Giá đặt bếp Á vừa	Cái	1	
31	Khuôn nướng hình chữ nhật	Cái	1	
32	Bộ xoong nồi	Cái	1	
33	Bộ dao bếp, dao tĩa	Cái	1	
34	Thớt chặt	Cái	1	
35	Rổ, rá	Cái	1	
36	Nồi cơm điện	Cái	1	
37	Lọ hoa	Cái	2	
38	Bút chỉ laser	Cái	1	
39	Đèn hiệu	Cái	1	
40	Cờ hiệu	Cái	2	
41	Bàn sơ chế inox	Cái	2	
42	Bàn vuông	Cái	4	
43	Biên chức danh để bàn	Cái	1	
44	Bình đựng nước lọc	Cái	2	
45	Bếp từ	Cái	1	
46	Bộ đồ ăn	Bộ	4	
47	Bộ khoá cửa	Bộ	1	
48	Bộ sản phẩm chăn ga gối	Bộ	2	
49	Dụng cụ đựng gia vị	Cái	2	
50	Dụng cụ gấp thực phẩm	Cái	2	
51	Dụng cụ nhà hàng	Cái	4	
52	Đệm	Cái	1	
53	Đồng hồ treo tường	Cái	2	
54	Gạc tàn thuốc	Cái	2	
55	Giường đơn	Cái	1	
56	Giá để hành lý	Cái	2	
57	Khăn ăn	Cái	20	
58	Khăn trải bàn	Cái	4	
59	Muôi súp, múc nước sốt	Cái	10	
60	Tủ đựng ly, chén	Cái	1	
61	Thùng rác	Cái	2	
62	Tivi	Cái	1	
63	Kệ đựng hồ sơ sắt	Cái	1	

2.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Bích	Cử nhân	Sư phạm đại	B	Tin học		Giáo dục chính

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
	Thuận	Triết học Thạc sĩ Quản lý giáo dục	học		ứng dụng B		trị
2	Nguyễn Thị Ngọc Phô	Thạc sĩ Luật	Sư phạm bậc 1	Anh B	Tin học ứng dụng B		Pháp luật
3	Nguyễn Trương Công Ái	Cử nhân Thể dục thể thao	NVSP giảng dạy sau đại học	Anh B	Tin học ứng dụng B		Giáo dục thể chất
4	Nguyễn Nhã Quý	Cử nhân sư phạm Thể chất - GDQP	Sư phạm	Anh C	Tin học ứng dụng B		Giáo dục Quốc phòng và An ninh
5	Nguyễn Hùng Quốc	Thạc sĩ Khoa học máy tính	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B	Đại học	Bậc 3	Tin học
6	Nguyễn Ngọc Châu Lan	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	Sư phạm nghề	Pháp B	Tin B		Tiếng Anh
7	Hồ Ngọc Trung	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1 và 2	Anh C	Tin học ứng dụng B		Tổng quan du lịch Luật du lịch Quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch
8	Cao Minh Nhật	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1 và 2	Anh C	Trung cấp		Thiết kế chương trình du lịch; Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch; Tuyên - điểm du lịch Việt Nam và Thế giới; Kỹ năng mềm
9	Lý Thị Lan	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Sư phạm	Anh C	Ứng dụng CNTT cơ bản	KNN quốc gia Bậc 3	Marketing du lịch; Nghiệp vụ lễ tân 1, 2; Xúc tiến du lịch
10	Trần Thị Mai Trang	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Sư phạm đại học	Cử nhân tiếng anh	Tin học văn phòng	Kỹ năng TH nghề trình độ Cao đẳng	Quản trị doanh nghiệp dịch vụ du lịch và lễ tân; Tâm lý và kỹ năng giao tiếp trong du lịch
11	Huỳnh Thị Diễm	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Sư phạm trình độ ĐH + Cao đẳng	B1 Châu Âu	Tin văn phòng	KNTH nghề trình độ Cao	Nghiệp vụ lễ tân 1, 2; Quản trị du lịch MICE

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
						đăng	
12	Lăng Song Vân	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Sư phạm trình độ Cao đẳng	Anh C	Kỹ thuật viên	KNTH nghề trình độ Cao đẳng	Thiết kế chương trình du lịch Văn hóa du lịch Quan hệ và chăm sóc khách hàng
13	Võ Thị Thu Trang	Cử nhân Quản trị kinh doanh du lịch-Khách sạn	Sư phạm nghề	Anh B	Tin học ứng dụng trình độ A		Nghiệp vụ nhà hàng Quản trị lữ hành
14	Nguyễn Thị Kim Dung	Thạc sỹ Kinh tế phát triển	Sư phạm nghề	Cử nhân NN Anh	Tin học ứng dụng B	Kỹ năng TH nghề trình độ Cao đẳng	Thực tập tốt nghiệp
15	Nguyễn Vũ Bảo Linh	Cử nhân NN	Sư phạm nghề	Đại học	B		Tiếng anh chuyên ngành du lịch DV và LH
16	Nguyễn Thị Bích Hậu	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Sư phạm dạy nghề	Anh văn B	Tin học văn phòng		Quản trị khách sạn; Quản trị sự kiện
17	Văn Thị Thanh Huyền	Thạc sĩ: Quản lý tài nguyên và môi trường	Sư phạm trình độ CĐ, ĐH	Anh văn C	Tin Ứng dụng B		Bảo vệ môi trường
23	Nguyễn Thị Thúy Diễm	Thạc sỹ Kinh tế phát triển	NVSP đại học	Đại học tiếng Anh	Tin học ứng dụng Cơ bản		Kỹ năng mềm
24	Lê Văn Thu	Tiến sỹ Kinh tế NN	NVSP bậc 2, NVSP đại học	Tiếng Anh C, B2	Ứng dụng CNTT cơ bản		Kỹ năng mềm

2.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 675/QĐ-CDQN ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành/ngành:	QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH
Mã ngành/ngành:	6810101
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân thực hành nghề Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức kinh doanh và sức khỏe tốt; nắm vững các kiến thức về quá trình kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành ở các doanh nghiệp du lịch.

Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trình độ cao đẳng là nghề thực hiện quá trình quản lý và điều hành các hoạt động du lịch, chịu trách nhiệm: tổ chức và thực hiện thiết kế sản phẩm dịch vụ du lịch và lữ hành, xây dựng kế hoạch marketing và truyền thông sản phẩm dịch vụ du lịch và lữ hành; tổ chức kinh doanh và chăm sóc khách hàng; tổ chức các sự kiện du lịch; tổ chức thực hiện các dịch vụ du lịch và lữ hành; điều hành, giám sát cung cấp các dịch vụ lưu trú, ẩm thực và các dịch vụ bổ sung khác, đáp ứng được yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Để thực hiện nhiệm vụ, người lao động cần được trang bị các công cụ, máy móc thiết bị như: thiết bị văn phòng, phương tiện liên lạc, tài liệu chuyên môn... Có kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học; có sức khỏe, ngoại hình phù hợp; có khả năng giao tiếp ứng xử và đạo đức nghề nghiệp. Ngoài ra, nghề quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành đòi hỏi người lao động phải có năng lực chỉ đạo, điều hành, giám sát các công việc nêu trên và có trình độ ngoại ngữ thích ứng với từng cấp quản trị. Các nhiệm vụ trên chủ yếu được thực hiện tại các doanh nghiệp kinh doanh du lịch và dịch vụ lữ hành, văn phòng đại lý lữ hành và các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác trong điều kiện môi trường làm việc rất đa dạng, phong phú, thường xuyên có sự giao tiếp với khách hàng, với các nhà cung cấp dịch vụ và các đối tác trong và ngoài nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Phân tích được những kiến thức cần có của ngành du lịch, các điều kiện phát triển du lịch và các cơ sở cung ứng dịch vụ du lịch;
- Trình bày được nguyên lý, quy trình quản trị nói chung, quản trị quá trình điều hành và tổ chức thực hiện chương trình du lịch, quản trị tài chính, quản trị nguồn nhân lực, quản trị cơ sở vật chất;
- Mô tả được nội dung cơ bản của hoạt động giao tiếp, về tâm lý học và về đặc điểm tâm lý khách du lịch để xây dựng mối quan hệ với khách hàng và nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành;
- Mô tả được quy trình xây dựng sản phẩm dịch vụ du lịch và lữ hành;
- Trình bày được quy trình tổ chức thực hiện chương trình du lịch, quy trình thực hiện sản xuất dịch vụ du lịch và lữ hành để vận dụng vào công tác lập kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra giám sát và tổng kết đánh giá;
- Xác định được quy trình và các phương thức tiếp thị, tổ chức bán sản phẩm phù hợp với thị trường mục tiêu;
- Xác định được vai trò và tầm quan trọng của việc đào tạo nhân viên đáp ứng tiêu chuẩn nghề nghiệp;
- Mô tả được cách thức lập kế hoạch, quản lý và tổ chức các cuộc họp;
- Giải thích được vai trò của việc xây dựng và duy trì mối quan hệ với đối tác tại điểm đến, với các nhà cung cấp dịch vụ cho chương trình du lịch;

- Trình bày quy trình, cách thức tổ chức kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành;
- Trình bày được kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Khảo sát thị trường; phân tích, đánh giá nhu cầu, khả năng đáp ứng dịch vụ, xác định nguồn tài chính... để xây dựng kế hoạch tổ chức bán sản phẩm dịch vụ du lịch và lữ hành;
- Thiết kế được sản phẩm dịch vụ du lịch và sản phẩm dịch vụ lữ hành phù hợp với yêu cầu của khách hàng;
- Thực hiện quảng cáo, tư vấn khách hàng, tổ chức bán sản phẩm dịch vụ du lịch và lữ hành;
- Xây dựng được tiêu chí đánh giá, thực hiện quản lý và kiểm soát chất lượng dịch vụ du lịch và lữ hành;
- Điều hành, tổ chức thực hiện chương trình du lịch đảm bảo theo kế hoạch;
- Phân tích, đánh giá và đề xuất được các giải pháp nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành;
- Thực hiện chăm sóc khách hàng và giải quyết phàn nàn của khách hàng một cách hiệu quả;
- Thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các nhà cung ứng dịch vụ;
- Giám sát và thực hiện được thao tác nghiệp vụ thanh toán, các giao dịch với các nhà cung ứng dịch vụ và khách hàng;
- Thực hiện đánh giá năng lực và đào tạo nhân viên đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp;
- Yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;
- Chấp nhận áp lực công việc, thích nghi với môi trường làm việc thường xuyên có sự thay đổi;
- Tôn trọng khách hàng, quan tâm chăm sóc và thuyết phục được khách hàng;
- Hợp tác hiệu quả với đồng nghiệp và đối tác;
- Trung thực, chủ động khắc phục khó khăn trong công việc;
- Linh hoạt trong xử lý tình huống;
- Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;
- Tuân thủ các quy định về pháp luật trong kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành;
- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có thể đảm nhận các vị trí việc làm sau:

- Thiết kế sản phẩm dịch vụ du lịch và lữ hành;
- Marketing và truyền thông sản phẩm dịch vụ du lịch và lữ hành;
- Kinh doanh và chăm sóc khách hàng;
- Tổ chức sự kiện;
- Tổ chức thực hiện chương trình du lịch;
- Quản lý kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành;
- Quản lý tổ chức thực hiện dịch vụ du lịch và lữ hành;
- Nhân viên quản lý dịch vụ du lịch và lữ hành tại các cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch như Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch, phòng văn hóa thông tin huyện, thành phố;
- Thành lập doanh nghiệp mới kinh doanh trong ngành du lịch.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô-đun: 30

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 86 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1665 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 687 giờ; Thực hành, thực tập: 1329 giờ; Kiểm tra: 84 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã môn học, mô-đun	Tên môn học, mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	63	1605	494	1053	58
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	8	165	59	99	7
MHDL 01	Tổng quan du lịch	2	45	14	30	1
MHDL 02	Tâm lý và kỹ năng giao tiếp trong du lịch	2	45	15	28	2
MHTDL 03	Marketing du lịch	2	45	15	28	2
MHC DL 16	Luật du lịch	2	30	15	13	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	55	1440	435	954	51
MHC DL 04	Quản trị doanh nghiệp dịch vụ du lịch và lữ hành	4	75	45	27	3
MĐTDL 05	Nghiệp vụ lễ tân 1	4	90	30	57	3
MĐTDL 06	Nghiệp vụ lễ tân 2	3	75	30	42	3
MĐTDL 07	Thiết kế chương trình du lịch	5	135	45	85	5
MĐTDL 08	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	5	135	45	85	5
MHTDL 09	Văn hóa du lịch	2	30	15	13	2
MHTDL 10	Quan hệ và chăm sóc khách hàng	2	30	15	13	2
MHCLH 11	Tuyến - điểm du lịch Việt Nam và Thế giới	3	60	30	27	3
MĐTDL 12	Nghiệp vụ nhà hàng	4	90	30	55	5
MHC DL 13	Xúc tiến du lịch	2	60	30	28	2
MĐCLH 17	Quản trị lữ hành	5	135	45	85	5
MĐCLH 18	Quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch	3	75	30	42	3
MĐCLH 19	Tiếng anh chuyên ngành du lịch DV và LH	3	90	15	70	5
MĐCLH 20	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
II.3	Môn học tự chọn (chọn 1 trong 3 môn)	4	90	30	55	5
MĐCLH 21	Quản trị khách sạn	4	90	30	55	5

Mã môn học, mô-đun	Tên môn học, mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
MĐCDL 14	Quản trị sự kiện	4	90	30	55	5
MĐCDL 15	Quản trị du lịch MICE	4	90	30	55	5
III	Môn học, mô-đun bổ trợ	4	60	36	21	3
MHB 01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB 02	Bảo vệ môi trường	2	30	16	12	2
	Tổng cộng	86	2100	687	1329	84

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản,

TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
			học	sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do Hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, Hiệu trưởng thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;

- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;

- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp./.

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)
PGS. TS. Vũ Thị Phương Anh

3. NGÀNH, NGHỀ HƯỚNG DẪN DU LỊCH

3.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2, diện tích: 100 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 02, diện tích: 150 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
I	Phòng Lab			
1	Bộ điều khiển của Hệ thống phòng Lab học ngoại ngữ	Bộ	1	
2	Bộ thu phát tín hiệu k0dây kèm bộ tai nghe, micro GV&HS	Bộ	30	
3	Bộ sạc điện có 30 bộ thu phát không dây của học viên	Bộ	1	
4	Bàn ghế phòng LAB	Cái	28	
5	Ghế xoay lưng cao	Cái	1	
6	Bàn làm việc gỗ MDF sơn PU	Cái	1	
II	Phòng Thực hành Du lịch			
1	Máy vi tính cố định	Bộ	1	
2	Tủ đựng hồ sơ sắt	Cái	1	
3	Ghế học tiếng anh	Cái	20	
4	Quầy lễ tân	Cái	1	
5	Loa vi tính	Bộ	1	
6	Đồng hồ treo tường	Cái	2	
7	Ti vi	Cái	1	
8	Kệ đựng hồ sơ sắt	Cái	1	
9	Bản đồ du lịch Việt Nam	Cái	1	
10	Bản đồ tự nhiên Việt Nam	Cái	1	
11	Bản đồ thế giới	Cái	1	
12	Điện thoại bàn	Cái	1	

3.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sĩ triết học	Sư phạm đại học	B	Tin học ứng dụng B		Giáo dục chính trị
2	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sĩ Luật	Nghiệp vụ sư phạm đại học	Anh B	Tin học ứng dụng B		Pháp luật
3	Nguyễn Ngọc Nhon	Cử nhân Giáo dục thể chất	Sư phạm nghề	B	Tin học ứng dụng B		Giáo dục thể chất

4	Nguyễn Nhã Quý	Cử nhân sư phạm Thể chất - GDQP	Sư phạm	Anh C	Tin học ứng dụng B		Giáo dục Quốc phòng và An ninh
5	Nguyễn Quốc Hùng	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Sư phạm nghệ	Anh B	Đại học		Tin học
6	Trần Thị Thanh Thủy	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Sư phạm nghệ	Bằng 2 tiếng Pháp	Kỹ thuật viên		Tiếng Anh
7	Võ Thị Thu Trang	Cử nhân Quản trị kinh doanh du lịch- Khách sạn	Sư phạm nghệ	Anh B	Tin học ứng dụng trình độ A		Tổng quan du lịch Tâm lý và kỹ năng giao tiếp trong du lịch
8	Lý Thị Lan	Thạc sỹ QTKD	Sư phạm	Anh C	Ứng dụng CNTT cơ bản	KNN quốc gia Bậc 3	Marketing du lịch; Quản trị du lịch MICE
9	Hứa Thị Lan Chi	Cử nhân Luật kinh doanh	NVSP đại học	Anh B	Tin học ứng dụng trình độ B		Luật du lịch
10	Trần Thị Mai Trang	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Sư phạm đại học	Cử nhân tiếng anh	Tin học văn phòng	Kỹ năng TH nghệ trình độ Cao đẳng	Quản trị doanh nghiệp dịch vụ DL và LH; Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam
11	Huỳnh Thị Diễm	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Sư phạm trình độ ĐH + Cao đẳng	B1 Châu Âu	Tin văn phòng	KNTH nghệ trình độ Cao đẳng	Nghiệp vụ lễ tân Tiến trình lịch sử Việt Nam
12	Lăng Song Vân	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Sư phạm trình độ Cao đẳng	Anh C	Kỹ thuật viên	KNTH nghệ trình độ Cao đẳng	Nghiệp vụ lữ hành Tổ chức và điều hành tour; Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch 1
13	Cao Minh Nhựt	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1 và 2	Anh C	Trung cấp		Thiết kế chương trình du lịch; Tuyên - điểm du lịch Việt Nam và Thế giới; Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch 2; Kỹ năng mềm
14	Hồ Ngọc Trung	Thạc sỹ QTKD	Sư phạm bậc 1 và 2	Anh C	Tin học ứng dụng B		Văn hóa du lịch; Xúc tiến du lịch
15	Nguyễn Thị Bích Hậu	Thạc sỹ Quản trị	Sư phạm	Anh B	Tin học văn phòng		Quan hệ và chăm sóc khách hàng;

		kinh doanh					Thực tập tốt nghiệp
16	Nguyễn Thị Trang	Thạc sĩ QTKD	Sư phạm nghề	Cử nhân NN Anh	UDCNTT cơ bản	KNN quốc gia Bậc 3	Quản trị sự kiện; Địa lý du lịch Việt Nam
17	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Cử nhân tiếng Anh	Sư phạm nghề	Pháp C	UDCNTT cơ bản		Tiếng Anh chuyên ngành hướng dẫn du lịch
18	Võ Thị Thanh Huyền	Thạc sĩ: Quản lý tài nguyên và môi trường	Sư phạm trình độ CD, ĐH	Anh văn C	Tin học Ứng dụng B		Bảo vệ môi trường
21	Hồ Thị Mỹ Bình	Thạc sĩ QTKD	NVSP đại học	Tiếng Anh C	Tin học ứng dụng B		Kỹ năng mềm, Marketing du lịch
22	Trịnh Văn Nguyên	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	NVSP đại học	Tiếng Anh B1	Tin học ứng dụng B		Kỹ năng mềm, Marketing du lịch
23	Hồ Văn Quang	Ths. Quản lý văn hóa	CCSP bậc 1,2	Tiếng Anh B1	UDCNTT cơ bản		Văn hóa du lịch Xúc tiến du lịch
24	Trương Văn Nhân	CN văn hóa học	CCSP1,2	Tiếng Anh B	UDCNTT cơ bản		Văn hóa du lịch, Kỹ năng mềm

3.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 675/QĐ-CDQN ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành/ngành:	HƯỚNG DẪN DU LỊCH
Mã ngành/ngành:	6810103
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân thực hành ngành Hướng dẫn du lịch trình độ cao đẳng, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản về du lịch, có kiến thức về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch.

Hướng dẫn du lịch trình độ cao đẳng là ngành, nghề chuyên tổ chức thực hiện và phục vụ khách theo các chương trình du lịch với các nhiệm vụ cơ bản như: Chuẩn bị, tổ chức thực hiện chương trình; thuyết minh; quản lý đoàn khách; hướng dẫn tham quan; hỗ trợ quảng cáo tiếp thị và bán chương trình du lịch; thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các đối tác; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình chương trình du lịch; chăm sóc khách hàng, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Các công việc của ngành, nghề chủ yếu được tại: các tuyến, điểm du lịch; điểm tham quan, thắng cảnh; các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch... trong điều kiện và môi trường làm việc rất đa dạng phong phú trải rộng cả về mặt không gian và thời gian; thường xuyên có sự giao tiếp với khách du lịch, các nhà cung cấp dịch vụ và các đối tác khác. Cường độ công việc của nghề không quá nặng nhọc nhưng luôn chịu những sức ép tâm lý nhất định. Là nghề có tính dịch vụ cao. Các công việc trong nghề chủ yếu được tiến hành độc lập; chỉ có số ít công việc được tiến hành theo nhóm hoặc được một phần hỗ trợ từ doanh nghiệp chủ quản, các nhà cung ứng dịch vụ du lịch, hướng dẫn viên tại điểm.

Đề hành nghề người lao động phải đáp ứng các yêu cầu về sức khỏe, có ngoại hình phù hợp, đủ kiến thức và hiểu biết chuyên môn, có khả năng giao tiếp ứng xử trong quá trình phục vụ, có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tổ chức và các nhiệm vụ của nghề hướng dẫn du lịch.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được nguyên lý, quá trình quản trị nói chung, quản trị con người, tài sản, tài chính, quản trị marketing của công ty du lịch, lữ hành;
- Trình bày được đặc điểm đặc trưng của văn hóa vùng miền, dân tộc;
- Trình bày được các tuyến, điểm du lịch cụ thể, hệ thống tài nguyên du lịch của các tuyến điểm, vùng miền;
- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của người hướng dẫn viên;
- Trình bày được những đặc điểm văn hóa, lịch sử, xã hội chuyên sâu, khác biệt của điểm du lịch;
- Xác định được đặc điểm, giá trị nổi bật của điểm du lịch (giá trị cảnh quan, thẩm mỹ, lịch sử, văn hóa, khoa học,...);
- Mô tả được quy trình tổ chức chương trình du lịch, kiến thức về viết bài thuyết minh, hướng dẫn đối tượng tham quan du lịch; quy trình xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình chương trình du lịch; cách thức tổ chức các hoạt động hoạt náo cho khách du lịch;
- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của tổ chức xúc tiến, quảng cáo và bán sản phẩm, thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các đối tác, chăm sóc khách hàng và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành thực hiện chương trình du lịch;
- Trình bày được cơ cấu tổ chức bộ máy doanh nghiệp, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong một công ty du lịch;
- Thiết kế được chương trình du lịch, điều hành và tổ chức thực hiện chương trình du lịch, đánh giá kết quả kinh doanh và tổng kết công việc;
- Xác định được kiến thức về nhiều lĩnh vực khác nhau (địa lý, cảnh quan, lịch sử dân tộc, đất nước,...) của các quốc gia;
- Xác định được những kiến thức về kinh tế, chính trị của các quốc gia, vùng lãnh thổ.
- Thông hiểu những quy định về thủ tục xuất nhập cảnh;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Tổ chức khảo sát và thiết kế được các chương trình du lịch cơ bản và phức tạp theo yêu cầu khách hàng;
- Tư vấn và bán chương trình du lịch một cách có hiệu quả đáp ứng yêu cầu của khách và quy định của pháp luật;
- Chuẩn bị đầy đủ các yêu cầu về nội dung, phương tiện và các trang thiết bị hỗ trợ trước khi thực hiện hướng dẫn cho khách du lịch;

- Xây dựng kế hoạch, chương trình tổ chức đón tiếp khách du lịch;
- Xây dựng kế hoạch, chương trình lưu trú và ăn uống cho khách du lịch;
- Tổ chức được các hoạt động team building, vui chơi giải trí và mua sắm đáp ứng yêu cầu khách du lịch;
- Thuyết minh tại điểm du lịch và trên các phương tiện giao thông;
- Quản lý khách trong quá trình tham quan du lịch đảm bảo an toàn, đúng lịch trình;
- Xây dựng kế hoạch, giám sát hoạt động tiễn khách an toàn, hiệu quả;
- Thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các nhà cung ứng dịch vụ;
- Thực hiện báo cáo đánh giá kết quả chương trình du lịch;
- Giao tiếp hiệu quả với khách hàng bằng tiếng Việt và các ngoại ngữ khác phù hợp với yêu cầu hướng dẫn khách du lịch;
- Điều hành tổ chức chăm sóc khách hàng và giải quyết phàn nàn của khách hàng hiệu quả trước, trong và sau quá trình thực hiện chương trình du lịch;
- Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị tại bộ phận hướng dẫn;
- Cập nhật những kiến thức, thông tin mới về các tuyến, điểm du lịch;
- Nắm bắt các xu hướng phát triển mới của văn hóa, du lịch, lễ hành, khách sạn và áp dụng hiệu quả trong công việc;
- Thực hiện được thao tác nghiệp vụ thanh toán, các giao dịch với các nhà cung ứng dịch vụ và khách hàng;
- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề.
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề;

1.2.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;
- Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp;
- Thân thiện, cởi mở, sẵn sàng phục vụ và bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng khách du lịch;
- Có tinh thần hợp tác làm việc nhóm; thiện chí trong tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;
- Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thích ứng với sự phát triển của thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ du lịch;
- Rèn luyện khả năng chịu áp lực cao trong công việc, khả năng thích ứng, linh hoạt trong xử lý tình huống, khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm;
- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong quá trình tác nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp ngành Hướng dẫn du lịch sinh viên có được các kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể đảm nhiệm tốt các vị trí sau:

- Hướng dẫn du lịch nội địa;
- Hướng dẫn tại điểm;
- Nhân viên quản lý Du lịch tại các cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch như Sở Văn hóa
- Thể thao - Du lịch, các phòng văn hóa thông tin quận, huyện...

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 29
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 89 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1665 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 777 giờ; Thực hành, thực tập: 1239 giờ; Kiểm tra: 84 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã môn học, mô-đun	Tên môn học, mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô-đun chuyên môn ngành, nghề	68	1605	584	963	58
II.1	Các môn học, mô-đun cơ sở	8	165	59	99	7
MHDL01	Tổng quan du lịch	2	45	14	30	1
MHDL02	Tâm lý và kỹ năng giao tiếp trong du lịch	2	45	15	28	2
MHTDL03	Marketing du lịch	2	45	15	28	2
MHC DL16	Luật du lịch	2	30	15	13	2
II.2	Các môn học, mô-đun chuyên môn ngành, nghề	60	1440	525	864	51
MHC DL04	Quản trị doanh nghiệp dịch vụ DL và LH	4	75	45	27	3
MĐCHD05	Nghiệp vụ lễ tân	4	90	45	42	3
MĐCHD06	Nghiệp vụ lễ hành	5	135	45	85	5
MĐTDL07	Thiết kế chương trình du lịch	5	135	45	85	5
MHCHD08	Địa lý du lịch Việt Nam	3	60	30	28	2
MHTDL09	Văn hóa du lịch	2	30	15	13	2
MHTDL10	Quan hệ và chăm sóc khách hàng	2	30	15	13	2
MHCLH11	Tuyến - điểm du lịch Việt Nam và Thế giới	3	60	30	28	2
MHCHD12	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3	60	30	28	2
MHC DL13	Xúc tiến du lịch	2	30	15	13	2
MĐCHD17	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch 1	4	90	45	40	5
MĐCHD18	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch 2	3	75	30	42	3
MHCHD19	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	3	60	30	28	2
MHCHD20	Tổ chức và điều hành tour	3	60	30	27	3
MHCHD21	Tiếng Anh chuyên ngành hướng dẫn du lịch	4	90	45	40	5
MĐCHD22	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
	Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn)	4	90	30	55	5
MĐCDL14	Quản trị sự kiện	4	90	30	55	5
MĐCDL15	Quản trị du lịch MICE	4	90	30	55	5
III	Môn học, mô-đun bổ trợ	4	60	36	21	3
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB02	Bảo vệ môi trường	2	30	16	12	2
	Tổng cộng	91	2100	777	1239	84

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Đề học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Đề giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn

học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do Hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, Hiệu trưởng thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;

- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;

- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp./.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS. TS. Vũ Thị Phương Anh

4. NGÀNH, NGHỀ DỊCH VỤ PHÁP LÝ

4.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2, diện tích: 100 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 02, diện tích: 150 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
I	Phòng Lab			

1	Bộ điều khiển của Hệ thống phòng Lab học ngoại ngữ	Bộ	1	
2	Bộ thu phát tín hiệu k0dây kèm bộ tai nghe,micro GV&HS	Bộ	30	
3	Bộ sạc điện có 30 bộ thu phát không dây của học viên	Bộ	1	
4	Bàn ghế phòng LAB	Cái	28	
5	Ghế xoay lưng cao	Cái	1	
6	Bàn làm việc gỗ MDF sơn PU	Cái	1	
II	Phòng Thực hành C9			
1	Bàn vi tính	Bộ	11	
2	Tủ đựng hồ sơ sắt	Cái	2	
3	Máy vi tính bàn	Cái	11	
4	Máy tính tay	Cái	13	
5	Máy chiếu	Bộ	1	
6	Loa vi tính	Cái	1	
7	Ti vi	Cái	1	

4.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Bích Thuận	Cử nhân Triết học Thạc sĩ Quản lý giáo dục	Sư phạm đại học	B	Tin học ứng dụng B		Giáo dục chính trị
2	Hồ Kỳ Thọ	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất	Sư phạm đại học	B	Tin học ứng dụng B		Giáo dục thể chất
3	Nguyễn Mậu Tinh	Cử nhân sư phạm Quốc phòng - Thể chất	Sư phạm	Anh B	Tin học ứng dụng B		Giáo dục Quốc phòng và An ninh
4	Nguyễn Quốc Hùng	Thạc sỹ Khoa học máy tính	SPDN	B Tiếng Anh	Đại học	Bậc 3	Tin học
5	Trần Thị Thanh Thủy	Thạc sỹ Ngôn Ngữ Anh	Sư phạm nghề	Bằng 2 Tiếng Pháp	Kỹ thuật viên		Tiếng Anh
6	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật	Nghiệp vụ sư phạm đại học	Anh B	Tin ứng dụng		Lý luận Nhà nước - Pháp luật; Luật Dân sự 1, 2; Luật Hôn nhân gia đình; Luật tổ tụng dân sự; Luật tổ tụng hành chính; Quản lý Hộ tịch; Luật tổ tụng hình sự; Thực tập nghề nghiệp 1, 2

7	Hứa Thị Lan Chi	Cử nhân Luật	NVSP đại học	Anh B	Tin ứng dụng	Luật Hiến pháp; Luật lao động Luật đất đai Luật Thương mại Kỹ năng soạn thảo văn bản; Pháp luật Thi hành án; Pháp luật về An sinh xã hội; Luật thuế
8	Nguyễn Thị Ngọc Phô	Thạc sĩ Luật	Nghiệp vụ sư phạm bậc 1	Anh B	Tin ứng dụng	Pháp luật; Luật Hành chính; Công tác hòa giải; Pháp luật về Khiếu nại - Tố cáo; Công chứng - Chứng thực; Tuyên truyền phổ biến GDPL; Thực tập tốt nghiệp
9	Ngô Thị Minh Phương	Cử nhân Luật	NVSP dạy nghề	Anh B	Tin ứng dụng	Luật Hình sự 1, 2 Đạo đức nghề luật Kỹ năng tư vấn pháp luật; Tâm lý học tư pháp
10	Vũ Thị Phương Anh	Cử nhân luật				Bảo vệ môi trường
10	Cao Minh Nhựt	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1 và 2	Anh C	Trung cấp	Kỹ năng mềm
11	Võ Thị Thanh Huyền	Thạc sĩ: Quản lý tài nguyên và môi trường	Sư phạm trình độ CĐ, ĐH	Anh văn C	Tin Ứng dụng B	Bảo vệ môi trường
21	Hồ Thị Mỹ Bình	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	NVSP đại học	Tiếng Anh C	Tin ứng dụng B	Kỹ năng mềm,
22	Trịnh Văn Nguyên	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	NVSP đại học	Tiếng Anh B1	Tin ứng dụng B	Kỹ năng mềm,
23	Trương Văn Nhân	Cử nhân văn hóa học	CCSP1,2	Tiếng Anh B	UDCNTT cơ bản	Kỹ năng mềm

4.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 675/QĐ-CDQN ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành : DỊCH VỤ PHÁP LÝ
Mã ngành : 6380201

Trình độ đào tạo : Cao đẳng
Hình thức đào tạo : Chính quy
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo : 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Dịch vụ pháp lý trình độ cao đẳng là ngành, nghề cung cấp dịch vụ, giải pháp pháp luật trong các lĩnh vực: nghiệp vụ văn phòng dịch vụ pháp lý; tư pháp cơ sở; công chứng, chứng thực; tư vấn pháp luật; pháp chế doanh nghiệp ... đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Các công việc của ngành, nghề có môi trường làm việc đa dạng, phong phú; thường xuyên tiếp xúc với khách hàng trong thực hiện các dịch vụ pháp lý. Các công việc trong nghề chủ yếu được tiến hành độc lập, chỉ một số công việc được tiến hành theo nhóm hoặc được hỗ trợ từ các doanh nghiệp, tổ chức.

Người học xong chương trình cao đẳng ngành, nghề Dịch vụ pháp lý có thể làm việc tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực tư pháp như: Sở Tư pháp; Phòng Tư pháp; Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, các tổ chức hành nghề luật sư; các tổ chức hành nghề công chứng; các trung tâm trợ giúp pháp lý; trung tâm tư vấn pháp luật; văn phòng đoàn luật sư; hội luật gia; trung tâm tư vấn hỗ trợ việc làm; công tác pháp chế của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực.

Đề hành nghề người lao động phải đáp ứng các yêu cầu về sức khỏe, đủ kiến thức và hiểu biết chuyên môn, có khả năng giao tiếp trong quá trình làm việc, có đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tổ chức và thực hiện các nghiệp vụ của ngành, nghề Dịch vụ pháp lý.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức

- Giải thích được các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam;
- Phân tích được quan hệ pháp luật cơ bản trong các lĩnh vực khác nhau;
- Phân biệt được các quan hệ pháp luật trong cùng một nhóm ngành, lĩnh vực pháp luật;
- Diễn đạt được các yêu cầu của pháp luật đối với các vấn đề cần xử lý, giải quyết trong quá trình thực hiện công việc;
- Giải thích được các quyền và nghĩa vụ của chủ thể trong các quan hệ pháp luật cụ thể;
- Tổng hợp được tri thức pháp luật để tham mưu cho lãnh đạo hoặc tư vấn cho khách hàng;
- Trình bày và vận dụng được các bước thực hiện dịch vụ pháp lý cung cấp đến khách hàng;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Xây dựng được kế hoạch thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu công việc;
- Tra cứu được các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến yêu cầu công việc;
- Phát triển được quan hệ và giao tiếp với khách hàng;
- Tư vấn cho khách hàng phương án giải quyết một số tình huống pháp luật theo quy định.
- Sử dụng, phân tích các kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh trong công việc;
- Sử dụng kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực pháp luật về dân sự, hôn nhân gia đình, lao động, kinh doanh, thương mại, để giải quyết các vấn đề pháp luật cụ thể;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành

viên trong nhóm;

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định;

- Có trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên nhóm;

- Ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;

- Có trách nhiệm trong việc bảo quản tài liệu, hồ sơ trong phòng làm việc;

- Tuân thủ các quy định pháp luật, quy định của ngành, nghề Dịch vụ pháp lý khi tiếp xúc, thu thập thông tin và quản lý thông tin của cơ quan, đơn vị, tổ chức và của khách hàng.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Giúp việc người hành nghề hỗ trợ tư pháp;

- Tư pháp cơ sở;

- Công chứng, chứng thực;

- Tư vấn pháp luật;

- Pháp chế doanh nghiệp;

- Thừa phát lại;

- Quản lý, thanh lý tài sản.

- Nhân viên văn phòng

- Nhân viên pháp lý tại các doanh nghiệp trong nước

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học, mô đun: 35

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 83 tín chỉ (2.115 giờ)

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn, bổ trợ: 1.680 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 641 giờ; Thực hành, thực tập: 1390 giờ; Kiểm tra: 84 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã môn học, mô-đun	Tên môn học, mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
MHC01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	60	1620	478	1140	62
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	6	135	60	69	6
MHPDL07	Lý luận Nhà nước - Pháp luật	2	45	20	23	2
MHPDL08	Luật Hiến pháp	2	45	20	23	2
MHPDL09	Luật Hành chính	2	45	20	23	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn	52	1440	368	1022	50
MHPDL10	Luật Dân sự 1	2	45	18	25	2
MHC DL11	Luật Dân sự 2	2	45	18	25	2

Mã môn học, mô-đun	Tên môn học, mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thảo luận	Kiểm tra
MHPDL12	Luật Hình sự 1	2	45	18	25	2
MHPDL13	Luật Hôn nhân gia đình	2	45	18	25	2
MHPDL14	Luật Lao động	2	45	18	25	2
MHPDL15	Luật Đất đai	2	45	18	25	2
MHCDL16	Luật Hình sự 2	2	45	18	25	2
MHPDL17	Công tác hòa giải	2	45	18	25	2
MHPDL18	Pháp luật về Khiếu nại - Tố cáo	2	45	18	25	2
MĐPDL19	Kỹ năng soạn thảo văn bản	2	60	15	43	2
MĐPDL20	Quản lý Hộ tịch	2	60	15	43	2
MĐPDL21	Công chứng - Chứng thực	2	60	15	43	2
MHCDL22	Luật Thương mại	2	45	18	25	2
MHCDL23	Luật tố tụng dân sự	2	30	20	8	2
MHPDL24	Tuyên truyền phổ biến GDPL	2	45	20	23	2
MHCDL27	Luật tố tụng hình sự	2	30	20	8	2
MHCDL28	Luật tố tụng hành chính	2	30	20	8	2
MHCDL29	Pháp luật Thi hành án	2	45	18	25	2
MHCDL30	Đạo đức nghề luật	2	30	20	8	2
MĐCDL31	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	60	15	43	2
MĐCDL32	Thực tập nghề nghiệp 1	3	135	5	125	5
MĐCDL33	Thực tập nghề nghiệp 2	3	135	5	125	5
MĐCDL34	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 1 môn học)	2	45	20	23	2
MHCDL35	Luật thuế	2	45	20	23	2
MHPDL25	Tâm lý học tư pháp	2	45	20	23	2
MHPDL26	Pháp luật về An sinh xã hội	2	45	20	23	2
III	Môn học, mô đun bổ trợ	4	60	36	21	3
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB02	Bảo vệ môi trường	2	30	16	12	2
Tổng cộng		83	2115	641	1390	84

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Đề học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Đề giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn; Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do Hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí

quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, Hiệu trưởng thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;

- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;

- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp./.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS. TS. Vũ Thị Phương Anh

5. NGÀNH, NGHỀ KẾ TOÁN

5.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2, diện tích: 100 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 02, diện tích: 150 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
I	Phòng Lab			
1	Bộ điều khiển của Hệ thống phòng Lab học ngoại ngữ	Bộ	1	
2	Bộ thu phát tín hiệu k0dây kèm bộ tai nghe,micro GV&HS	Bộ	30	
3	Bộ sạc điện có 30 bộ thu phát không dây của học viên	Bộ	1	
4	Bàn ghế phòng LAB	Cái	28	
5	Ghế xoay lưng cao	Cái	1	
6	Bàn làm việc gỗ MDF sơn PU	Cái	1	
II	Phòng Thực hành C9			
1	Bàn vi tính	Bộ	11	
2	Tủ đựng hồ sơ sắt	Cái	2	
3	Máy vi tính bàn	Cái	11	
4	Máy tính tay	Cái	13	
5	Máy chiếu	Bộ	1	

6	Loa vi tính	Cái	1	
7	Ti vi	Cái	1	

5.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sĩ Triết học	Sư phạm đại học	Tiếng Anh B	Tin học ứng dụng B		Giáo dục chính trị
2	Nguyễn Thị Ngọc Phô	Thạc sĩ Luật	Nghiệp vụ sư phạm bậc 1	Tiếng Anh B	Tin học ứng dụng B		Pháp luật
3	Nguyễn Trương Công Ái	Cử nhân Thể dục thể thao	NVSP giảng dạy sau đại học	Tiếng Anh B	Tin học ứng dụng B		Giáo dục thể chất
4	Nguyễn Thị Kiều	Cử nhân sư phạm Quốc phòng - Thể chất	Sư phạm	Tiếng Anh B	Tin học ứng dụng B		Giáo dục Quốc phòng và An ninh
5	Nguyễn Thị Diễm Phi	Thạc sĩ Khoa học máy tính	SP bậc 2	Tiếng Anh C	Đại học		Tin học
6	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sĩ Tiếng Anh	Sư phạm nghề	Thạc sĩ	Tin học văn phòng		Tiếng Anh
7	Đoàn Thị Thu Ba	Thạc sĩ Kế toán	Sư phạm	Tiếng Anh B	UDCNTT Cơ bản		Luật kế toán Nguyên lý kế toán Kế toán hành chính sự nghiệp Kế toán máy 1, 2
8	Phạm Thị Thu Hoài	Thạc sĩ Kế toán	Sư phạm nghề	Tiếng Anh C	Tin học văn phòng		Lý thuyết TC tiền tệ Tổ chức công tác Kế toán tại DN xây lắp Kế toán thuế Kế toán ngân hàng Thực tập tốt nghiệp
9	Nguyễn Xuân Diệu	Thạc sĩ Kế Toán	Sư phạm	Tiếng Anh B	Kỹ thuật viên		Thuế; Kế toán doanh nghiệp 1, 2, 3; Bài tập lớn kế toán doanh nghiệp; Thực hành kê khai và quyết toán thuế; Thực tập nghề nghiệp tại DN

10	Phạm Thị Thanh Nga	Cử nhân Kế toán - kiểm toán	Sư phạm nghề	Tiếng Anh B	Kỹ thuật viên	Tài chính doanh nghiệp Tổ chức công tác Kế toán tại DN sản xuất & thương mại; Kiểm toán; Kế toán quản trị; Kế toán xuất nhập khẩu
11	Nguyễn Thị Bích Hậu	Thạc sỹ QTKD	Sư phạm	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	Phân tích tài chính doanh nghiệp; Thị trường chứng khoán
12	Hồ Nguyễn Quang Đồng	Thạc sỹ QTKD	NVSP đại học	Tiếng Anh B2	Tin học văn phòng	Phân tích tài chính doanh nghiệp Kế toán, doanh nghiệp 1, 2, 3
13	Vũ Tiên Đông	Thạc sỹ kế toán		Tiếng Anh C	Tin học văn phòng	Phân tích tài chính doanh nghiệp Kế toán, doanh nghiệp 1, 2, 3
14	Cao Minh Nhựt	Thạc sỹ QTKD	Sư phạm bậc 1,2	Tiếng Anh C	Trung cấp tin học	Kỹ năng mềm
15	Văn Thị Thanh Huyền	Thạc sĩ: Quản lý tài nguyên và môi trường	Sư phạm trình độ CĐ, ĐH	Tiếng Anh C	Tin học Ứng dụng B	Bảo vệ môi trường

5.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 675/QĐ-CDQN ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành/ngành : KẾ TOÁN
Mã ngành/ngành : 6340301
Trình độ đào tạo : Cao đẳng
Hình thức đào tạo : Chính qui
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo : 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân thực hành ngành Kế toán có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có sức khỏe, có ý thức tổ chức kỷ luật cao; có kiến thức cơ bản về kinh tế, kiến thức chuyên sâu về kế toán, cung cấp kỹ năng sử dụng các phần mềm kế toán, chuyển công việc của người kế toán thủ công sang ứng dụng công nghệ thông tin trên máy vi tính, giúp chuyên nghiệp hóa và đáp ứng đòi hỏi thực tiễn của doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp; có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm, đồng thời có khả năng học tập vươn lên, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt được trình độ kỹ năng bậc 5 của Khung năng lực trình

độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện được các công việc liên quan đến kế toán, tài chính tại các đơn vị hành chính sự nghiệp, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được các chuẩn mực kế toán Việt Nam;
- Trình bày được các nội dung trong chế độ kế toán và các quy định cốt lõi trong hệ thống văn bản pháp luật về thuế;
- Xác định được vị trí, vai trò của kế toán trong ngành kinh tế;
- Mô tả được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong doanh nghiệp, mối quan hệ giữa các bộ phận trong doanh nghiệp;
- Mô tả được các loại chứng từ kế toán và phương pháp lập chứng từ kế toán sử dụng trong các vị trí việc làm;
- Trình bày được phương pháp thu thập, sắp xếp, quản lý, lưu trữ hồ sơ, sổ sách chứng từ kế toán;
- Trình bày phương pháp ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;
- Trình bày được phương pháp kiểm tra, đối chiếu, xử lý trong công tác kế toán;
- Trình bày được các phương pháp kê khai thuế, báo cáo ấn chỉ;
- Trình bày được phương pháp lập báo cáo tài chính;
- Mô tả được các nội dung và quy trình thực hiện nghiệp vụ kế toán trên phần mềm liên quan đến nghề kế toán;
- Trình bày nội dung và quy trình thực hiện trên phần mềm hỗ trợ kê khai, phần mềm kê khai hải quan, sử dụng chữ ký số khi nộp tờ khai, nộp thuế điện tử;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Tổ chức được công tác tài chính kế toán phù hợp với từng tổ chức;
- Thực hiện thành thạo việc lập, kiểm tra, phân loại, xử lý chứng từ kế toán theo từng vị trí công việc;
- Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán chi tiết và tổng hợp;
- Lập thành thạo báo cáo tài chính và báo cáo thuế;
- Lập được kế hoạch tài chính của tổ chức;
- Xây dựng được hệ thống định mức chi phí;
- Lập được báo cáo kế toán quản trị của tổ chức;
- Kiểm tra, đánh giá được công tác tài chính, kế toán;
- Cung cấp đầy đủ thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở tổ chức;
- Phân tích được thông tin tài chính để hỗ trợ nhà quản trị tổ chức;
- Tham mưu được cho lãnh đạo những ý kiến cải tiến làm cho công tác kế toán và công tác quản lý tài chính đúng pháp luật;
- Thiết lập được mối quan hệ với ngân hàng, các tổ chức tín dụng và các cơ quan quản lý chức năng;
- Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, đọc, soạn thảo tài liệu chứng từ kế toán;
- Sử dụng được máy tính, mạng máy tính, phần mềm văn phòng;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
- Tổ chức, đánh giá, phân tích các hoạt động nhóm;
- Có tinh thần tự học, tự rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu của

công việc;

- Có đạo đức nghề nghiệp kế toán, bảo mật thông tin tài chính của tổ chức;
- Có trách nhiệm trong công việc, sử dụng, bảo quản tài sản trong tổ chức.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Kế toán thanh toán;
- Kế toán kho và tài sản cố định;
- Kế toán lương;
- Kế toán mua - bán hàng;
- Kế toán chi phí sản xuất - giá thành;
- Kế toán thuế;
- Kế toán quản trị;
- Kế toán tổng hợp.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 31
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 81 tín chỉ/2100 giờ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1605 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ: 60 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 649 giờ; Thực hành, thực tập: 1366 giờ; Kiểm tra: 85 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã môn học/ mô-đun	Tên môn học/mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành nghề	58	1.605	456	1.090	59
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	9	195	76	111	8
MHCKT 07	Luật kế toán	2	30	21	7	2
MHCKT 08	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	45	25	18	2
MHCKT 09	Nguyên lý kế toán	5	120	30	86	4
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	47	1.365	360	956	49
MHCKT 10	Thuế	2	60	25	32	3
MHCKT 11	Tài chính doanh nghiệp	2	60	25	32	3
MHCKT 12	Kế toán doanh nghiệp 1	4	75	30	41	4
MHCKT 13	Kế toán doanh nghiệp 2	4	75	30	41	4
MHCKT 14	Kế toán doanh nghiệp 3	2	60	25	32	3
MĐCKT 15	Bài tập lớn kế toán doanh nghiệp	2	45	0	45	0

Mã môn học/ mô-đun	Tên môn học/mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
MĐCKT 16	Thực tập nghề nghiệp tại DN	3	120	0	120	0
MĐCKT 17	Tổ chức công tác Kế toán tại DN sản xuất & thương mại	4	105	30	70	5
MĐCKT 18	Tổ chức công tác Kế toán tại DN xây lắp	2	60	10	45	5
MĐCKT 19	Thực hành kê khai và quyết toán thuế	2	60	25	30	5
MĐCKT 20	Kế toán máy 1	2	60	25	33	2
MĐCKT 21	Kế toán máy 2	2	60	25	32	3
MHCKT 22	Kiểm toán	2	45	20	23	2
MHCKT 23	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	60	25	32	3
MHCKT 24	Kế toán quản trị	2	45	20	23	2
MHCKT 25	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	45	20	23	2
MHCKT 26	Kế toán xuất nhập khẩu	2	60	25	32	3
MĐCKT 27	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (Chọn 1 trong 3)	2	45	20	23	2
MHCKT 28	Thị trường chứng khoán	2	45	20	23	2
MHCKT 29	Kế toán thuế	2	45	20	23	2
MHCKT 30	Kế toán ngân hàng	2	45	20	23	2
III.	Các môn học, mô đun bổ trợ	4	60	40	16	4
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB02	Bảo vệ môi trường	2	30	16	12	2
	Tổng cộng	81	2.100	649	1.366	85

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo

				viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do Hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực

tuyển phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, Hiệu trưởng thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;
- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;
- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp./.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS. TS. Vũ Thị Phương Anh

6. NGÀNH, NGHỀ CHĂN NUÔI – THÚ Y

6.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2, diện tích: 140 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 02, diện tích: 140 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Ti vi	Cái	4	
2	Bộ đồ tiêu phẫu thuật 9 chi tiết	Bộ	2	
3	Ống nghe	Cái	2	
4	Nhiệt kế điện tử ; Hãng Omron MC-246	Cái	2	
5	Thước đo vòng ngực trâu, bò	Cái	2	
6	Bấm nanh heo	Cái	0	
7	Khớp mồm gia súc 729x450, inox	Cái	2	
8	Xi-lanh (bơm tiêm thú y) tự động	Bộ	0	
9	Tiêu bản nhộm vi sinh vật thú y	Bộ	1	
10	Bình ni tơ + súng bắn tinh(thụ tinh nhân tạo cho bò)	Bộ	1	
11	Thước kẹp palme Mitutoyo 103-137	Cái	2	
12	Máy ấp trứng gia cầm	Cái	0	
13	Xi - lanh inox 10ml; Vỏ Inox; pit - tông thủy tinh, roan cao su	Cái	9	
14	Xi - lanh inox 20ml; Vỏ Inox; pit - tông thủy tinh, roan cao su	Cái	4	
15	Thùng lạnh bảo quản mẫu	Cái	3	
16	Bộ que cấy vi sinh	Cái	2	
17	Kính hiển vi	Cái	2	
18	Lam kính trơn	Hộp	17	
19	Ống nghiệm	Cái	50	
20	Giá để ống nghiệm bằng nhựa	Cái	10	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
21	Đĩa petri (500 cái/ thùng)	Thùng	1	
22	Bếp điện	Cái	2	
23	Buồng đếm hồng cầu có tráng bạc	Bộ	1	
24	Micro pitet 1000;100;10 µl	Bộ	3	
25	Đầu tip 1000; 100; 10µl	Bộ	3	
26	Tủ ngang đông tuyết	Cái	1	
27	Tủ lạnh	Cái	1	
28	Bàn thí nghiệm	Cái	1	
29	Chai thủy tinh trụ tròn -1000ml	Chai	5	
30	Chai thủy tinh trụ tròn -500ml	Chai	5	
31	Ống đong 1000 ml	Cái	3	
32	Ống đong 250ml	Cái	3	
33	Ống đong 100 ml	Cái	3	
34	Bàn inox phẫu thuật gia súc + ghế ngồi	Bộ	3	
35	Tủ nhôm kính đựng dụng cụ	Cái	4	
36	Ứng bảo hộ (size nhỏ và lớn)	Đôi	20	
37	Áo blouse	Cái	42	
38	Bấm nanh heo	Cái	6	
39	Xi-lanh inox 10ml	cái	18	
40	Thước đo vòng ngực trâu, bò	cái	1	
41	Xi-lanh inox 20ml	cái	20	
42	Thùng lạnh bảo quản mẫu	thùng	9	
43	Kính lúp đeo mắt 2 đèn Led-GL.19-005	cái	2	
44	Hộp bảo quản tiêu bản thực vật (10 mẫu) nhựa	cái	5	
45	Khay nhôm đựng mẫu phẫu diện đất	cái	5	
46	Bình Ni tơ	Cái	1	
47	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1 lít	Cái	10	
48	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1,5 lít	Cái	10	
49	Bình thủy tinh tam giác đựng mẫu	Cái	40	
50	Bộ tiêu phẫu thú y	Cái	4	
51	Hộp y tế	Cái	3	
52	Khay inox KT 40*60*2	Cái	10	
53	Khay inox KT 35*50*2	Cái	15	
54	Máy cưa lóc	Cái	1	
55	Mô hình giải cơ thể gà	Cái	1	
56	Mô hình giải phẫu cơ thể bò	Cái	1	
57	Mô hình giải phẫu cơ thể lợn	Cái	1	
58	Ống kim tiêm nhựa dẻo	Cái	10	
59	Túi hút khí độc	chiếc	1	
60	Mô hình tử cung	cái	2	
61	Bộ đèn soi phổi tinh bò, Súng bắn tinh bò	bộ	3	
62	Kéo cắt cọng rạ	Cái	3	
63	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	cái	1	
64	Bộ dẫn tinh quản dùng cho heo	Bộ	4	
65	Đai đeo dẫn tinh quản	Cái	2	
66	Giá nhảy cho heo đực	Cái	4	
67	Bao tải phổi tinh heo	Cái	2	
68	Giấy lọc tinh	Bịch	10	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
69	Gel phối tinh, dùng trong thú y	Chai	5	
70	Súng bắn tinh gà	Cái	7	
71	Máy phát hiện động dục ở heo	Cái	2	
72	Máy chẩn đoán thai và đo độ dày mỡ lưng (cho heo) đa năng	Cái	1	
73	Máy hàn tuýp đựng tinh	Cái	1	
74	Tuýp đựng tinh	Bộ	10	
75	Túi đựng tinh	Cái	10	
76	Túi đựng dụng cụ thú y	Cái	3	
77	Huyết áp kế	Cái	3	
78	Kim tiêm thú y các loại	Chiếc	100	
79	Kim cong thú y các cỡ	Cái	30	
80	Kim chùng đậu gà	Cái	50	
81	Chi khâu phẫu thuật không tiêu	Hộp	20	
82	Hộp đựng bông	Hộp	10	
83	Hộp đựng dụng cụ thú y	Chiếc	10	
84	Hộp đựng kim	Chiếc	5	
85	Huyết sắc kế Sahly	Chiếc	5	
86	Bóp cao su, 5cm	Chiếc	10	
87	Bộ cối, chày	Bộ	5	
88	Đèn cồn	Chiếc	5	
89	Kính lúp	Cái	10	
90	Lamen	Hộp	5	
91	Lam kính	Hộp	5	
92	Kẹp ống nghiệm	Cái	10	
93	Giá để ống nghiệm 20 lỗ , inox	Cái	5	
94	Giá kẹp buret Vật liệu: Inox hoặc nhựa, có chân	Chiếc	5	
95	Kìm bấm nanh heo	Cái	20	
96	Kìm cắt đuôi dùng điện	Cái	5	
97	Kìm bấm rìa tai	Cái	5	
98	Giá thiến heo con	Cái	8	
99	Bộ dụng cụ ép thiến heo con:	Cái	5	
100	Máng tập cho heo con ăn (nhựa, phi 26cm)	Cái	8	
101	Núm uống tự động cho heo (Inox)	Cái	5	
102	Bơm dung dịch cho heo con	Cái	5	
103	Máng ăn dùng cho heo nái	Cái	8	
104	Bình cho bê bú (sữa, thuốc)	Cái	5	
105	Bơm dịch cho bò, bê	Cái	5	
106	Kìm thiến dùng cho gia súc	Cái	5	
107	Bút viết số tai, bền màu với thời gian	Cái	5	
108	Số tai các loại , làm bằng nhựa mềm	Cái	10	
109	Kìm dặt mũi	Cái	5	
110	Âm đạo giả cho bò	Cái	2	
111	Dụng cụ rửa vệ sinh tử cung bò	Cái	5	
112	Máy ấp trứng	Chiếc	2	
113	Máy nở	Chiếc	2	
114	Dụng cụ soi trứng	Chiếc	10	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
115	Vi đựng trứng Vi đựng trứng (loại nhỏ loại lớn)	Cái	10	
116	Đèn sợi hồng ngoại	Cái	30	
117	Lồng úm gà	Cái	10	
118	Máy cắt mỏ gà	Chiếc	4	
119	Khay cho gà con tập ăn,	Cái	25	
120	Máng ăn tự động (loại treo)	Cái	5	
121	Mô hình hệ thống uống tự động cho gà	Cái	2	
122	Núm uống nước tự động cho gia cầm	Cái	10	
123	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	Bộ	20	
124	Kìm mổ vịt	Chiếc	20	
125	Khay thử viêm vú bò	Cái	10	
126	Kim thông vú	Cái	40	
127	Dụng cụ trích áp xe vú bò	Cái	20	
128	Cốc đựng dung dịch rửa vú bò	Cái	20	
129	Bộ đồ bảo hộ chăm sóc thú y	Bộ	20	
130	Dụng cụ lôi thai bò	Cái	20	
131	Dụng cụ lôi thai heo	Cái	10	
132	Kẹp rốn heo con	Cái	44	
133	Máy đo pH thịt -	Cái	1	
134	Thước dây đo khối lượng bò -	Cái	3	
135	Cân điện tử cân bò	Cái	1	
136	Dụng cụ mở miệng bò	Cái	5	
137	Bàn chụp X Quang	Cái	1	
138	Máy chụp X Quang	Cái	1	
139	Đèn phẫu thuật	Cái	1	
140	Máy phân tích nước tiểu	Cái	1	
141	Tủ cấy vi sinh -	Cái	1	
142	Bình nuôi cấy kỵ khí	Bình	1	
143	Cân kỹ thuật 4 số	Cái	1	
144	Máy Ly tâm Gemmy (kèm roto 24 ống mao quản)	Cái	1	
145	Xiranh tự động	Cái	5	
146	Xiranh tự động	Cái	10	
147	Đèn mổ phẫu thuật	Cái	1	
148	Máy Monitor theo dõi nhịp tim	Cái	1	
149	Máy siêu âm trong thú y	Cái	1	
150	Máy phát hiện thời kỳ rụng trứng của chó -	Cái	1	
151	Dao mổ điện	Cái	1	

6.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	ThS. Triết học	Đại học sư phạm	Anh B1	Tin học B		Giáo dục chính trị
2	Ngô Thị Minh Phương	Cử nhân Luật học	Sư phạm dạy nghề	Anh C	Tin học B		Pháp luật
3	Hồ Kỳ Thọ	Cử nhân Thể	Sư phạm	Anh	Tin		Giáo dục thể chất

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
		dục thể thao	đại học	B	học B		
4	Nguyễn Nhã Quý	CNSP TC- GDQP	Sư phạm đại học	Anh C	Tin học A		Giáo dục QP và AN
5	Lê Thị Ái Nghĩa	ThS. Khoa học máy tính	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Đại học Tiếng Anh	Thạc sỹ		Tin học
6	Trần Thị Thanh Thủy	ThS. Ngôn ngữ Anh	Sư phạm đại học	ĐH Tiếng Pháp	Tin học B		Tiếng Anh
7	Phạm Thị Hồng Hà	ThS. Thú y	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Anh C	Tin học B		- Bệnh truyền nhiễm thú y 1, 2 - Bệnh ký sinh trùng thú y
8	Võ Thị Liên	Thạc sỹ Nông nghiệp; Cử nhân Sinh học	Sư phạm đại học	Tiếng Anh C	Tin học B		- Giải phẫu - Sinh lý vật nuôi
9	Phan Thị Hạnh	ThS. Chăn nuôi	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh C	Tin học văn phòng		- Chẩn đoán và bệnh nội khoa gia súc; Kỹ thuật truyền giống gia súc; Chọn và nhân giống vật nuôi
10	Nguyễn Thị Mỹ Linh	TS. Chăn nuôi	Sư phạm dạy nghề	Anh B2	Tin học B		- Kỹ thuật nuôi gia súc nhai lại - Pháp luật chăn nuôi – thú y
11	Trần Vũ	ThS. Công nghệ sinh học	Sư phạm dạy nghề	Anh A	Tin học B		- Bảo vệ môi trường
12	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	ThS. Thú y	Sư phạm dạy nghề	ĐH Tiếng Anh	Tin học B		- Bệnh ngoại khoa gia súc - Bệnh sản khoa gia súc
13	Đào Thị Lan Châu	ThS. Chăn nuôi	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1,C	KT ứng dụng		- Kỹ thuật nuôi gia cầm - An toàn sinh học trong chăn nuôi
14	Nhan Thị Ngọc Hải	ThS. Chăn nuôi	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1	Văn phòng		- Chăm sóc, phòng và trị bệnh cho thú cưng - Dược lý thú y
15	Nguyễn Thị Thu Thảo	ThS. Chăn nuôi	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh C	Tin học văn phòng		- Kỹ thuật nuôi lợn - Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi - Di truyền học
16	Lương Quý Phương	ThS. KHNN ứng dụng; KS. CN sinh học	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B	Tin học B		- Tiếng Anh chuyên ngành - Vi sinh vật thú y
17	Phạm Hải Anh	ThS. Quản lý	Sư phạm đại	Anh	Tin		Kỹ năng mềm

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
		giáo dục	học; SPDN	B	học B		

6.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 673/QĐ- CDQN ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành:	CHĂN NUÔI - THÚ Y
Mã ngành:	6620120
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính qui
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo kỹ sư thực hành chăn nuôi - thú y có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ trong ngành chăn nuôi - thú y. Hướng dẫn và giám sát được các đồng nghiệp khi thực hiện công việc, tôn trọng pháp luật và các qui định tại nơi làm việc đồng thời có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 5 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện được các công việc liên quan lĩnh vực chăn nuôi - thú y tại các đơn vị hành chính sự nghiệp, các doanh nghiệp, các tổ chức quản lý về công tác chăn nuôi & thú y, cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực chăn nuôi - thú y.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được kiến thức cơ bản về: Giải phẫu - chức năng sinh lý các cơ quan, tổ chức trong cơ thể vật nuôi; về chọn lọc, nhân giống; kỹ thuật chăn nuôi;
- Phân tích được các nội dung cơ bản về bệnh lý học, chẩn đoán và phòng trị các bệnh thông thường của vật nuôi; kiến thức về dịch vụ thú cưng;
- Trình bày được kiến thức về quản trị, tiếp thị, kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Trình bày được nguyên lý, phương pháp và các yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế xây dựng chuồng trại chăn nuôi;
- Trình bày được nguyên lý và phương pháp bố trí các dụng cụ, trang thiết bị chuồng nuôi và trại chăn nuôi;
- Trình bày được nguồn gốc, đặc điểm và khả năng sản xuất của từng loại vật nuôi;
- Mô tả được các bước mở dịch vụ chăm sóc thú cưng, mở cửa hàng kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Trình bày được tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn cho gia súc, gia cầm;
- Trình bày được đặc điểm và cách sử dụng các loại thức ăn, phương pháp chế biến, phương pháp phối hợp khẩu phần ăn, phối trộn thức ăn, bảo quản và quản lý thức ăn chăn nuôi;

- Trình bày được các bước công việc trong quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc các loại vật nuôi (trâu, bò, lợn, gia cầm) và thực hiện quy trình phòng dịch bệnh cho vật nuôi;
- Trình bày được các bước công việc thực hiện quy trình ấp trứng nhân tạo gia cầm;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, tin học theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Thực hiện được các công việc về chọn giống, nhân giống, thụ tinh nhân tạo; sản xuất chế biến và phối hợp khẩu phần ăn; thực hiện quy trình công nghệ chăn nuôi;
- Thực hiện được các công việc chẩn đoán bệnh, điều trị bệnh, khai thác và pha chế tinh dịch, thực hành sản khoa;
- Thực hiện được các bước mở dịch vụ chăm sóc thú cưng, mở cửa hàng kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Xây dựng và phối trộn được khẩu phần ăn phù hợp với nhu cầu dinh dưỡng các giai đoạn sinh trưởng phát triển của các loại vật nuôi đúng yêu cầu kỹ thuật theo TCVN;
- Bố trí, sắp xếp được các dụng cụ, trang thiết bị trong chuồng nuôi khoa học và đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Lập được quy trình phòng bệnh cho đàn vật nuôi đạt hiệu quả;
- Kinh doanh thiết bị và thuốc thú y đảm bảo hiệu quả, an toàn, vệ sinh môi trường và đúng pháp luật;
- Tư vấn và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi đạt hiệu quả;
- Tuyên truyền đạt hiệu quả các thông tin, ý tưởng, giải pháp về lĩnh vực chăn nuôi-thú y tới người khác tại nơi làm việc.
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các qui định tại nơi làm việc.
- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;
- Tự chịu trách nhiệm về công việc của mình trước cơ quan, doanh nghiệp và chính quyền nơi mình công tác;
- Có khả năng lập kế hoạch, quản lý thời gian, tổ chức và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả;
- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc và vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. Chịu trách nhiệm, cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên khác trong nhóm;
- Chủ động, sáng tạo, khoa học, cẩn thận, tỉ mỉ trong công việc.
- Thích nghi tốt với những môi trường làm việc khó khăn, vất vả;
- Luôn hoàn thành tốt những công việc thường xuyên được giao.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước: Sở, nông nghiệp huyện, hợp tác xã ... về lĩnh vực chăn nuôi - thú y và các lĩnh vực khác có liên quan;
- Làm trong các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh Chăn nuôi và lĩnh vực có liên quan (Kỹ thuật viên trong các trang trại chăn nuôi; Làm trong các công ty thức ăn trong và ngoài nước);

- Tư vấn thiết kế chuồng trại chăn nuôi;
- Sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- Khai thác, pha chế và bảo quản tinh dịch;
- Thụ tinh nhân tạo;
- Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi;
- Ấp trứng nhân tạo;
- Kinh doanh thức ăn chăn nuôi, giống và dụng cụ, thiết bị chăn nuôi.
- Nghiên cứu viên các cơ sở chuyển giao công nghệ, các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực liên quan;
- Thành lập và điều hành các cửa hàng chăn nuôi, thuốc thú y hoặc trang trại chăn nuôi.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 31
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 82 tín chỉ/2100 giờ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1605 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ: 60 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 628 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1389 giờ; Kiểm tra: 83 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã môn học, mô-đun	Tên môn học, mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	59	1605	435	1113	57
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	12	330	110	203	17
MHECN 07	Giải phẫu - Sinh lý vật nuôi	2	60	20	38	2
MHECN 08	Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi	2	60	20	37	3
MHECN 09	Dược lý thú y	2	60	20	36	4
MHCCN 10	Di truyền học	2	45	15	28	2
MHCCN 11	Vi sinh vật thú y	2	60	20	36	4
MHCCN 12	Chọn và nhân giống vật nuôi	2	45	15	28	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	47	1275	325	910	40
MĐCCN 13	Kỹ thuật nuôi gia cầm	5	105	45	55	5
MĐCCN 14	Kỹ thuật nuôi lợn	5	105	45	55	5
MĐECN 15	Chẩn đoán và bệnh nội khoa gia súc	2	45	15	28	2
MĐECN 16	Bệnh Ngoại khoa gia súc	2	45	15	28	2
MĐECN 17.1	Bệnh Truyền nhiễm thú y 1	2	60	20	36	4
MĐCCN 17.2	Bệnh Truyền nhiễm thú y 2	2	45	14	28	3

Mã môn học, mô-đun	Tên môn học, mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
MĐECN 18	Bệnh Sản khoa gia súc 1	2	45	15	28	2
MĐCCN 19	Kỹ thuật nuôi gia súc nhai lại	5	105	45	55	5
MĐCCN 20	Chăm sóc, phòng và trị bệnh cho thú cưng	2	45	15	28	2
MĐECN 21	Bệnh Ký sinh trùng thú y	2	45	15	28	2
MHECN 22	Pháp luật chăn nuôi-thú y	2	45	30	13	2
MHECN 23	An toàn sinh học trong chăn nuôi	2	45	18	25	2
MĐCCN 24	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	15	28	2
MĐCCN 25	Kỹ thuật truyền giống gia súc	2	45	18	25	2
MĐECN 26	Thực tập rèn nghề Chăn nuôi - thú y	4	180	0	180	0
MĐECN 27	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
III	Môn học, mô đun bổ trợ	4	60	36	21	3
MHB 01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB 02	Bảo vệ môi trường	2	30	16	12	2
	Tổng cộng	82	2100	628	1389	83

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở	Tập trung	Cuối năm	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm

	sản xuất	nhóm	học	kiểm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do Hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, Hiệu trưởng thành lập hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;

- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;
- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)
PGS. TS. Vũ Thị Phương Anh

7. NGÀNH, NGHỀ LÂM NGHIỆP

7.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2, diện tích: 140 m²
- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 02, diện tích: 140 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy hút chân không	Cái	1	
2	Máy đo toàn đạc điện tử KTS 202	Cái	1	
3	Máy thủy bình Topcom	Cái	3	
4	Máy kinh vĩ SOKIA	Cái	1	
5	Chân máy đo đạc	Cái	1	
6	Địa bàn 3 chân	Cái	1	
7	Mia nhôm	Cái	4	
8	Máy định vị GPS 62SC	Cái	2	
9	Máy định vị GPS 78C	Cái	1	
10	La bàn quân sự	Cái	6	
11	Thước đo độ cao của cây CGQ1	Cái	2	
12	Thước đo đường kính KDS 2 mét	Cái	9	
13	Thước kẹp du xích Mitutoyo 530-501 (24inch)	Cái	3	
14	Thước cặp cơ 150mm, khóa bằng nẩy, ngàm 40x16mm	Cái	5	
15	Máy đo cường độ ánh sáng	Cái	3	
16	Máy đo pH cầm tay	Cái	3	
17	Máy đo pH đất	Cái	3	
18	Bộ tưới cây tự động bằng cảm biến độ ẩm và ánh sáng	Bộ	3	
19	Bộ tưới cây tự động bằng cảm biến độ ẩm và hẹn giờ	Bộ	3	
20	Bộ van nước điều khiển từ xa bằng điện thoại qua wifi 220v	Bộ	3	
21	Thiết bị đếm khuẩn lạc	Bộ	1	
22	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm không khí	Cái	3	
23	Dụng cụ bảo hộ lao động	Bộ	5	
24	Máy xay	Cái	1	

25	Cân đồng hồ	Cái	2	
26	Máy đo độ ẩm hạt	Cái	2	
27	Bộ phá mẫu 6 vị trí	Bộ	1	
28	Máy bơm tuần hoàn nước	Cái	2	
29	Âm kê đất	Cái	5	
30	Nhiệt kế đo nhiệt độ đất	Cái	5	
31	Máy làm đất	Cái	1	
32	Máy bơm nước Panasonic	Cái	3	
33	Dụng cụ tách hạt	Bộ	1	
34	Bộ dụng cụ làm tiêu bản thực vật	Bộ	3	
35	Dụng cụ gieo, ươm hạt giống	Bộ	3	
36	Bộ dụng cụ trồng cây và lấy mẫu đất	Bộ	2	
37	Bộ dụng cụ lai tạo	Bộ	3	
38	Máy phun thuốc	Cái	2	
39	Máy đo Brix	Cái	2	
40	Bộ chung cất đạm UDK 129	Bộ	1	
41	Máy cưa lóc	Cái	1	
42	Máy cắt cỏ đẩy tay	Cái	1	
43	Máy xới đất đa năng	Cái	1	
44	Khay nhựa ươm giống cây	Cái	55	
45	Bạt phủ nông nghiệp	Cái	10	
46	Màng PE nhà kính	Cái	2	
47	Chậu thông minh đen sâu	Cái	50	
48	Máy bơm nước LEPONO	Cái	5	
49	Thước cặp cơ 150mm, khóa bằng nẩy, ngàm 40x16mm	Cái	5	
50	Cân điện tử	Cái	2	
51	Máy Đo Chiều Cao Cây	Cái	1	
52	Xe rửa - Việt Nam	Chiếc	5	
53	Bầu nhựa ươm cây giống	Chiếc	500	
54	Cổng VGA 10m	Cái	2	
55	Máy in 2 mặt	Cái	1	
56	Combo vòi tưới cây LionKing 10 mét và cút nối	Bộ	5	
57	Bình tưới hoa sen 5 lít	Cái	5	
58	Sọt nhựa - PP	Cái	25	
59	Bộ dụng cụ ghép cây	Chiếc	20	
60	Dao cắt cây dạng gấp	Chiếc	20	
61	Bộ dụng cụ làm vườn cao cấp	Bộ	9	
62	Cuốc inox	Cái	18	
63	Cào đất inox HM110 - HM	Cái	18	
64	Rựa chuyên phòng cháy chữa cháy rừng	Cái	23	
65	Ống nhôm	Cái	5	
66	Chậu nhựa treo tròn - f30	Cái	100	
67	Máy ảnh	Cái	1	
68	Béc tưới	Chiếc	100	
69	Ống dây nhựa		2	
70	Dây chuyên dụng để treo cây	Chiếc	10	
71	Khay nhựa hoặc khay xốp để gieo hạt giống	Cái	30	
72	Túi bầu trồng cây	Cái	2500	

73	Bộ phận lưới cắt năng điện động trong nhà cốt 3,5m diện tích 01 m ² - AP500-CN	Chiếc	300	
74	Hệ thống tưới nhỏ giọt trong nhà màng diện tích 300 m ² - AP500-TNG	Bộ	1	
75	Hệ thống tưới phun mưa trong nhà màng diện tích 300 m ² - AP500-TPM	Bộ	1	
76	Hệ thống quạt đảo gió lưu thông không khí trong nhà màng - AP500-QĐG	Bộ	1	

7.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	ThS. Triết học	Đại học sư phạm	Tiếng Anh B1	Tin học B		Giáo dục chính trị
2	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	Sư phạm đại học; SPDN	Tiếng Anh B1	Tin học B		Pháp luật
3	Nguyễn Trương Công Ái	CN Giáo dục thể chất	Sư phạm đại học	Tiếng Anh B	Tin học B		Giáo dục thể chất
4	Nguyễn Nhã Quý	CNSP TC- GDQP	Sư phạm đại học	Tiếng Anh C	Tin học A		Giáo dục QP và AN
5	Lê Thị Ái Nghĩa	ThS. Khoa học máy tính	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Đại học Tiếng Anh	Thạc sỹ	Kỹ năng nghề bậc 3	Tin học
6	Trần Thị Thanh Thủy	ThS. Ngôn ngữ Anh	Sư phạm đại học	Đại học Tiếng Pháp	Tin học B		Tiếng Anh
7	Vũ Thị Phương Anh	PGS.TS. Sinh học	Đại học sư phạm	Đại học Tiếng Anh	ÚD CNTT nâng cao		- Sinh thái rừng
8	Nguyễn Thị Thu Chung	ThS. Sinh thái học	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1	Tin học B		- Rừng ngập mặn
9	Võ Thị Liên	Thạc sỹ Nông nghiệp; Cử nhân Sinh học	Sư phạm đại học	Tiếng Anh C	Tin học B		- Sinh lý thực vật
10	Võ Thị Thanh Huyền	Thạc sỹ Quản lý Tài nguyên & môi trường	Sư phạm đại học	Tiếng Anh C	Tin học B		Khí tượng thủy văn ; Bảo vệ môi trường
11	Huỳnh Kim Tân	ThS. Lâm nghiệp	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh C	Tin học B		Thống kê lâm nghiệp; Đo đạc lâm nghiệp; Ảnh viễn thám và bản đồ số

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
12	Trương Trịnh Nguyễn	ThS. Lâm nghiệp	Đại học sư phạm	Tiếng Anh B1	Tin học B		- Quản lý bảo vệ rừng; - Lâm nghiệp xã hội và khuyến lâm; - Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu
13	Nguyễn Thị Phụng	ThS. Lâm nghiệp	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1	Tin học B		- Lâm nghiệp đô thị; - Kỹ thuật lâm sinh; - Điều tra rừng
14	Lê Thị Thanh	ThS. Lâm nghiệp	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1	Tin học B		- Sinh vật rừng - Thiết kế công trình lâm sinh - Đất - Phân bón
15	Trần Công Định	TS. Lâm sinh	Đại học sư phạm	Tiếng Anh B2	Tin học B		- Đất - Phân bón - Sâu bệnh hại rừng - Pháp luật lâm nghiệp
16	Huỳnh Thị Mỹ Tuyên	ThS. Lâm nghiệp	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1	Tin học B		- Gỗ và khai thác lâm sản - Lâm sản ngoài gỗ
17	Trần Vỹ	ThS. Công nghệ sinh học	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B	Tin học A		- Cải thiện giống cây rừng - Bảo tồn đa dạng sinh học
18	Nguyễn Quyết Thắng	ThS. Quản lý giáo dục	Sư phạm đại học; SPDN	Đại học Tiếng Anh	ỨD CNTT cơ bản		- Kỹ năng mềm

7.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 673/QĐ-CDQN ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành/ngành:	LÂM NGHIỆP
Mã ngành/ngành:	6620201
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính qui
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo kỹ sư thực hành ngành Lâm nghiệp có khả năng thực hiện được hoạt động liên quan đến quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Người học sau tốt nghiệp có thể làm việc tại: Các cơ quan quản lý nhà nước, hành chính sự nghiệp về lâm nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về lâm - nông nghiệp; các cơ quan có liên quan đến lâm nghiệp đô thị, các doanh nghiệp, dự án lâm nghiệp; các trang trại nông lâm nghiệp, các tổ chức khác có liên quan và tự tạo việc làm cho bản thân theo nghề đã học.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được các kiến thức chung về chủ trương, chính sách, pháp luật về lâm nghiệp; điều tra đánh giá thực trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; thực trạng tài nguyên rừng, kết quả sản xuất kinh doanh lâm nghiệp;
- Trình bày được các kiến thức cơ bản về đo đạc, bản đồ; phương pháp sử dụng các dụng cụ, máy đo đạc, phần mềm chuyên ngành;
- Nêu được các kiến thức cơ bản về sinh lý thực vật, đất - phân bón, thực vật rừng, động vật rừng, khí hậu - thời tiết và các kiến thức liên quan;
- Trình bày được các nội dung cơ bản về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất;
- Trình bày được kỹ thuật chung về trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi rừng; phòng trừ sinh vật gây hại rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng chống người và gia súc phá hại rừng;
- Trình bày được một số nội dung cơ bản về kỹ thuật khai thác, chế biến lâm sản;
- Trình bày được một số nội dung cơ bản về quản lý, bảo vệ động vật, thực vật rừng hoang dã, quý hiếm và động vật, thực vật rừng có nguồn gốc gây nuôi;
- Nêu được hệ thống tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm lâm các cấp; nhiệm vụ, quyền hạn của công chức kiểm lâm khi thi hành công vụ;
- Trình bày được các quy định và thực hiện đảm bảo an toàn lao động;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, tin học theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Sử dụng được dụng cụ, máy đo đạc và một số phần mềm chuyên ngành trong công tác quản lý tài nguyên rừng, đất rừng, xây dựng bản đồ lâm nghiệp;
- Thực hiện được việc sản xuất một số loài cây giống nông lâm nghiệp;
- Thực hiện được các công việc trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi rừng; phòng trừ sinh vật gây hại rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng chống người và gia súc phá hại rừng;
- Nhận biết được một số loài động vật, thực vật rừng;
- Lập được một số loại hồ sơ liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp;
- Tuyên truyền, vận động cộng đồng dân cư tham gia thực hiện đúng các quy định pháp luật về lâm nghiệp;
- Điều hành được hoạt động sản xuất ở mức độ nhóm, tổ, đội; giám sát kỹ thuật lâm sinh, làm các công việc của khuyến lâm viên;
- Tổ chức sản xuất kinh doanh trang trại lâm nghiệp;
- Áp dụng đúng các quy định, các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, sơ cứu được người bị tai nạn lao động, ốm đau trong sản xuất lâm nghiệp.
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;
- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm

các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;

- Thực hiện công việc được giao và tự đánh giá kết quả theo các tiêu chí đã xác định; -
Tham gia làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Quản lý rừng;
- Bảo vệ rừng;
- Phát triển rừng;
- Sử dụng rừng;
- Chế biến lâm sản;
- Thương mại lâm sản;
- Lâm nghiệp đô thị.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 31
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 73 tín chỉ (2070 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1575 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ: 60 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 727 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1266 giờ; Kiểm tra: 77 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã môn học, mô đun	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
MHC01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	50	1575	534	990	51
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	8	225	96	121	8
MHELN 07	Sinh lý thực vật	2	45	20	23	2
MHELN 08	Khí tượng thủy văn	2	60	20	38	2
MHELN 09	Sinh vật rừng	2	60	28	30	2
MHELN 10	Sinh thái rừng	2	60	28	30	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn	42	1350	438	869	43
MHELN 11	Thống kê trong lâm nghiệp	2	60	20	38	2
MHELN 12	Đất - Phân bón	2	60	20	38	2
MDELN 13	Đo đạc lâm nghiệp	2	60	27	30	3
MHCLN 14	Cải thiện giống cây rừng	2	60	27	30	3
MDELN 15	Điều tra rừng	2	60	27	30	3

Mã môn học, mô đun	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
MĐELN 16	Kỹ thuật lâm sinh	2	60	27	30	3
MĐCLN 17	Ảnh viễn thám và bản đồ số	2	60	27	30	3
MĐELN 18	Quản lý bảo vệ rừng	2	60	27	30	3
MĐELN 19	Pháp luật lâm nghiệp	2	60	25	33	2
MHELN 20	Lâm nghiệp xã hội và khuyến lâm	2	60	27	30	3
MĐELN 21	Sâu, bệnh hại rừng	2	60	28	30	2
MHCLN 22	Lâm nghiệp đô thị	2	60	20	38	2
MĐCLN 23	Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu	2	60	20	38	2
MHCLN 24	Rừng ngập mặn	2	60	20	38	2
MĐCLN 25	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	60	20	38	2
MHELN 26	Gỗ và khai thác lâm sản	2	60	28	30	2
MĐCLN 27	Thiết kế công trình lâm sinh	2	60	28	30	2
MĐCLN 28	Lâm sản ngoài gỗ	2	60	20	38	2
MĐELN 29	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
III	Môn học, mô đun bổ trợ	4	60	36	21	3
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB02	Bảo vệ môi trường	2	30	16	12	2
	Tổng cộng	73	2.070	727	1.266	77

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Đề học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Đề giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực	Vào các ngày lễ lớn trong năm	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực

		hiện hoặc tập thể	và các sự kiện của Nhà trường	giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do Hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong

chương trình, Hiệu trưởng thành lập hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;
- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;
- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS. TS. Vũ Thị Phương Anh

8. NGÀNH, NGHỀ DỊCH VỤ THÚ Y

8.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2, diện tích: 140 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 02, diện tích: 140 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Ti vi	Cái	4	
2	Bộ đồ tiểu phẫu thuật 9 chi tiết	Bộ	2	
3	Ổng nghe	Cái	2	
4	Nhiệt kế điện tử ; Hãng Omron MC-246	Cái	2	
5	Thước đo vòng ngực trâu, bò	Cái	2	
6	Bấm nanh heo	Cái	0	
7	Khớp mổ gia súc 729x450, inox	Cái	2	
8	Xi-lanh (bơm tiêm thú y) tự động	Bộ	0	
9	Tiêu bản nhộm vi sinh vật thú y	Bộ	1	
10	Bình ni tơ + súng bắn tinh(thụ tinh nhân tạo cho bò)	Bộ	1	
11	Thước kẹp palme Mitutoyo 103-137	Cái	2	
12	Máy ấp trứng gia cầm	Cái	0	
13	Xi - lanh inox 10ml; Vỏ Inox; pit - tông thủy tinh, roan cao su	Cái	9	
14	Xi -lanh inox 20ml; Vỏ Inox; pit - tông thủy tinh, roan cao su	Cái	4	
15	Thùng lạnh bảo quản mẫu	Cái	3	
16	Bộ que cấy vi sinh	Cái	2	
17	Kính hiển vi	Cái	2	
18	Lam kính trơn	Hộp	17	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
19	Ống nghiệm	Cái	50	
20	Giá đỡ ống nghiệm bằng nhựa	Cái	10	
21	Đĩa petri (500 cái/ thùng)	Thùng	1	
22	Bếp điện	Cái	2	
23	Buồng đếm hồng cầu có tráng bạc	Bộ	1	
24	Micro pitet 1000;100;10 µl	Bộ	3	
25	Đầu tip 1000; 100; 10µl	Bộ	3	
26	Tủ ngang đông tuyết	Cái	1	
27	Tủ lạnh	Cái	1	
28	Bàn thí nghiệm	Cái	1	
29	Chai thủy tinh trụ tròn -1000ml	Chai	5	
30	Chai thủy tinh trụ tròn -500ml	Chai	5	
31	Ống đong 1000 ml	Cái	3	
32	Ống đong 250ml	Cái	3	
33	Ống đong 100 ml	Cái	3	
34	Bàn inox phẫu thuật gia súc + ghế ngồi	Bộ	3	
35	Tủ nhôm kính đựng dụng cụ	Cái	4	
36	Ủng bảo hộ (size nhỏ và lớn)	Đôi	20	
37	Áo blouse	Cái	42	
38	Bấm nanh heo	Cái	6	
39	Xi-lanh inox 10ml	cái	18	
40	Thước đo vòng ngực trâu, bò	cái	1	
41	Xi-lanh inox 20ml	cái	20	
42	Thùng lạnh bảo quản mẫu	thùng	9	
43	Kính lúp đeo mắt 2 đèn Led-GL.19-005	cái	2	
44	Hộp bảo quản tiêu bản thực vật (10 mẫu) nhựa	cái	5	
45	Khay nhôm đựng mẫu phẫu diện đất	cái	5	
46	Bình Ni tơ	Cái	1	
47	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1 lít	Cái	10	
48	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1,5 lít	Cái	10	
49	Bình thủy tinh tam giác đựng mẫu	Cái	40	
50	Bộ tiêu phẫu thú y	Cái	4	
51	Hộp y tế	Cái	3	
52	Khay inox KT 40*60*2	Cái	10	
53	Khay inox KT 35*50*2	Cái	15	
54	Máy چرا لۆك	Cái	1	
55	Mô hình giải cơ thể gà	Cái	1	
56	Mô hình giải phẫu cơ thể bò	Cái	1	
57	Mô hình giải phẫu cơ thể lợn	Cái	1	
58	Ống kim tiêm nhựa dẻo	Cái	10	
59	Túi hút khí độc	chiếc	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
60	Mô hình tử cung	cái	2	
61	Bộ đèn soi phôi tinh bò, Súng bắn tinh bò	bộ	3	
62	Kéo cắt cọng rạ	Cái	3	
63	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	cái	1	
64	Bộ dẫn tinh quản dùng cho heo	Bộ	4	
65	Đai đeo dẫn tinh quản	Cái	2	
66	Giá nhảy cho heo đực	Cái	4	
67	Bao tải phôi tinh heo	Cái	2	
68	Giấy lọc tinh	Bịch	10	
69	Gel phôi tinh, dùng trong thú y	Chai	5	
70	Súng bắn tinh gà	Cái	7	
71	Máy phát hiện động dục ở heo	Cái	2	
72	Máy chẩn đoán thai và đo độ dày mỡ lưng (cho heo) đa năng	Cái	1	
73	Máy hàn tuýp đựng tinh	Cái	1	
74	Tuýp đựng tinh	Bộ	10	
75	Túi đựng tinh	Cái	10	
76	Túi đựng dụng cụ thú y	Cái	3	
77	Huyết áp kế	Cái	3	
78	Kim tiêm thú y các loại	Chiếc	100	
79	Kim cong thú y các cỡ	Cái	30	
80	Kim chùng đậu gà	Cái	50	
81	Chỉ khâu phẫu thuật không tiêu	Hộp	20	
82	Hộp đựng bông	Hộp	10	
83	Hộp đựng dụng cụ thú y	Chiếc	10	
84	Hộp đựng kim	Chiếc	5	
85	Huyết sắc kế Sahly	Chiếc	5	
86	Bóp cao su, 5cm	Chiếc	10	
87	Bộ cối, chày	Bộ	5	
88	Đèn cồn	Chiếc	5	
89	Kính lúp	Cái	10	
90	Lamen	Hộp	5	
91	Lam kính	Hộp	5	
92	Kẹp ống nghiệm	Cái	10	
93	Giá để ống nghiệm 20 lỗ , inox	Cái	5	
94	Giá kẹp buret Vật liệu: Inox hoặc nhựa, có chân	Chiếc	5	
95	Kìm bấm nanh heo	Cái	20	
96	Kìm cắt đuôi dùng điện	Cái	5	
97	Kìm bấm rìa tai	Cái	5	
98	Giá thiến heo con	Cái	8	
99	Bộ dụng cụ ép thiến heo con:	Cái	5	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
100	Máng tập cho heo con ăn (nhựa, phi 26cm)	Cái	8	
101	Núm uống tự động cho heo (Inox)	Cái	5	
102	Bơm dung dịch cho heo con	Cái	5	
103	Máng ăn dùng cho heo nái	Cái	8	
104	Bình cho bê bú (sữa, thuốc)	Cái	5	
105	Bơm dịch cho bò, bê	Cái	5	
106	Kìm thiên dùng cho gia súc	Cái	5	
107	Bút viết số tai, bền màu với thời gian	Cái	5	
108	Số tai các loại , làm bằng nhựa mềm	Cái	10	
109	Kìm dốt mũi	Cái	5	
110	Âm đạo giả cho bò	Cái	2	
111	Dụng cụ rửa vệ sinh tử cung bò	Cái	5	
112	Máy ấp trứng	Chiếc	2	
113	Máy nở	Chiếc	2	
114	Dụng cụ soi trứng	Chiếc	10	
115	Vỉ đựng trứng Vỉ đựng trứng (loại nhỏ loại lớn)	Cái	10	
116	Đèn sưởi hồng ngoại	Cái	30	
117	Lồng úm gà	Cái	10	
118	Máy cắt mỏ gà	Chiếc	4	
119	Khay cho gà con tập ăn,	Cái	25	
120	Máng ăn tự động (loại treo)	Cái	5	
121	Mô hình hệ thống uống tự động cho gà	Cái	2	
122	Núm uống nước tự động cho gia cầm	Cái	10	
123	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	Bộ	20	
124	Kìm mổ vịt	Chiếc	20	
125	Khay thử viêm vú bò	Cái	10	
126	Kim thông vú	Cái	40	
127	Dụng cụ trích áp xe vú bò	Cái	20	
128	Cốc đựng dung dịch rửa vú bò	Cái	20	
129	Bộ đồ bảo hộ chăm sóc thú y	Bộ	20	
130	Dụng cụ lôi thai bò	Cái	20	
131	Dụng cụ lôi thai heo	Cái	10	
132	Kẹp rốn heo con	Cái	44	
133	Máy đo pH thịt -	Cái	1	
134	Thước dây đo khối lượng bò -	Cái	3	
135	Cân điện tử cân bò	Cái	1	
136	Dụng cụ mở miệng bò	Cái	5	
137	Bàn chụp X Quang	Cái	1	
138	Máy chụp X Quang	Cái	1	
139	Đèn phẫu thuật	Cái	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
140	Máy phân tích nước tiểu	Cái	1	
141	Tủ cấy vi sinh -	Cái	1	
142	Bình nuôi cấy kỵ khí	Bình	1	
143	Cân kỹ thuật 4 số	Cái	1	
144	Máy Ly tâm Gemmy (kèm roto 24 ống mao quản)	Cái	1	
145	Xiranh tự động	Cái	5	
146	Xiranh tự động	Cái	10	
147	Đèn mổ phẫu thuật	Cái	1	
148	Máy Monitor theo dõi nhịp tim	Cái	1	
149	Máy siêu âm trong thú y	Cái	1	
150	Máy phát hiện thời kỳ rụng trứng của chó -	Cái	1	
151	Dao mổ điện	Cái	1	

8.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Thủy	CNSP GD Chính trị; ThS. Triết học	Đại học sư phạm	Tiếng Anh B1	Tin học B		Giáo dục chính trị
2	Ngô Thị Minh Phương	Cử nhân Luật học	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh C	Tin học B		Pháp luật
3	Hồ Kỳ Thọ	Cử nhân Thể dục thể thao	Sư phạm đại học	Tiếng Anh B	Tin học B		Giáo dục thể chất
4	Nguyễn Nhã Quý	CNSP TC- GDQP	Sư phạm đại học	Tiếng Anh C	Tin học A		Giáo dục QP và AN
5	Lê Thị Ái Nghĩa	ThS. Khoa học máy tính	SPDH; Sư phạm dạy nghề	CN Tiếng Anh	Thạc sỹ		Tin học
6	Trần Thị Thanh Thủy	ThS. Ngôn ngữ Anh	Sư phạm đại học	CN Tiếng Pháp	Tin học B		Tiếng Anh
7	Phạm Thị Hồng Hà	ThS. Thú y	SPDH; Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh C	Tin học B		- Bệnh truyền nhiễm thú y 1, 2; - Bệnh ký sinh trùng thú y
8	Võ Thị Liên	Thạc sỹ Nông nghiệp; Cử nhân Sinh học	Sư phạm đại học	Tiếng Anh C	Tin học B		- Sinh lý bệnh - Giải phẫu - Sinh lý vật nuôi
9	Phan Thị Hạnh	ThS. Chăn nuôi	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh C	TH văn phòng		- Chẩn đoán và bệnh nội khoa gia súc; - Kỹ thuật truyền giống gia súc; - Kiểm nghiệm thú sản

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
10	Nguyễn Thị Mỹ Linh	TS. Chăn nuôi	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B2	Tin học B		- Kỹ thuật nuôi gia súc nhai lại - Pháp luật chăn nuôi – thú y
11	Trần Vũ	ThS. Công nghệ sinh học	Sư phạm dạy nghề	Anh A	Tin học B		- Bảo vệ môi trường
12	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	ThS. Thú y	Sư phạm dạy nghề	Đại học Tiếng Anh	Tin học B		- Bệnh ngoại khoa gia súc; - Bệnh sản khoa gia súc 1,2; - Giải phẫu bệnh thú y
13	Đào Thị Lan Châu	ThS. Chăn nuôi	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1,C	Kỹ thuật ứng dụng		- Kỹ thuật nuôi gia cầm; - Bệnh lây truyền từ động vật sang người
14	Nhan Thị Ngọc Hải	ThS. Chăn nuôi	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1	TH văn phòng		- Chăm sóc, phòng và trị bệnh cho thú cưng; - Dược lý thú y
15	Nguyễn Thị Thu Thảo	ThS. Chăn nuôi	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh C	TH văn phòng		- Kỹ thuật nuôi lợn - Khuyến nông
16	Lương Quý Phương	ThS. Khoa học nông nghiệp ứng dụng; KS. Công nghệ sinh học	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B	Tin học B		- Tiếng Anh chuyên ngành - Vi sinh vật thú y
17	Phạm Hải Anh	ThS. Quản lý giáo dục	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B	Tin học B		Kỹ năng mềm

8.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 673/QĐ-CDQN ngày 19 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành: DỊCH VỤ THÚ Y
Mã ngành: 6640201
Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Hình thức đào tạo: Chính qui
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo: 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân thực hành ngành Dịch vụ thú y có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; có năng lực thực hiện được công việc của trình độ trung cấp và giải quyết được các công việc có tính phức tạp của ngành thú y; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào lĩnh vực chăn nuôi- thú y. Hướng dẫn và giám sát được các đồng nghiệp khi thực hiện công việc. Tôn trọng pháp luật và các qui định tại nơi làm việc. Tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm đồng thời có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 5 của khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện được các công việc liên quan lĩnh vực chăn nuôi-thú y tại các đơn vị hành chính sự nghiệp, các doanh nghiệp, các tổ chức quản lý về công tác thú y, cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực chăn nuôi - thú y.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được kiến thức cơ bản về dược lý học, miễn dịch học, kỹ thuật chăn nuôi, pháp luật có liên quan đến lĩnh vực dịch vụ thú y;

- Phân tích được các nội dung cơ bản về bệnh lý học, chẩn đoán và phòng, trị các bệnh thông thường của vật nuôi; kiến thức về dịch vụ chăm sóc thú cưng;

- Trình bày được kiến thức cơ bản về khai thác và pha chế tinh dịch, thực hành sản khoa;

- Trình bày được kiến thức về quản trị, tiếp thị marketing, kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;

- Mô tả được các bước mở dịch vụ chăm sóc thú cưng, mở cửa hàng kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;

- Phân tích được ưu, nhược điểm của các phương pháp khuyến nông, chuyển giao kỹ thuật về lĩnh vực chăn nuôi thú y;

- Mô tả được toàn bộ các công đoạn trong việc xây dựng và thực hiện quy trình phòng dịch bệnh;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, tin học theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Thực hiện được các công việc chẩn đoán bệnh, điều trị bệnh, khai thác và pha chế tinh dịch, thực hành sản khoa;

- Thực hiện được toàn bộ các công đoạn trong công việc xây dựng và thực hiện quy trình phòng dịch bệnh;

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chuyên môn cho người có trình độ thấp hơn hoặc người chăn nuôi;

- Thực hiện được các bước mở dịch vụ chăm sóc thú cưng, mở cửa hàng kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;

- Kinh doanh thiết bị và thuốc thú y đảm bảo hiệu quả, an toàn, vệ sinh môi trường và đúng pháp luật;

- Thực hiện được công tác thú y trong các cơ sở chăn nuôi, các trung tâm dịch vụ khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp, trung tâm khuyến nông và tham gia sản xuất thuốc thú y;

- Tuyên truyền vận động cộng đồng tham gia thực hiện các phương án phòng bệnh cho gia súc, gia cầm;

- Cập nhật, chia sẻ các thông tin, công nghệ mới trong lĩnh vực thú y để đáp ứng tốt nhiệm vụ được giao;

- Ghi được nhật ký công việc, lập báo cáo nội dung, tiến độ công việc.

- Thực hiện được các biện pháp an toàn lao động và vệ sinh thú y;

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;
- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;
- Có khả năng lập kế hoạch, quản lý thời gian, tổ chức và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả;
- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi. Phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc và giải quyết được những tình huống trong thực tế;
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
- Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm: Phòng, chống dịch bệnh;

- Chẩn đoán, điều trị bệnh;
- Khai thác và pha chế tinh dịch;
- Thực hành sản khoa trong thú y;
- Tiếp thị thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Dịch vụ chăm sóc thú cưng.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 33
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 78 tín chỉ/2100 giờ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1605 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ: 60 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 602 giờ; Thực hành, thực tập: 1421 giờ; Kiểm tra: 77 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã môn học, mô-đun	Tên môn học, mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	53	1605	409	1145	51
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	8	225	83	131	11
MHECN 07	Giải phẫu - sinh lý vật nuôi	2	60	20	38	2

Mã môn học, mô-đun	Tên môn học, mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
MHCTY 08	Vi sinh vật thú y	2	60	20	37	3
MHECN 09	Dược lý thú y	2	60	20	36	4
MHCTY 10	Sinh lý bệnh	2	45	23	20	2
II.2	Các môn học, mô-đun chuyên môn ngành, nghề	47	1380	326	1014	40
MĐECN 11	Kỹ thuật nuôi gia cầm	2	60	20	38	2
MĐCTY 12	KT truyền giống gia súc	2	45	18	25	2
MĐCTY 13.1	Bệnh Sản khoa gia súc 1	2	45	15	28	2
MĐCTY 13.2	Bệnh Sản khoa gia súc 2	2	45	13	30	2
MĐECN 14	Kỹ thuật nuôi lợn	2	60	22	35	3
MĐECN 15	Kỹ thuật nuôi gia súc nhai lại	2	60	20	37	3
MĐECN 16	Chẩn đoán và bệnh Nội khoa gia súc	2	45	15	28	2
MĐCTY 17.1	Bệnh Truyền nhiễm thú y 1	2	60	20	36	4
MĐCTY 17.2	Bệnh Truyền nhiễm thú y 2	3	75	30	43	2
MĐECN 18	Chăm sóc, phòng và trị bệnh cho thú cưng	2	45	15	28	2
MĐECN 19	Bệnh Ngoại khoa gia súc	2	45	15	28	2
MĐECN 20	Bệnh Ký sinh trùng thú y	2	45	15	28	2
MĐCTY 21	Kiểm nghiệm thú sản	2	45	15	28	2
MHCTY 22	Giải phẫu bệnh thú y	2	60	20	38	2
MĐECN 23	Pháp luật chăn nuôi - thú y	2	45	20	23	2
MĐCTY 24	Bệnh truyền lây từ động vật sang người	2	60	20	38	2
MĐCTY 25	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	15	28	2
MĐECN 26	Khuyến nông	2	45	18	25	2
MĐCTY 27	Rèn nghề thú y	4	180	0	180	0
MĐCTY 28	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
III	Môn học, mô-đun bổ trợ	4	60	36	21	3
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB02	Bảo vệ môi trường	2	30	16	12	2
	Tổng cộng	78	2100	602	1421	77

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

- c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,
d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với

các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do Hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, Hiệu trưởng thành lập hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;

- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;

- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS. TS. Vũ Thị Phương Anh

9. NGÀNH, NGHỀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

9.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2, diện tích: 140 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 02, diện tích: 140 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy đo toàn đạc điện tử KTS 202	Cái	2	
2	Máy thủy bình	cái	3	
3	Máy kinh vĩ	cái	2	
4	Chân máy đo đạc	cái	5	
5	Địa bàn 3 chân	cái	3	
6	Máy định vị GPS 62	cái	2	
7	Mia nhôm	cái	3	
8	Máy định vị GPS 78	cái	1	
9	Máy vi tính cố định	cái	24	
10	Tivi 65 in	cái	1	
11	Bàn vi tính	cái	16	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
12	Hub	cái	2	
13	Ghế đầu nhựa	cái	32	
14	Ghế tựa gỗ	cái	7	
15	Switch	Cái	1	
16	Máy thủy bình tự động Nikon AC 2S	cái	1	
17	Máy kinh vĩ 4T 30P	cái	1	
18	Máy kinh vĩ Sokkia 20 - Hz	cái	4	
19	Máy thủy bình – Sokkia: C32	cái	4	
20	Máy thủy bình NA724 độ chính xác	cái	1	
21	Máy toàn đạc điện tử hãng TOPCON*	cái	1	
22	Máy định vị GPS HUACE-	cái	02	
23	Phần mềm Microstation	cái	01	
24	Bàn cân vẽ bản đồ	cái	4	
25	Kính lạp thể	Cái	10	
26	Dải bay (các cặp ảnh lạp thể) tại Quảng Nam	Bộ	05	
27	Sổ mục kê	Quyển	4	
28	Sổ địa chính	Quyển	4	
29	Sổ theo dõi biến động đất đai	Quyển	4	
30	Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Cái	4	
31	Máy toàn đạc GO WIN TKS 202	Cái	2	
32	Thuốc thép	Cái	2	
33	Bản đồ địa chính	Tờ	2	
34	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Tờ	2	
35	Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất	Tờ	2	
36	Phần mềm Microstation	Cái	1	
37	Bút dạ màu	cái	10	
38	Bút chì kim	cái	10	
39	Bút xoá	cái	5	
40	Bút nhớ đồng	cái	5	
41	Tẩy chì	cái	6	
42	Bút bi	cái	6	
43	Hồ dán khô	cái	10	
44	Băng dính to	cái	10	
45	Bản đồ nền	Cái	5	
46	Thuốc dây (loại 20-50m)	Cái	4	
47	Ti vi	Cái	2	

9.2. Về đội ngũ nhà giáo

T	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học/ mô đun giảng dạy
1.	Nguyễn Thị Bích Thuận	Thạc sỹ Quản lý GD	Sư phạm ĐH	Tiếng Anh B	Tin học ứng dụng B		Giáo dục chính trị
2.	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	Sư phạm đại học; Sư	Tiếng Anh B1	Tin học B		Pháp luật

T T	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học/ mô đun giảng dạy
			phạm dạy nghề				
3.	Võ Đình Vinh	CN Giáo dục thể chất	Sư phạm đại học	Tiếng Anh B	Tin học B		Giáo dục thể chất
4.	Nguyễn Thị Kiều	CN Sư phạm Giáo dục thể chất - QP	Đại học sư phạm	Tiếng Anh B	Tin học B		Giáo dục QP và AN
5.	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Đại học Tiếng Anh	Thạc sỹ	Kỹ năng nghề bậc 3	Kỹ năng nghề bậc 3 Tin học
6.	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Đại học sư phạm	Đại học Tiếng Pháp	CCTin học B		Tiếng Anh
7.	Nguyễn Thị Kim Liên	Thạc sỹ Quản lý đất đai	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1	Kỹ thuật viên Tin học		- Luật đất đai; - Quản lý HCNN về đất; - Đăng ký, thống kê đất đai 1,2; - Thanh tra địa chính; - Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn; - Thị trường bất động sản
8.	Trần Huy Cường	Thạc sỹ Quản lý đất đai	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1	CCTin học B		- Hệ thống định vị toàn cầu; - Định giá đất; - Tài chính đất đai; - Trắc địa địa chính; - Trắc địa ảnh viễn thám; - Hệ thống thông tin đất
9.	Lê Văn Long	Thạc sỹ Quản lý đất đai	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1	Tin học B		- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; - Quy hoạch sử dụng đất 1,2; - Bản đồ học - Bản đồ địa chính - Đánh giá đất
10	Võ Thị Thanh Huyền	Ths. Quản lý TN & Môi trường	Sư phạm đại học	Tiếng Anh C	Tin học B		- Bồi thường, giải phóng mặt bằng - Bảo vệ môi trường
11	Huỳnh Thị Thanh Sự	Thạc sỹ Khoa học máy tính	SPĐH; Sư phạm DN	CN Tiếng Anh	Thạc sỹ	KNN bậc 3	- Tin học chuyên ngành
12	Phạm Hải Anh	ThS. Quản lý giáo dục	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B	Tin học B		- Kỹ năng mềm

9.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 673/QĐ-CDQN ngày 19 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành/nghề:	QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
Mã ngành/nghề:	6850102
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân thực hành quản lý đất đai có năng lực thực hiện được công việc của trình độ cao đẳng và giải quyết được các công việc có tính phức tạp của ngành, nghề đào tạo; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, hướng dẫn và giám sát được người khác trong nhóm thực hiện công việc.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 5 của khung trình độ quốc gia, có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai ở các cấp, các doanh nghiệp trong và ngoài nhà nước hoạt động trong lĩnh vực quản lý đất đai.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được hệ thống pháp luật và công nghệ quản lý đất đai trên nền tảng những kiến thức có liên quan luật đất đai, quản lý nhà nước về đất đai, hệ thống tin đất đai...; kiến thức và kỹ năng về công nghệ địa chính như đo đạc và thu thập dữ liệu về đất đai bằng các công nghệ tiên tiến (công nghệ toàn đạc, công nghệ GPS, công nghệ ảnh số...), thành lập các bản đồ chuyên đề (bản đồ địa chính, bản đồ quy hoạch sử dụng đất...) dưới dạng số, thiết kế và vận hành các hệ thống thông tin đất đai...;

- Trình bày được quá trình khảo sát, đánh giá tài nguyên đất;

- Mô tả được phương pháp, nguyên tắc xây dựng bản đồ địa chính, các loại bản đồ chuyên đề khác và hệ thống thông tin đất đai;

- Liệt kê được các kiến thức chính sách pháp luật, quản lý nhà nước về đất đai, thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật vào công tác quản lý và sử dụng đất;

- Trình bày được phương pháp, nguyên tắc xây dựng phương án quy hoạch và bố trí sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất;

- Mô tả được nguyên tắc và phương pháp xác định giá đất phục vụ quản lý tài chính về đất đai và kinh doanh bất động sản;

- Sử dụng được các công nghệ mới trong quá trình đo đạc, xử lý số liệu địa chính;

- Mô tả được kiến thức trong quản lý các dịch vụ về đất đai;

- Vận dụng được kiến thức trong quản lý sử dụng đất;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các máy trắc địa để đo đạc, lập bản đồ địa chính và các loại bản đồ chuyên đề;
- Vận dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định khác trong công tác:
 - + Điều tra, đánh giá tài nguyên đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
 - + Đo đạc địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
 - + Xác định giá đất phục vụ quản lý tài chính về đất đai và kinh doanh bất động sản;
 - + Thực hiện được quy trình thanh tra, kiểm tra và giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước;
- Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tính cẩn thận, chính xác trong công việc; có tinh thần kỷ luật trong công việc cũng như ý thức xây dựng đơn vị vững mạnh. Có thái độ tích cực trong phục vụ các thủ tục hành chính cho người dân;
- Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ, luôn tự rèn luyện, sáng tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn;
- Ý thức được sự cần thiết của việc thường xuyên học tập, tìm hiểu và cập nhật các kiến thức về pháp luật đất đai, luật nhà ở và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến ngành nghề quản lý nhà đất;
- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Khảo sát, đánh giá tài nguyên đất;
- Quản lý hồ sơ địa giới hành chính và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quản lý việc sử dụng đất;
- Đăng ký đất đai, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính;
- Thống kê, kiểm kê đất đai, xây dựng hệ thống thông tin đất đai, quản lý tài chính về đất đai và giá đất;
- Quản lý việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất;
- Quản lý dịch vụ về đất đai;

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học, mô đun: 30
- Khối lượng kiến thức toàn khoá học: 78 tín chỉ/2.100 giờ
- Khối lượng các môn học chung: 19 tín chỉ/435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 55 tín chỉ/1.605 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ: 4 tín chỉ/60 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 618 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.394 giờ; kiểm tra: 88 giờ.

3. Nội dung chương trình:

Mã môn học, mô-đun	Tên môn học, mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
MHC01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn, ngành nghề	55	1605	425	1118	62
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	7	165	65	93	7
MHEĐĐ 07	Luật đất đai	3	60	25	33	2
MHEĐĐ 08	Bản đồ học	2	45	20	23	2
MHEĐĐ 09	Quản lý hành chính nhà nước về đất đai	2	60	20	37	3
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	48	1440	360	1025	55
MĐEĐĐ 10	Bản đồ địa chính	2	60	20	38	2
MĐEĐĐ 11	Trắc địa địa chính	4	120	30	85	5
MĐCĐĐ 12	Đánh giá đất	2	45	20	23	2
MĐEĐĐ 13	Quy hoạch sử dụng đất 1	2	60	20	37	3
MĐCĐĐ 14	Quy hoạch sử dụng đất 2	2	75	10	60	5
MĐCĐĐ 15	Hệ thống định vị toàn cầu	3	105	20	80	5
MĐCĐĐ 16	Định giá đất	4	120	30	86	4
MĐCĐĐ 17	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	2	45	20	23	2
MĐEĐĐ 18	Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn	2	45	20	23	2
MĐEĐĐ 19	Thị trường bất động sản	2	45	20	23	2
MĐEĐĐ 20	Đăng ký, thống kê đất đai 1	2	45	20	23	2
MĐCĐĐ 21	Đăng ký, thống kê đất đai 2	2	75	10	60	5
MĐEĐĐ 22	Trắc địa ảnh viễn thám	2	45	20	23	2
MĐEĐĐ 23	Tài chính đất đai	2	45	20	23	2
MĐEĐĐ 24	Thanh tra địa chính	2	60	20	37	3
MĐEĐĐ 25	Tin học chuyên ngành	3	90	15	70	5
MĐEĐĐ 26	Hệ thống thông tin đất	2	45	15	28	2
MĐCĐĐ 27	Bồi thường, giải phóng mặt bằng	2	45	20	23	2
MĐCĐĐ 28	Thực tập tốt nghiệp	6	270	10	260	0
III	Môn học, mô đun bổ trợ	4	60	36	21	3
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB02	Bảo vệ môi trường	2	30	16	12	2
	Tổng cộng	78	2100	618	1394	88

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Đề học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho

người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Đề giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa

điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do Hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, Hiệu trưởng thành lập hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;
- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;
- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS. TS. Vũ Thị Phương Anh

10. NGÀNH, NGHỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

10.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2, diện tích: 140 m²
- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 02, diện tích: 140 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Cân phân tích điện tử hiện số 214S	Cái	1	
2	Máy cất nước 1 lần	Cái	1	
3	Máy cất nước 2 lần	Cái	1	
4	Máy khuấy từ có gia nhiệt	Cái	2	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
6	Tủ sấy điện tử UNB 500	Cái	2	
7	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	1	
8	Bộ Micropipette	Bộ	1	
9	Tủ cấy	Cái	3	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	1	
11	Tủ lạnh	Cái	1	
12	Cốc đong 100 ml	Cái	8	
13	Cốc đong 250 ml	Cái	8	
14	Cốc đong 500 ml	Cái	8	
15	Cốc đong 1000 ml	Cái	5	
16	Phễu thủy tinh 60 mm	Cái	10	
17	Phễu thủy tinh 80 mm	Cái	8	
18	Ống hút 5 ml	Cái	10	
19	Ống hút 10 ml	Cái	8	
20	Ống đong 250 ml	Cái	9	
21	Ống đong 1000 ml	Cái	7	
22	Bình tia nhựa 500 ml	Cái	8	
23	Chai trung tính 500 ml	Cái	8	
24	Chai trung tính 1000 ml	Cái	7	
25	Đèn cồn	Cái	4	
26	Pen kẹp	Cái	8	
27	Kéo thẳng	Cái	3	
28	Cán dao	Cái	3	
29	Kệ sắt có lắp 30 tiếp điện 1,2mx1 bóng	Cái	3	
30	Kệ sắt để ống nghiệm (NCM)	Cái	2	
31	Bàn sắt, mặt bàn ốp gạch men	Cái	2	
32	Tủ âm	Cái	1	
33	Bể lác ổn nhiệt	Cái	1	
34	Tủ cấy vi sinh vật	Bộ	1	
35	Bể rửa siêu âm	Cái	1	
36	Kính hiển vi soi nổi	Cái	1	
37	Màng lọc	Cái	9	
38	Nút đậy Silicon cho ống nghiệm	Cái	51	
39	Nút đậy Silicon cho bình tam giác	cái	25	
40	Cốc đong 2000ml	cái	15	
41	Lọ thủy tinh trụ tròn	cái	500	
42	Ống đong thủy tinh	Cái		
43	Lưỡi dao 11 (hộp 100 lưỡi)	cái	23	
44	Đĩa petri thủy tinh	cái	40	
46	Bình nuôi cấy kỵ khí	Cái	1	
47	Máy sấy thăng hoa mini	Cái	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
48	Máy lắc ngang	Cái	1	
49	Cân kỹ thuật 4 số	Cái	2	
50	Máy đo pH cầm tay	Cái	3	
51	Máy đo pH	Cái	3	
52	Thiết bị đếm khuẩn lạc	Cái	1	
53	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm	Cái	3	
54	Dụng cụ bảo hộ lao động	Cái	5	
55	Máy xay	Cái	1	
56	Cân đồng hồ	Cái	2	
57	Máy bơm nước Panasonic	Cái	3	
58	Máy đo Brix	Cái	2	
59	Bộ chung cất đạm UDK 129	Bộ	1	
60	Cân điện tử	cái	2	
61	Tivi 65 inch	Cái	3	
64	Nồi hấp	Bộ	1	
65	Kính lúp cầm tay	Cái	18	
66	Bộ que cấy vi sinh	Cái	2	
67	Kính hiển vi	Cái	2	
68	Lam kính tròn	Cái	17	
69	Ống nghiệm	Cái	50	
70	Giá để ống nghiệm bằng nhựa	Cái	10	
71	Đĩa petri (500 cái/ thùng)	Cái	1	
72	Bếp điện	Cái	2	
73	Buồng đếm hồng cầu có tráng bạc	Cái	1	
74	Micro pipet 1000;100;10 µl	Bộ	3	
75	Đầu tip 1000; 100; 10µl	Cái	3	
76	Tủ ngang đông tuyết	Cái	1	
77	Tủ lạnh	Cái	1	
78	Bàn thí nghiệm	Cái	1	
79	Chai thủy tinh trụ tròn -1000ml	Cái	5	
80	Chai thủy tinh trụ tròn -500ml	Cái	5	
81	Ống đong 1000 ml	Cái	3	
82	Ống đong 250ml	Cái	3	
83	Ống đong 100 ml	Cái	3	
84	Ủng bảo hộ * size nhỏ và lớn)	Cái	20	
85	Áo blouse	Cái	42	
86	Kính lúp đeo mắt 2 đèn Led-GL.19-005	Cái	2	
87	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1 lít	Cái	10	
88	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1,5 lít	Cái	10	
89	Bình thủy tinh tam giác đựng mẫu	Cái	40	
90	Hộp y tế	Hộp	3	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
91	Khay inox KT 40*60*2	Cái	10	
92	Khay inox KT 35*50*2	Cái	15	
93	Ống kim tiêm nhựa dẻo	Cái	10	
94	Túi hút khí độc	Cái	1	
95	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	Cái	1	
96	Huyết sắc kế Sahly	Cái	5	
97	Bóp cao su, 5cm	Cái	10	
98	Bộ cối, chày	Cái	5	
99	Đèn cồn	Cái	5	
101	Lamen	Cái	5	
102	Lam kính	Cái	5	
103	Kẹp ống nghiệm	Cái	10	
104	Giá đỡ ống nghiệm 20 lỗ , inox	Cái	5	
105	Giá kẹp buret Vật liệu: Inox hoặc nhựa, có chân	Cái	5	
106	Bàn chụp X Quang	Cái	1	
107	Máy chụp X Quang	Cái	1	
108	Đèn phẫu thuật	Cái	1	
109	Máy phân tích nước tiểu	Cái	1	
111	Bình nuôi cấy kỵ khí	Cái	1	
112	Cân kỹ thuật 4 số	Chiếc	1	
113	Máy Ly tâm Gemmy (kèm roto 24 ống mao quản)	Bộ	1	
114	Xiranh tự động	Chiếc	5	
115	Xiranh tự động	Cái	10	
116	Đèn mổ phẫu thuật	Cái	1	
117	Máy Monitor theo dõi nhịp tim	Cái	1	
118	Máy siêu âm	Chiếc	1	
119	Dao mổ điện	Cái	1	

10.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học/ mô đun giảng dạy
1	Nguyễn Thị Bích Thuận	Thạc sỹ QLGD	Sư phạm đại học	Tiếng Anh B	Tin học ứng dụng B		Giáo dục chính trị
2	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1	CC Tin học B		Pháp luật
3	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	Sư phạm đại học	Tiếng Anh B	CC Tin học B		Giáo dục thể chất
4	Nguyễn Thị	CN Sư	Đại học	Tiếng	CC Tin		Giáo dục QP và AN

TT	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học/ mô đun giảng dạy
	Kiều	phạm Giáo dục thể chất - QP	sư phạm	Anh B	học B		
5	Huỳnh Thị Thanh Sự	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Đại học Tiếng Anh	Thạc sỹ	Kỹ năng nghề bậc 3	Tin học
6	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Đại học sư phạm	Đại học Tiếng Pháp	CC Tin học B		Tiếng Anh
7	Võ Thị Liên	Cử nhân Sinh; Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản	Sư phạm đại học	Tiếng Anh C	CC Tin học B		- Sinh lý động vật thủy sản; - Phân loại động vật thủy sản; - Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm; - Kỹ thuật trồng rong biển
8	Huỳnh Thị Hương	Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản	Sư phạm đại học; Sư phạm nghề	Tiếng Anh C	CC Tin học B		- Bệnh động vật thủy sản; - Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt; - Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt; - Kỹ thuật sản xuất giống giáp xác;
9	Đặng Thị Mỹ Hoa	Ths. Sinh thái học	SPDH; SPDN	Tiếng Anh B1	CC Tin học B		- Sinh thái thủy sinh vật
10	Phan Ngọc Sang	KS. CB & BQ thủy sản	SPDH; SPDN	Tiếng Anh C	CC Tin học B		- Dinh dưỡng và thức ăn trong nuôi trồng thủy sản;
11	Văn Thị Thanh Huyền	Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản	Sư phạm đại học; Sư phạm nghề	Tiếng Anh C	CC Tin học B		- Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển; - Kỹ thuật nuôi cá cảnh; - Phương pháp thí nghiệm trong nuôi trồng thủy sản.
12	Nguyễn Anh Dũng	Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản	Sư phạm đại học; Sư phạm nghề	Tiếng Anh B	UD CNTT cơ bản		- Quản lý chất lượng nước trong NTTS; - Công trình và thiết bị nuôi thủy sản; - Kỹ thuật nuôi giáp xác thương phẩm; - Kỹ thuật sản xuất giống và

TT	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học/ mô đun giảng dạy
							nuôi thủy đặc sản
13	Lê Hữu Dũng	KS. Chế biến & Bảo quản thủy sản	Sư phạm đại học; Sư phạm nghề	Tiếng Anh C	CC Tin học B		- Vệ sinh an toàn thực phẩm;
14	Nguyễn Thanh Quảng	Thạc sỹ Công nghệ sau thu hoạch	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1	Tin học văn phòng		- Bảo quản & chế biến thủy sản sau thu hoạch
15	Ngô Thị Minh Phương	Cử nhân Luật học	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh C	CC Tin học B		- Luật thủy sản và Công tác khuyến ngư.
16	Võ Thị Thanh Huyền	Thạc sỹ Quản lý Tài nguyên & môi trường	Sư phạm đại học	Tiếng Anh C	CC Tin học B		- Bảo vệ môi trường
17	Phạm Hải Anh	ThS. Quản lý giáo dục	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B	CC Tin học B		- Kỹ năng mềm

10.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/QĐ- CDQN ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành/ngành: NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
Mã ngành/ngành: 6620303
Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Hình thức đào tạo: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT và tương đương
Thời gian đào tạo: 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo kỹ sư thực hành có phẩm chất chính trị, đạo đức, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc, có sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Sau khi tốt nghiệp người học đạt bậc 5/8 của khung trình độ quốc gia; có thể làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế hoặc đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

- Có kiến thức cơ bản và toàn diện về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản: sinh thái thủy sinh vật; sinh lý động vật thủy sản; ngư loại; dinh dưỡng và thức ăn trong nuôi thủy sản; sản xuất giống và nuôi giáp xác; sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt; nuôi thủy đặc sản; nuôi động vật

thân mềm; kiến thức về phòng và điều trị bệnh cho các đối tượng thủy sản nuôi có giá trị kinh tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, pháp luật, an ninh quốc phòng, giáo dục thể chất theo quy định và đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp, hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực nuôi thủy sản.

- Mô tả được đặc điểm sinh học của một số loài ĐVTS có giá trị kinh tế; nêu vai trò, đặc điểm nhận dạng một số thủy sinh vật trong thủy vực.

- Trình bày được đặc điểm và phân tích vai trò, ứng dụng của vi sinh vật trong NTTS.

- Trình bày và giải thích được quy trình công nghệ sản xuất và nuôi thương phẩm ĐVTS có giá trị kinh tế.

- Trình bày và giải thích được quy trình công nghệ mới trong sản xuất và nuôi thương phẩm ĐVTS như công nghệ lọc tuần hoàn (RAS), biofloc....

- Mô tả được phương pháp xác định một số chỉ tiêu môi trường nước theo phương pháp phân tích môi trường thông thường và hệ thống quan trắc môi trường tự động.

- Phân tích, đánh giá được biện pháp quản lý một số yếu tố môi trường trong NTTS.

- Trình bày được kỹ thuật sử dụng thức ăn tươi sống, thức ăn nhân tạo trong NTTS.

- Mô tả được phương pháp vận chuyển ĐVTS; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ĐVTS trong quá trình vận chuyển.

- Trình bày được biện pháp phòng bệnh tổng hợp, phương pháp chẩn đoán bệnh ĐVTS; phân tích, đánh giá biện pháp trị một số bệnh thường gặp ở ĐVTS.

- Trình bày và phân tích được nguyên tắc sử dụng các loại chế phẩm sinh học, thuốc, hóa chất trong NTTS.

- Trình bày và phân tích được nguyên tắc sử dụng thiết bị, dụng cụ trong phòng thí nghiệm và các trang thiết bị chuyên dùng trong NTTS.

- Trình bày được biện pháp đảm bảo an toàn và vệ sinh lao động trong NTTS.

- Hiểu được kiến thức về Ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2.2. Về kỹ năng

* Kỹ năng cứng

- Nhận dạng được một số loài động vật thủy sản nuôi, một số thủy sinh vật trong thủy vực.

- Nhận dạng và ứng dụng được vi sinh vật trong NTTS.

- Thực hiện thành thạo quy trình công nghệ sản xuất giống và nuôi thương phẩm một số đối tượng ĐVTS có giá trị kinh tế.

- Ứng dụng được công nghệ mới trong sản xuất và nuôi thương phẩm ĐVTS như công nghệ lọc tuần hoàn (RAS), biofloc...

- Xác định và quản lý được một số yếu tố môi trường trong NTTS.

- Chuẩn bị và sử dụng được thức ăn trong NTTS.

- Thu hoạch và vận chuyển thành thạo ĐVTS đảm bảo an toàn, hiệu quả.

- Áp dụng được biện pháp phòng bệnh tổng hợp; chẩn đoán và trị được một số bệnh thường gặp ở ĐVTS.

- Sử dụng được một số loại chế phẩm sinh học, thuốc, hóa chất dùng trong NTTS đảm bảo an toàn và hiệu quả.

- Sử dụng được một số loại thiết bị, dụng cụ và các trang thiết bị chuyên dùng trong NTTS đảm bảo an toàn và hiệu quả.

- Giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, tư vấn, bán hàng và chăm sóc khách hàng.

- Thực hiện thành thạo biện pháp đảm bảo an toàn và vệ sinh lao động trong NTTS.

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

* Kỹ năng mềm: Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, làm việc độc lập, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

- Sử dụng vật tư trong NTTS theo quy định hiện hành và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Sẵn sàng tiếp nhận công nghệ, khoa học kỹ thuật mới, đề xuất ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, quy trình công nghệ mới để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công việc được giao.

- Có ý thức bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, nước thải trước khi xả ra môi trường xung quanh.

- Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các biện pháp bảo hộ, an toàn lao động và giữ vệ sinh chung nơi làm việc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Sản xuất giống ĐVTS nước ngọt;
- Sản xuất giống ĐVTS nước mặn, lợ;
- Nuôi thương phẩm ĐVTS nước ngọt;
- Nuôi thương phẩm ĐVTS nước mặn, lợ;
- Phòng và trị bệnh ĐVTS;
- Tư vấn, dịch vụ thủy sản.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học, mô đun: 32.

- Khối lượng kiến thức toàn khoá học: 81 tín chỉ (2.100 giờ)

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.605 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ: 60 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 633 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.387 giờ; Kiểm tra 80 giờ.

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành nghề	62	1.605	440	1.111	54
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	13	270	125	132	13
MHCTS 07	Sinh thái thủy sinh vật	2	45	25	18	2

MHCTS 08	Sinh lý động vật thủy sản	2	45	25	18	2
MHCTS 09	Phân loại động vật thủy sản	3	60	25	32	3
MHCTS 10	Quản lý chất lượng nước trong NTTS	3	60	25	32	3
MHCTS 11	Dinh dưỡng và thức ăn trong nuôi trồng thủy sản	3	60	25	32	3
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn	49	1.335	315	979	41
MĐCTS 12	Bệnh động vật thủy sản	2	60	20	37	3
MĐCTS 13	Công trình và thiết bị nuôi thủy sản	2	60	20	37	3
MĐCTS 14	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	2	60	20	37	3
MĐCTS 15	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt thương phẩm	3	75	25	47	3
MĐCTS 16	Kỹ thuật sản xuất giống giáp xác	2	60	20	37	3
MĐCTS 17	Kỹ thuật nuôi giáp xác thương phẩm	3	75	25	47	3
MĐCTS 18	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	3	75	25	47	3
MĐCTS 19	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm	3	75	25	47	3
MĐCTS 20	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thủy đặc sản	3	75	25	47	3
MĐCTS 21	Kỹ thuật trồng rong biển	2	60	20	37	3
MHCTS 22	Kỹ thuật nuôi cá cảnh	2	60	20	37	3
MHCTS 23	Luật thủy sản và Công tác khuyến ngư	2	45	20	23	2
MHCTS 24	Phương pháp thí nghiệm trong NTTS	2	30	15	13	2
MĐCTS 25	Bảo quản và chế biến thủy sản sau thu hoạch	2	45	20	23	2
MHCTS 26	Vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản	2	30	15	13	2
MĐCTS 27	Thực tập sản xuất giống và nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ	2	90	0	90	
MĐCTS 28	Thực tập sản xuất giống và nuôi thủy sản nước ngọt	2	90	0	90	
MĐCTS 29	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	
III	Môn học/mô đun bổ trợ	4	60	36	21	3
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB02	Bảo vệ môi trường	2	30	16	12	2
	Tổng cộng	81	2.100	633	1.387	80

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Đề học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Đề giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường

bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô - đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành,

bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;
g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, hiệu trưởng thành lập hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;
- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;
- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS. TS. Vũ Thị Phương Anh

11. NGÀNH, NGHỀ NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

11.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2, diện tích: 140 m²
- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 02, diện tích: 140 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Ti vi	Cái	1	
2	Nồi hấp	cái	1	
3	Kính lúp cầm tay	cái	18	
4	Cân đồng hồ 02 kg	cái	1	
5	Cân đồng hồ 01 kg	cái	1	
6	Tủ lạnh	cái	1	
7	Pank kẹp	cái	10	
8	Kéo các loại	cái	40	
9	Bình thủy tinh	cái	2	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
10	Bình cầu các loại	cái	20	
11	Bình tam giác các loại	cái	20	
12	Bình đựng hạt giống	cái	6	
13	Bình đựng mẫu thí nghiệm	cái	15	
14	GPSMAP62SC (Máy đo khí)	cái	1	
15	Kính hiển vi	Cái	2	
16	Lam kính trơn	Hộp	20	
17	Ống nghiệm	Cái	50	
18	Giá đỡ ống nghiệm bằng nhựa	Cái	10	
19	Đĩa petri (500 cái/ thùng)	Thùng	1	
20	Bếp điện	Cái	2	
21	Micro pitet 1000;100;10 µl	Bộ	3	
22	Đầu tip 1000; 100; 10µl	Bộ	3	
23	Tủ ngang đông tuyết	Cái	1	
24	Tủ lạnh Samsung 208 lít RT20HAR8DSA/SV	Cái	1	
25	Bàn thí nghiệm	Cái	1	
26	Chai thủy tinh trụ tròn -1000ml	Chai	5	
27	Chai thủy tinh trụ tròn -500ml	Chai	5	
28	Ống đong 1000ml	Cái	3	
29	Ống đong 250ml	Cái	3	
30	Ống đong 100 ml	Cái	3	
31	Tủ nhôm kính đựng dụng cụ	Cái	4	
32	Áo blouse	Cái	50	
33	Thùng lạnh bảo quản mẫu	thùng	10	
34	Kính lúp đeo mắt 2 đèn Led-GL.19-005	cái	2	
35	Hộp bảo quản tiêu bản thực vật (10 mẫu) nhựa	cái	5	
36	Khay nhôm đựng mẫu phẫu diện đất	cái	5	
37	Dao chiết ghép	cái	40	
38	Thước đo độ cao của cây CGQ1	cái	2	
39	Bộ thước kẹp Panme Moor MW200 SET1	cái	2	
40	Thước đo đường kính KDS 2 mét	cái	9	
41	Thước kẹp du xích Mitutoyo 530-501 (24inch)	cái	3	
42	Bình Ni tơ	Cái	01	
43	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1 lít	Cái	10	
44	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1,5 lít	Cái	10	
45	Bình thủy tinh tam giác đựng mẫu	Cái	40	
46	Máy cưa lóc	Cái	01	
47	Cân phân tích điện tử hiện số 214S	Cái	1	
48	Máy cất nước 1 lần	Cái	1	
49	Máy cất nước 2 lần	Cái	1	
50	Máy khuấy từ có gia nhiệt	Cái	2	
51	Tủ sấy điện tử UNB 500	Cái	2	
52	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	1	
53	Bộ Micropipette	Bộ	1	
54	Tủ cấy	Bộ	3	
55	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
56	Tủ lạnh	Cái	1	
57	Bình tam giác 500 ml	Cái	370	
58	Cốc đong 100 ml	Cái	9	
59	Cốc đong 250 ml	Cái	8	
60	Cốc đong 600 ml	Cái	10	
61	Cốc đong 1000 ml	Cái	7	
62	Phễu thủy tinh 60 mm	Cái	10	
63	Phễu thủy tinh 80 mm	Cái	10	
64	Ống hút 5 ml	Cái	10	
65	Ống hút 10 ml	Cái	8	
66	Ống đong 250 ml	Cái	9	
67	Ống đong 1000 ml	Cái	7	
68	Bình tia nhựa 500 ml	Cái	9	
69	Chai trung tính 500 ml	Cái	10	
70	Chai trung tính 1000 ml	Cái	8	
71	Đèn cồn	Cái	7	
72	Pen kẹp	Cái	10	
73	Kéo thẳng	Cái	8	
74	Cán dao	Cái	9	
75	Luối dao (hộp 100 lưỡi)	Hộp	3	
76	Kệ sắt có lắp 30 tiếp điện 1,2mx1 bóng	Cái	03	
77	Kệ sắt để ống nghiệm (NCM)	Cái	02	
78	Bàn sắt, mặt bàn ốp gạch men	Cái	02	
79	Tủ âm	Cái	01	
80	Bể lãc ổn nhiệt	Cái	01	
81	Cân phân tích HR-200	Cái	01	
82	Bếp cách thủy Mememert WB 14	Cái	01	
83	Cân phân tích SARTORIUS TE-612	Cái	01	
84	Cân phân tích điện tử hiện số 214S	Cái	1	
85	Lò nung 1100°C EF 11/6	Cái	01	
86	Máy bơm chân không 1632	Cái	01	
87	Máy khuấy từ có gia nhiệt T.ARE	Cái	01	
88	Máy ly tâm EBA 20	Cái	01	
89	Tủ sấy điện tử hiện số UNB 400	Cái	01	
90	Bình cầu đáy tròn 100 ml	Cái	02	
91	Bình cầu đáy tròn 250 ml có nhánh	Cái	02	
92	Bình định mức 25 ml	Cái	02	
93	Bình định mức 50 ml	Cái	01	
94	Bình định mức 100 ml	Cái	02	
95	Bình định mức 500 ml	Cái	01	
96	Bình định mức 1000 ml	Cái	01	
97	Bình tam giác chuẩn độ 100 ml	Cái	03	
98	Bình tam giác có nút nhám 250 ml	Cái	06	
99	Bình tam giác có nút nhám 500 ml	Cái	06	
100	Bình tam giác lọc chân không 250 ml	Cái	03	
101	Bình tia nhựa 500 ml	Cái	04	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
102	Bộ chiết Soxhlet 250 ml	Cái	01	
103	Buret 10 ml	Cái	02	
104	Buret 25 ml	Cái	04	
105	Chai thủy tinh có nút nhám 100 ml	Cái	10	
106	Chai thủy tinh có nút nhám 500 ml	Cái	08	
107	Chai thủy tinh có nút nhám 1000 ml	Cái	05	
108	Cốc đốt thủy tinh 50 ml	Cái	03	
109	Cốc đốt thủy tinh 100 ml	Cái	03	
110	Cốc đốt thủy tinh 200 ml	Cái	09	
111	Cốc đốt thủy tinh 500 ml	Cái	03	
112	Cốc đốt thủy tinh 1000 ml	Cái	02	
113	Đèn cồn	Cái	04	
114	Đũa thủy tinh (0,3x40 cm)	Cái	18	
115	Đũa thủy tinh (0,5x40 cm)	Cái	08	
116	Ống đong 50 ml	Cái	01	
117	Ống đong 100 ml	Cái	02	
118	Ống đong 500 ml	Cái	03	
119	Ống đong 1000 ml	Cái	03	
120	Ống nghiệm (13 x 130 mm)	Cái	50	
121	Ống nghiệm ly tâm đáy nhọn	Cái	15	
122	Phễu chiết 60 ml	Cái	02	
123	Phễu chiết 250 ml	Cái	01	
124	Phễu thủy tinh d = 10 cm	Cái	07	
125	Phễu thủy tinh d = 5 cm	Cái	03	
126	Pipet bầu 25 ml	Cái	04	
127	Pipet bầu 50 ml	Cái	05	
128	Pipet thẳng có chia độ 10 ml	Cái	07	
129	Sinh hàn thẳng cổ không nhám 40 cm	Cái	01	
130	Sinh hàn xoắn cổ không nhám 40 cm	Cái	01	
131	Bếp điện	Cái	01	
132	Giá buret	Cái	07	
133	Kẹp 3 ngón	Cái	01	
134	Nhiệt kế 100°C	Cái	02	
135	Vòng đỡ bình cầu d = 7 cm	Cái	03	
136	Vòng đỡ bình cầu d = 10 cm	Cái	03	
137	Máy vi tính cố định	Bộ	30	
138	Máy xay (Nghiền)	Chiếc	1	
139	Máy lắc ngang	Chiếc	1	
140	Tủ hút khí độc	Chiếc	1	
141	Máy đo cường độ chiếu sáng	Chiếc	2	
142	Máy đếm khuẩn lạc	Chiếc	1	
143	Máy đo pH cầm tay	Chiếc	3	
144	Máy đo pH đất	Chiếc	3	
145	Bộ tưới cây tự động bằng cảm biến độ ẩm và ánh sáng	Chiếc	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
146	Bộ tưới cây tự động bằng cảm biến độ ẩm và hẹn giờ	Chiếc	1	
147	Bộ van nước điều khiển từ xa bằng điện thoại qua wifi 220v	Chiếc	1	
148	Thiết bị đếm khuẩn lạc	Chiếc	1	
149	Máy đo nhiệt độ , ẩm độ không khí	chiếc	1	
150	Dụng cụ bảo hộ lao động	Bộ	5	
151	Cân đồng hồ	Chiếc	3	
152	Máy đo độ ẩm hạt	Chiếc	2	
153	Bộ phá mẫu 6 vị trí	Bộ	1	
154	Bơm tuần hoàn nước cho hút hơi độc	Bộ	2	
155	Ấm kế đất	Chiếc	5	
156	Nhiệt kế đo nhiệt độ đất	Chiếc	5	
157	Máy làm đất	Chiếc	1	
158	Máy bơm nước	Chiếc	5	
159	Dụng cụ tách hạt	Chiếc	1	
160	Bộ dụng cụ chiết, ghép	Bộ	3	
161	Bộ dụng cụ làm tiêu bản thực vật	Bộ	3	
162	Dụng cụ ươm, gieo hạt giống và chăm sóc cây	Bộ	3	
163	Bộ dụng cụ trồng cây và lấy mẫu đất	Bộ	2	
164	Bộ dụng cụ lai tạo	Bộ	3	
165	Giàn, giá nhiều tầng	Chiếc	5	
166	Máy phun thuốc	Chiếc	2	
167	Máy đo Brix	Chiếc	2	
168	Bộ chung cất đạm	Bộ	1	

11.2. Về đội ngũ nhà giáo

T	T	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học/ mô đun giảng dạy
1.		Nguyễn Duy Độ	Thạc sỹ Chính trị	Sư phạm đại học	Tiếng Anh B1	B		Giáo dục chính trị
2.		Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1	B		Pháp luật
3.		Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	Sư phạm đại học	Tiếng Anh B	B		Giáo dục thể chất
4.		Nguyễn Thị Kiều	CN Sư phạm Giáo dục thể chất - QP	Sư phạm đại học	Tiếng Anh B	B		Giáo dục QP và AN
5.		Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Đại học Tiếng Anh	Thạc sỹ	Kỹ năng nghề bậc 3	Tin học
6.		Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Sư phạm đại học	Đại học Tiếng	B		Tiếng Anh

T T	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ nghệ vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học/ mô đun giảng dạy
				Pháp			
7.	Võ Thị Liên	Thạc sỹ Nông nghiệp	Sư phạm đại học	Tiếng Anh C	B		- Sinh lý thực vật; - Vi sinh vật nông nghiệp
8.	Lê Văn Long	Thạc sỹ Quản lý đất đai; KS. Khoa học đất	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1	Tin học B		- Khoa học đất
9.	Võ Thị Thanh Huyền	Thạc sỹ Quản lý Tài nguyên & môi trường	Sư phạm đại học	Tiếng Anh C	B		- Khí tượng nông nghiệp; - Bảo vệ môi trường
10	Trần Công Định	Tiến sỹ Lâm học	Sư phạm đại học	Tiếng Anh B2	B		- Phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng. - Cây lương thực
11	Trương Trịnh Nguyễn	Thạc sỹ Lâm học	Sư phạm đại học	Tiếng Anh B1	B		- Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh 1; - Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh 2;
12	Huỳnh Kim Tân	Thạc sỹ Lâm học	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh C	B		- Kỹ thuật trồng cây ăn quả 1; - Kỹ thuật trồng cây ăn quả 2;
13	Lê Thị Thanh	Thạc sỹ Lâm học	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1	B		- Giá thể và dinh dưỡng cây trồng; - Kỹ thuật trồng rau 1; - Kỹ thuật trồng rau 2;
14	Nguyễn Thị Phụng	ThS. Lâm nghiệp	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1	Tin học B		- Cây công nghiệp; - Trồng cây dược liệu.
15	Trần Vỹ	ThS. Công nghệ sinh học	Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B	Tin học A		- Kỹ thuật nhân giống cây trồng; - Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo giống cây trồng;
16	Lương Quý Phương	Thạc sỹ Khoa học ứng dụng	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B	B		- Thiết bị nông nghiệp công nghệ cao; - Công nghệ điều khiển sinh trưởng, phát triển cây trồng;

T	T	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học/ mô đun giảng dạy
								- Tiếng Anh chuyên ngành
17		Nguyễn Thanh Quảng	Thạc sỹ Công nghệ sau thu hoạch	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B1	Tin học văn phòng		Tự động hóa trong sản xuất cây trồng
18		Nguyễn Quyết Thắng	ThS. Quản lý giáo dục	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Đại học Tiếng Anh	ỨD CNTT cơ bản		Kỹ năng mềm
19		Huỳnh Thị Thanh Sự	Thạc sỹ Khoa học máy tính	SPĐH; SPDN	Đại học Tiếng Anh	Thạc sỹ	KNN bậc 3	Ứng dụng CNTT trong quản lý và sản xuất nông nghiệp

11.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 673/QĐ/CDQN ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành/ngành:	NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
Mã ngành/ngành:	6620131
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư thực hành Nông nghiệp công nghệ cao, có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; có kiến thức, kỹ năng cơ bản về lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của xã hội trong việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.

Sau khi tốt nghiệp người học đạt bậc 5 Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng phát triển sự nghiệp, đóng góp vào sự phát triển của nền nông nghiệp hiện đại và hội nhập quốc tế của đất nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức:

- Trình bày các kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực Nông nghiệp;
- Mô tả, nhận biết và phân tích được những đặc điểm cơ bản về sinh lý thực vật.
- Trình bày được những đặc điểm của dinh dưỡng cây trồng và mô tả được cách làm giá thể

và pha chế dinh dưỡng cho cây trồng trong nhà lưới, nhà kính;

- Mô tả, nhận biết đặc điểm của sinh vật gây bệnh, hại cây trồng và trình bày các biện pháp phòng, trị sâu bệnh trên cây trồng theo hướng an toàn, hiệu quả và bảo vệ môi trường;

- Trình bày được các bước xây dựng kế hoạch, tổ chức, thực hiện sản xuất giống, trồng và chăm sóc một số loại cây theo hướng ứng dụng công nghệ cao;

- Mô tả được các bước kỹ thuật trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ và phát triển một số loại cây trồng trong nhà lưới, nhà kính, cây trồng thủy canh và trong vườn ươm;

- Trình bày được tác dụng của các chất điều hòa sinh trưởng, các yếu tố vật lý trong điều khiển sinh trưởng, phát triển cây trồng;

- Trình bày được các kiến thức cơ bản và quy trình sử dụng các máy móc, thiết bị, dụng cụ công nghệ cao phục vụ trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại, thu hoạch, sơ chế bảo quản cây trồng;

- Có kiến thức tổng qua về cơ sở dữ liệu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu MySQL để quản lý sản xuất, quản lý chất lượng nông sản, truy xuất nguồn gốc;

1.2.2. Về kỹ năng:

- Xây dựng được kế hoạch sản xuất, trồng, chăm sóc và thu hoạch phù hợp với từng loại cây;

- Thực hiện được các bước trong quy trình trồng cây rau, cây ăn quả, hoa, cây cảnh và một số cây công nghiệp, cây lương thực;

- Sử dụng được các máy móc, thiết bị công nghệ cao trong trồng, chăm sóc các loại cây trồng;

- Làm giá thể và pha chế dinh dưỡng cho cây trồng trong nhà lưới, nhà kính, thủy canh;

- Sử dụng linh hoạt các chất điều hòa sinh trưởng, các yếu tố vật lý trong điều khiển sinh trưởng, phát triển cây trồng;

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định, ứng dụng được CNTT trong quản lý và sản xuất nông nghiệp;

- Có khả năng truyền đạt, chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp cho người dân đạt hiệu quả cao nhất;

- Sử dụng ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

- Vận dụng kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện việc làm thay đổi;

- Tự đưa ra cách học cho bản thân, tính chủ động của bản thân trong quá trình học, có sáng kiến trong quá trình thực hiện, tự học để có kinh nghiệm cho bản thân, có khả năng tự định hướng thích nghi với môi trường làm việc;

- Có năng lực lập kế hoạch điều phối và phát huy giá trị tập thể, có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn;

- Đánh giá được chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp người học có thể làm kỹ thuật viên tại các tập đoàn đầu tư Công nghệ cao trong Nông nghiệp, các trang trại, các Hợp tác xã nông nghiệp và nhân viên tại các cơ quan quản lý, sản xuất, dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Khởi nghiệp trong lĩnh vực Nông nghiệp công nghệ cao, tự tạo việc làm cho bản thân và xã hội.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 33

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 80 tín chỉ/2.100 giờ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 19 tín chỉ/435 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 57 tín chỉ/1.605 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ: 4 tín chỉ/60 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 699 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.320 giờ; Kiểm tra: 81 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã môn học/ mô-đun	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/	Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MHC01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC06.1	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	57	1605	506	1044	55
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	8	165	92	65	8
MHCNN 07	Khoa học đất	2	45	28	15	2
MHENN 08	Sinh lý thực vật	3	60	36	20	4
MHENN 09	Vi sinh vật nông nghiệp	3	60	28	30	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	49	1440	414	979	47
MHCNN 10	Khí tượng nông nghiệp	2	45	23	20	2
MHENN 11	Phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng	3	90	20	66	4
MĐENN 12	Giá thể và dinh dưỡng cây trồng	3	90	23	63	4
MĐENN 13	Kỹ thuật trồng cây ăn quả CNC 1	2	60	15	43	2
MĐCNN 14	Kỹ thuật trồng cây ăn quả CNC 2	2	45	23	20	2
MĐENN 15	Kỹ thuật trồng rau CNC 1	2	60	20	38	2
MĐCNN 16	Kỹ thuật trồng rau CNC 2	2	45	20	23	2
MĐENN 17	Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh CNC 1	2	60	20	38	2
MĐCNN 18	Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh CNC 2	2	45	20	23	2
MHCNN 19	Cây công nghiệp	2	60	20	38	2
MHCNN 20	Cây lương thực	2	45	20	23	2
MHCNN 21	Tự động hóa trong sản xuất cây trồng	2	60	20	38	2
MHENN 22	Thiết bị nông nghiệp CNC	2	60	23	35	2
MĐENN 23	Kỹ thuật nhân giống cây trồng	2	60	20	38	2
MĐENN 24	Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo giống cây trồng	2	60	23	35	2
MĐENN 25	Công nghệ điều khiển sinh trưởng, phát triển cây trồng	2	45	20	23	2
MĐENN 26	Ứng dụng CNTT trong quản lý và sản xuất nông nghiệp	3	60	28	30	2
MĐCNN 27	Trồng cây dược liệu	2	45	23	20	2
MHCNN 28	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	23	20	2
MĐCNN 29	Rèn nghề	2	90	0	85	5

MĐCNN 30	Thực tập tốt nghiệp	6	270	10	260	0
III	Môn học, mô đun bổ trợ	4	60	36	21	3
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB02	Bảo vệ môi trường	2	30	16	12	2
Tổng cộng		80	2100	699	1320	81

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn; Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất

				và tinh thần cho người học.
--	--	--	--	-----------------------------

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun:

- a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;
- b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;
- c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;
- d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;
- đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;
- e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;
- g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do Hiệu trưởng quyết định;
- h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;
- i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

- a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, Hiệu trưởng thành lập hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.
- b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:
 - Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;
 - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;
 - Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;
 - Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
 - Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS. Vũ Thị Phương Anh

12. NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ

12.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 15, diện tích: 920 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 10, diện tích: 1320 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính để bàn	Cái	1	
2	Máy vi tính để bàn	Cái	1	
3	Máy vi tính để bàn	Cái	1	
4	Máy vi tính để bàn	Cái	1	
5	Máy in	Cái	1	
6	Máy in	Cái	1	
7	Bàn làm việc	Cái	1	
8	Bàn làm việc	Cái	2	
9	Tủ sắt (trang bị các khoa) Cái	Cái	1	
10	Máy điều hòa	Cái	1	
11	Bàn họp 8 ghế	Cái	1	
12	Tủ sắt 4 ngăn	Cái	1	
13	Ghế tựa gỗ	Cái	12	
14	Ghế xoay nhỏ	Cái	3	
15	Máy khoan đứng NOVA	Cái	1	
16	Máy hàn hồ quang	Cái	1	
17	Eto	Cái	6	
18	Bàn thép	Cái	2	
19	Máy cắt và vát mép tự động	Cái	1	
20	MH ô tô ĐC xăng,cầu trước cắt bỏ	Bộ	1	
21	MH ô tô ĐC Diesel cầu sau cắt bỏ	Bộ	1	
22	Thùng rửa chi tiết	Cái	1	
23	Kích con đội thủy lực 1TON + 1,5	Cái	2	
24	Giá đỡ tháo lắp hộp số 0.5 tấn TQ (NISSAN)	Cái	1	
25	ĐC phun xăng ĐT đa điểm,4 kỳ,4xilanh (Nissan)	Cái	1	
26	Động cơ Diesel 4xilanh tháo lắp VE	Cái	1	
27	ĐC Diesel 4xilanh,4kỳ,bơm PF	Cái	1	
28	MH bộ chế hòa khí cắt bỏ	Bộ	1	
29	MH bơm cao áp VF 4xilanh 4 vòi phun cắt bỏ	Bộ	1	
30	MH Turbô tăng áp cắt bỏ	Bộ	1	
31	MH máy khởi động cắt bỏ	Bộ	1	
32	Mô hình hệ thống điện ô tô	Bộ	1	
33	MH ly hợp hộp số cắt bỏ	Bộ	1	
34	MH cầu chủ động sau cắt bỏ	Bộ	1	
35	MH Đc phun xăng ĐT đa điểm,cảm biến Map và HT đánh lửa TĐ	Bộ	1	
36	Thùng dụng cụ,Bộ Cơ lê 2 đầu	Cái	1	
37	Bộ khẩu tay vịn (39 chi tiết)	Bộ	1	
38	Bộ búa.dũa (7 ct)	Bộ	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
39	Bộ kim (7 ct)	Bộ	1	
40	Bộ tuốc nơ vít (13 ct)	Bộ	1	
41	Bộ tuốc nơ vít (ct)	Bộ	1	
42	Bộ dụng cụ sửa chữa	Bộ	1	
43	Bộ 12 Khẩu lục giác	Bộ	1	
44	Quạt công nghiệp	Cái	2	
45	Bàn HS 2 chỗ ngồi	Cái	16	
46	Động cơ 4 kỳ (cho tháo, lắp) - Động cơ Diesel	Cái	1	
47	Động cơ 4 kỳ (cho tháo, lắp) - Động cơ xăng	Cái	1	
48	Kệ đựng hồ sơ gỗ	Cái	7	
49	Hộp số tự động + hộp số sàn	Cái	1	
50	Máy đo tốc độ động cơ DT2234B	Cái	1	
51	Máy nén khí	Cái	1	
52	Thùng dụng cụ 7 ngăn - 211 chi tiết	Cái	2	
53	Xe đẩy chi tiết 3 tầng	Cái	2	
54	Máy ra vào lớp xe ô tô	Cái	1	
55	Thiết bị đọc hộp điều khiển ô tô Gscan II Trade in	Cái	1	
56	Bơm lốp ô tô mini Jumu 1 xy lanh	Cái	1	
57	Kích cá sấu 3 tấn	Cái	2	
58	Bơm cao áp PE 4 xy lanh cắt bỏ K280601	Cái	1	
59	Ô tô Mazda 1.6 thực hành	Cái	1	
60	Ô tô nobira thực hành	Cái	1	
61	Sạc ắc quy Glance 12V-100Ah - SG100	Cái	1	
62	Mô hình cắt bỏ động cơ Diezen tổng thành	Bộ	1	
63	Súng vận ốc, Bu lông	Cái	1	
64	Kích nâng ô tô 2 trụ thủy lực 4 tấn	Cái	1	
65	Máy nén khí (Đ.N.A)	Cái	1	
66	Máy mài hai đá (Đ.N.A)	Cái	1	
67	Máy Khoan bàn (loại nhỏ) V.nam	Cái	1	
68	Máy nạp ắc qui	Cái	1	
69	Máy ra vào lớp xe ô tô rô con (TQ)	Cái	1	
70	Máy cân chỉnh bơm cao áp	Cái	1	
71	Máy doa xi lanh	Cái	1	
72	Máy kiểm tra và chẩn đoán điện ô tô	Cái	1	
73	Thiết bị đo điện vạn năng hiển thị sóng dùng cho ô tô: JTC 1228	Cái	1	
74	Hệ thống thiết bị đào tạo nghề điện điện tử, kết nối	Bộ	1	
75	Mô hình hệ thống phanh ABS có kết nối với máy tính	Bộ	1	
76	Máy đánh bóng xy lanh Model3MB9817	Cái	1	
77	Thiết bị tổng thành ô tô	Bộ	1	
78	Sa bàn hệ thống cung cấp điện và hệ thống khởi động	Bộ	1	
79	Hệ thống thiết bị đào tạo phanh tổng hợp	Bộ	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
80	Xe nâng tay	Cái	1	
81	Thiết bị dạy học hệ thống số tự động ô tô:	Cái	1	
82	Sa bàn hệ thống phun xăng và đánh lửa trực tiếp không dùng bộ chia điện	Bộ	1	
83	Module đào tạo hệ thống bảng táp lô trên ô tô	Bộ	1	
84	Module đào tạo hệ thống gạt mưa-rửa kính trên ô tô	Bộ	1	
85	Mô hình cắt bỏ máy khởi động	Bộ	1	
86	Mô hình máy phát điện	Bộ	1	
87	Mô hình cắt bỏ lốc máy nén điều hoà ô tô	Bộ	1	
88	Hệ thống phun xăng đa điểm ,đánh lửa điện tửOBD-I- Mô hình giảng dạy lý thuyết	Bộ	1	
89	Hệ thống phun xăng đa điểm và đánh lửa điện tử OBD-I-Mô hình th.tế	Bộ	1	
90	Hệ thống phun xăng đa điểm và đánh lửa điện tử OBD-II-Mô hình lý thuyết	Bộ	1	
91	Hệ thống phun xăng đa điểm và đánh lửa điện tử OBD-II- Mô hình giảng dạy	Bộ	1	
92	Sa bàn hệ thống nhiên liệu động cơ diesel	Bộ	1	
93	Bộ đồ nghề nhỏ định ốc gậy	Bộ	1	
94	Hệ thống điện và tín hiệu ô tô	Bộ	1	
95	Động cơ Máy bán dẫn thường (ôtô)gia công	Cái	1	
96	Lốc máy ô tô đánh lửa thường	Cái	1	
97	Bàn ghế giáo viên (01 bàn +1 ghế tựa rời)	Cái	3	
98	Bàn ghế giáo viên (01 bàn +2 ghế tựa rời)	Cái	3	
99	Bàn ghế học sinh	Cái	60	
100	Tủ hồ sơ gỗ	Cái	3	
101	Bảng chống lóa Hàn Quốc	Cái	3	
102	Bảng nội qui xưởng	Cái	3	
103	Bàn đọc thư viện (Bàn hộp khoa)	Cái	1	
104	Ghế thư viện (Ghế hộp khoa)	Cái	8	
105	Máy ép cút thủy lực	Cái	1	
106	Máy kiểm tra lỗi xe Ô tô (Scan)	Cái	1	
107	Máy hiện sóng cầm tay kiểm tra ô tô	Cái	1	
108	Đồng hồ vạn năng kiểm tra ô tô có chức năng hiện sóng	Cái	1	
109	Đồng hồ nạp ga hệ thống lạnh ô tô R134A	Cái	1	
110	Máy hút chân không	Cái	1	
111	Dụng cụ kiểm tra áp suất hệ thống làm mát động cơ và két nước	Cái	1	
112	Tủ dụng cụ tháo lắp ô tô chuyên dụng	Cái	1	
113	Máy rà xupap cầm tay	Cái	1	
114	Cầu móc động cơ từ xe ra	Cái	1	
115	Cầu nâng 4 trụ - 4,5 tấn, để kiểm tra góc lái	Cái	1	
116	Cờ lê lực	Cái	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
117	Dụng cụ thử điện ô tô	Cái	1	
118	Kích nâng hộp số kiểu đứng	Cái	1	
119	Súng vắn bu long 1” dùng khí nén- hai búa	Cái	1	
120	Xe chui gầm ô tô	Cái	1	
121	Dụng cụ tháo-mở nội thất ô tô	Cái	1	
122	Xe ô tô đã qua sử dụng (FORD-RANGER của Thái Lan)	Cái	1	
123	Xe ô tô đã qua sử dụng (DAWOO - 5 chỗ)	Cái	1	
124	Xe ô tô tải nhỏ đã qua sử dụng, động cơ diesel	Cái	1	
125	Xe ô tô đã qua sử dụng;	Cái	1	
126	Thiết bị kiểm tra và làm sạch vòi phun xăng điện tử	Cái	1	
127	Thiết bị kiểm tra và làm sạch vòi phun diesel commonrail	Cái	1	
128	Giá treo động cơ	Cái	1	
129	Thiết bị kiểm tra rò rỉ hệ thống lạnh	Cái	1	
130	Bộ dụng cụ bóp ống bằng thủy lực	Bộ	1	
131	Bộ dụng cụ cắt và loe ống bằng tay	Bộ	1	
132	Bộ thay dầu phanh bằng khí nén. (dụng cụ điền và hút)	Bộ	1	
133	Thiết bị bơm dầu bằng tay.	Cái	1	
134	Máy sạc gas ô tô hoàn toàn tự động	Cái	1	
135	Bộ dụng cụ tháo lắp bơm béc phun commonrail	Bộ	1	
136	Chân kê 6 tấn	Cái	4	
137	Kích cá sáu 3T ngắn	Cái	1	
138	Xe ô tô tải THACO : 0460 ; 92M :00037	Cái	1	
139	Xe ô tô tải THACO : 0373 ; 92M 00033	Cái	1	
140	Kệ đựng dụng cụ thực hành 04 tầng	Cái	1	
141	Dụng cụ chuyên dùng Tháo bơm cao áp	Cái	1	
142	Bàn làm việc gỗ MDF sơn PU	Cái	1	
143	Máy chẩn đoán Ô tô có tích hợp phần mềm tiếng việt	Cái	1	
144	Động cơ Diesel	Cái	2	
145	Động cơ xăng	Cái	2	
146	Tivi 65 inch	Cái	3	
147	Bàn thực hành tháo lắp	Cái	6	
148	E tô	Cái	12	
149	Tủ dụng cụ tháo lắp	Cái	3	
150	Máy hàn 200A	Cái	1	
151	Máy chiếu đa năng Projector	Cái	1	
152	Bộ cầu chủ động kép hoạt động được	Bộ	1	
153	Hộp số sàn 3 trục hoạt động được	Cái	1	
154	Hộp số sàn 2 trục hoạt động được	Cái	2	
155	Mô hình Hệ thống phanh ABS	Bộ	1	
156	Hộp số tự động Ô tô Hãng Toyota hoạt động được	Bộ	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
157	Mô hình điều hòa không khí ô tô 2 dàn lạnh	Bộ	1	
158	Đầu gấp nam châm	Bộ	6	
159	Mô hình Động cơ xăng dùng chế hòa khí	Bộ	1	
160	Mô hình Động cơ diesel dùng bơm cao áp VE	Bộ	2	
161	Mô hình Động cơ diesel dùng bơm cao áp PE	Bộ	2	
162	Dụng cụ kiểm tra vòi phun nhiên liệu	Cái	3	
163	Mô hình hệ thống điện xe ô tô	Bộ	1	
164	Đồng hồ vạn năng điện tử	Cái	6	
165	Mô hình hệ thống truyền lực	Bộ	3	
166	Mô hình Hệ thống lái trợ lực điện	Bộ	2	
167	Dụng cụ kiểm tra độ rơ vô lăng lái	Cái	1	
168	Mô hình Động cơ phun dầu điện tử		1	
169	Súng bắn vít	Cái	3	
170	Máy nén khí 3HP	Cái	2	
171	Tủ đồ nghề và 225 chi tiết	Bộ	2	
172	Mô hình động cơ phun xăng trực tiếp GDI và hộp số tự động điều khiển điện tử kết nối máy tính (Hoạt động được); G-112203; Daesung; Hàn Quốc; 2019/2020	Bộ	1	
173	Hệ thống chuẩn đoán kết nối với Mô hình động cơ phun xăng trực tiếp GDI và hộp số tự động điều khiển điện tử kết nối máy tính; Nano Diag; Texa; Italy, 2019/2020	Bộ	1	
174	Mô hình động cơ Diesel phun dầu điện tử (Hoạt động được); SUN-4910; SUN ; Việt Nam, 2020	Cái	1	

12.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Dương Phương Bình	Kỹ sư Động lực	Sư phạm nghề	B Bậc 2 khung năng lực NN	Cử nhân tin học	Bậc 3 KNNQG	Kỹ thuật chung ô tô; Bảo dưỡng và sửa chữa động cơ
2	Đặng Phước Long	Kỹ sư Động lực	Sư phạm nghề	Tiếng Anh B Bậc 2 khung năng lực NN	B Tin học cơ bản	Bậc 3 KNNQG	BD&SC Hệ thống phân phối khí; BD&SC Hệ thống bôi trơn - làm mát
3	Võ Văn Hiền	Kỹ sư Động lực	Sư phạm nghề	Tiếng Anh C Bậc 3 khung năng lực NN	B Tin học cơ bản	Bậc 3 KNNQG	BD&SC Hệ thống nhiên liệu động cơ xăng; BD&SC Hệ thống điện ô tô
4	Trần Vũ Anh Tiên	Kỹ sư Động lực	Sư phạm nghề	Tiếng Anh B Bậc 2 khung năng lực NN	B Tin học cơ bản	Bậc 3 KNNQG	BD&SC Hệ thống truyền lực; BD&SC Hệ thống lái và hệ thống treo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
5	Nguyễn Hoàng Tùng	Kỹ sư Động lực	Sư phạm nghề	Tiếng Anh B Bậc 2 khung năng lực NN	Kỹ Thuật Viên	Bậc 3 KNNQG	BD&SC Hệ thống nhiên liệu động cơ diesel; BD&SC Hệ thống phanh
6	Phạm Khánh Lâm	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật Ô tô	Sư phạm Đại học	Tiếng Anh B Bậc 2 khung năng lực NN	B Tin học cơ bản	Bậc 3 KNNQG	BD&SC Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô; Kỹ thuật sơn đồng
7	Phan Xuân Khương	Kỹ sư cơ khí	Sư phạm nghề	Tiếng Anh B Bậc 2 khung năng lực NN	A Tin học cơ bản		Kỹ thuật sơn đồng; Công nghệ phục hồi - sửa chữa
8	Trần Văn Thuyết	Kỹ sư cơ khí động lực	Sư phạm nghề	Tiếng Anh B Bậc 2 khung năng lực NN	B Tin học cơ bản	Bậc 3 KNNQG	Tổ chức quản lý sản xuất; BD&SC Hộp số tự động
9	Mai Phương	Kỹ sư cơ khí động lực	Sư phạm nghề	Tiếng Anh B Bậc 2 khung năng lực NN	B Tin học cơ bản	Bậc 3 KNNQG	BD&SC Hệ thống lái và hệ thống treo; BD&SC Hệ thống nhiên liệu động cơ diesel
10	Đoàn Quốc Việt	Kỹ sư cơ khí động lực	Sư phạm nghề	Tiếng Anh B Bậc 2 khung năng lực NN	B Tin học cơ bản	Bậc 3 KNNQG	BD&SC Hệ thống điện ô tô BD&SC Hệ thống truyền lực
11	Bùi Xuân Việt	Kỹ sư chế tạo máy	Sư phạm nghề	Tiếng Anh C Bậc 3 khung năng lực NN	B Tin học cơ bản	Bậc 3 KNNQG	An toàn lao động; Vẽ kỹ thuật; Chi tiết máy
12	Huỳnh Tân Lực	Kỹ sư cơ khí động lực	Sư phạm nghề	Tiếng Anh B Bậc 2 khung năng lực NN	B Tin học cơ bản	Bậc 3 KNNQG	Kỹ thuật chung ô tô Bảo dưỡng và sửa chữa động cơ
13	Đỗ Viết Long	Kỹ sư chế tạo máy	Sư phạm nghề	Tiếng Anh C Bậc 3 khung năng lực NN	B Tin học cơ bản	Bậc 3 KNNQG	Dung sai lắp ghép & đo lường kỹ thuật; Kỹ thuật Ngươi - Hàn
14	Trịnh Hùng	Thạc sĩ kỹ thuật chế tạo máy	Sư phạm nghề	Tiếng Anh B1 Châu Âu	B Tin học cơ bản	Bậc 3 KNNQG	Cơ ứng dụng Vật liệu kỹ thuật
15	Phùng Đăng Hoàng	Đại học Công	Sư phạm Đại học	Tiếng Anh C Bậc 3	B Tin	Bậc 3 KNNQG	BD&SC Hệ thống truyền lực;

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
		nghệ kỹ thuật cơ khí; TC công nghệ ô tô		khung năng lực NN	học cơ bản		BD&SC Hệ thống lái và hệ thống treo
16	Huỳnh Đức Hòa	Kỹ sư nhiệt; Thạc sĩ tự động hóa	Sư phạm nghề	Tiếng Anh B1 Châu Âu	B Tin học cơ bản	Bậc 3 KNNQG	Điện - Điện tử cơ bản; BD&SC Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô
17	Nguyễn Văn Phụng	Tiến sỹ kỹ thuật động cơ nhiệt	Sư phạm nghề	Tiếng Anh B2 Châu Âu		Bậc 3 KNNQG	Ô tô và ô nhiễm môi trường; Chẩn đoán trạng thái kỹ thuật ô tô
18	Nguyễn Văn Trúc	Kỹ sư cơ khí động lực; Thạc sĩ kỹ thuật cơ khí	Sư phạm Đại học	Tiếng Anh B1 Châu Âu	B Tin học cơ bản	Bậc 3 KNNQG	AUTOCAD; Công nghệ phục hồi - sửa chữa
19	Nguyễn Duy Khánh	Kỹ sư cơ khí động lực	Sư phạm nghề	Tiếng Anh B Bậc 2 khung năng lực NN	B Tin học cơ bản		Cơ ứng dụng
20	Lê Hữu Tuyên	Kỹ sư cơ khí động lực	Sư phạm nghề	Tiếng Anh C Bậc 3 khung năng lực NN	B Tin học cơ bản	Bậc 3 KNNQG	BD&SC Hệ thống phân phối khí
21	Tôn Nguyễn Thành Sang	Kỹ sư cơ khí động lực	Sư phạm nghề	Tiếng Anh C Bậc 3 khung năng lực NN		Bậc 3 KNNQG	BD&SC Hệ thống lái và hệ thống treo
22	Võ Mạnh Hùng	Kỹ sư cơ khí động lực	Sư phạm nghề	Tiếng Anh C Bậc 3 khung năng lực NN	B Tin học cơ bản	Bậc 3 KNNQG	BD&SC Hệ thống nhiên liệu động cơ xăng dùng bộ chế hòa khí
23	Lê Thành Đạo	Kỹ sư cơ khí động lực	Sư phạm nghề	Tiếng Anh B Bậc 2 khung năng lực NN		CNKT 7/7	AUTOCAD; Kỹ thuật chung ô tô
24	Nguyễn Hữu Tranh	Cử nhân - CNKT 7/7	Sư phạm nghề	Tiếng Anh B Bậc 2 khung năng lực NN	B Tin học cơ bản	CNKT 7/7	Kỹ thuật nguội - hàn
25	Trần Vũ	Kỹ sư cơ khí động lực	Sư phạm nghề	Tiếng Anh B	B Tin học cơ bản	Bậc 3 KNNQG	BD&SC Hệ thống nhiên liệu động cơ xăng dùng bộ chế

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
							hòa khí
26	Lê Quang Phong	Kỹ sư cơ khí động lực	Sư phạm nghề	Bậc 2 khung năng lực NN	Tin học cơ bản	Bậc 3 KNNQG	Kỹ thuật chung ô tô; Kỹ thuật lái xe ô tô
27	Hoàng Thị Kiều Oanh	Cử nhân Kinh tế-chính trị	NVSP Đại học NVSP bậc 1.	Tiếng Anh C	THU D		Giáo dục chính trị
28	Trần Thị Anh Khoa	Cử nhân Kinh tế-chính trị	NVSP Đại học; NVSP bậc 1.	Tiếng Anh C	THU D		Giáo dục chính trị
29	Nguyễn Thị Kiều	Cử nhân SPTC-GDQP	ĐHSP, NVSP dạy nghề	Tiếng Anh B	CC.Tin học B		GDQP-AN
30	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	NVSP bậc 1	Tiếng Anh B	CC.Tin học B		GDTC
31	Nguyễn Mậu Tinh	Cử nhân SPTC-GDQP	ĐHSP, NVSP dạy nghề	Tiếng Anh B	Ứng dụng B		GDQP-AN
32	Lê Minh Nhi	Cử nhân tiếng Anh	CCSP bậc 1	Tiếng Pháp B	Kỹ thuật viên tin học		Tiếng Anh
33	Huỳnh Thị Hiệp	Cử nhân tiếng Anh	NVSP Đại học	Tiếng Pháp C	Ứng dụng B		Tiếng Anh
34	Nguyễn Quyết Thắng	ThS. Quản lý giáo dục	SPĐH, SPDN	Đại học Tiếng Anh	ỨD CNTT cơ bản		- Kỹ năng mềm
35	Trần Ngọc Hiếu Lê	Thạc sỹ Khoa học máy tính	SPDN	Tiếng Anh C	Đại học	Bậc 3	Tin học

12.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 672/QĐ-CDQN ngày 19/8/2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Quảng Nam.)

Tên ngành, nghề:	CÔNG NGHỆ Ô TÔ
Mã nghề:	6510216
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	3 năm

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo đội ngũ nhân lực kỹ thuật trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; có kiến thức, kỹ năng nghề Công nghệ Ô tô ở trình độ cao đẳng; có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn.

Người học được công nhận Kỹ sư thực hành sau khi tốt nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức:

- Trình bày được cấu tạo và nguyên lý hoạt động các hệ thống, cơ cấu trong ô tô
- Giải thích được bản vẽ kỹ thuật, kết cấu của các chi tiết, bộ phận trong ô tô, các mạch điện và mạch tín hiệu điều khiển
- Tra cứu được các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành ô tô
- Giải thích được nội dung các công việc trong quy trình tháo, lắp, kiểm tra, hiệu chỉnh, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô
- Trình bày được các chỉ tiêu, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và phương pháp đo kiểm tra các thông số kỹ thuật của từng loại chi tiết, hệ thống trong ô tô
- Trình bày được nguyên lý hoạt động của các hệ thống điều khiển bằng điện, điện tử của các loại ô tô
- Giải thích được các phương pháp chẩn đoán sai hỏng của các cơ cấu và hệ thống trong ô tô
- Trình bày được các yêu cầu cơ bản và các bước công việc khi lập quy trình kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô
- Trình bày được nguyên lý, phương pháp sử dụng, vận hành và phạm vi ứng dụng của các dụng cụ và trang thiết bị trong lĩnh vực Công nghệ ô tô
- Trình bày được các nội dung, ý nghĩa của kỹ thuật an toàn, phòng chống cháy nổ, vệ tinh công nghiệp, vấn đề về ô nhiễm môi trường
- Trình bày được phương pháp quản lý, kinh doanh dịch vụ ô tô; nguyên tắc và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá các quá trình thực hiện trong phạm vi của ngành, nghề Công nghệ ô tô
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định

1.2.2. Về kỹ năng:

- Đọc được bản vẽ kỹ thuật về kết cấu của các chi tiết, bộ phận trong ô tô, các sơ đồ mạch điện và mạch tín hiệu điều khiển; đọc được các ký hiệu phân loại của các linh kiện, chi tiết, bộ phận trên ô tô; tra cứu được các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành ô tô
- Lựa chọn đúng, sử dụng thành thạo và bảo dưỡng, bảo quản được các loại dụng cụ, thiết bị tháo, lắp, đo và kiểm tra trong ngành, nghề Công nghệ ô tô
- Chẩn đoán và phát hiện chính xác và đầy đủ các sai hỏng trong các cụm chi tiết, các hệ thống của ô tô
- Kiểm tra được những sai hỏng của các cụm chi tiết, bộ phận và hệ thống trong ô tô
- Lập được quy trình tháo, lắp các chi tiết, bộ phận, hệ thống của ô tô
- Lập được quy trình bảo dưỡng, sửa chữa phù hợp với từng lỗi kỹ thuật và từng loại ô tô
- Thực hiện các công việc bảo dưỡng, sửa chữa đúng quy trình, quy phạm, đảm bảo yêu

cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn lao động

- Tổ chức và quản lý được quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tương ứng với trình độ được đào tạo
- Thực hiện tốt các nội dung 5S
- Tiếp nhận và chuyển giao được các công nghệ mới trong lĩnh vực ô tô
- Lập được kế hoạch sản xuất; tổ chức và quản lý các hoạt động sản xuất đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn an toàn và vệ sinh công nghiệp
- Có khả năng đào tạo, bồi dưỡng các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cho người học ở trình độ thấp hơn
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm
- Có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức cộng đồng, tinh thần trách nhiệm tốt, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ Hợp lý, cẩn thận, tỉ mỉ trong công việc
- Tinh thần hợp tác nhóm tốt, chủ động thực hiện công việc được giao và có tác phong công nghiệp
- Chấp hành nghiêm quy định về bảo hộ lao động, an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy
- Có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 36
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 101 tín chỉ/2490 giờ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2055 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 889 giờ; Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận: 1502;

Kiểm tra: 99 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn chung/đại cương	19	435	157	255	23
MHC01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MHC05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	74	1920	629	1219	72
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	28	555	311	225	19
MHEOT07	An toàn lao động	2	30	22	7	1

MHEOT08	Vẽ kỹ thuật	3	60	39	19	2
MHCOT27	Cơ ứng dụng	3	60	39	19	2
MHCOT28	Vật liệu kỹ thuật	2	30	20	9	1
MHEOT09	Dung sai lắp ghép & đo lường kỹ thuật	2	30	21	8	1
MHEOT10	Điện - Điện tử cơ bản	3	60	39	19	2
MĐEOT11	Kỹ thuật Nguội - Hàn	3	75	20	51	4
MHCOT29	Chi tiết máy	3	60	39	19	2
MHCOT30	AUTOCAD	2	45	18	26	1
MHCOT31	Công nghệ phục hồi - sửa chữa	3	60	39	19	2
MHCOT32	Tiếng anh chuyên ngành	2	45	15	29	1
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	46	1365	318	994	53
MĐEOT12	Kỹ thuật chung ô tô	3	60	36	20	4
MĐEOT13	Bảo dưỡng và sửa chữa động cơ	3	90	18	68	4
MĐEOT14	BD&SC Hệ thống phân phối khí	2	60	16	42	2
MĐEOT15	BD&SC Hệ thống bôi trơn - làm mát	2	60	16	42	2
MĐEOT16	BD&SC Hệ thống nhiên liệu động cơ xăng	3	90	18	68	4
MĐEOT17	BD&SC Hệ thống điện ô tô	3	90	18	68	4
MĐEOT18	BD&SC Hệ thống truyền lực	3	90	18	68	4
MĐEOT19	BD&SC Hệ thống lái và hệ thống treo	2	60	16	42	2
MĐEOT20	BD&SC Hệ thống nhiên liệu động cơ diesel	3	90	18	68	4
MĐEOT21	BD&SC Hệ thống phanh	3	75	24	47	4
MĐEOT22	BD&SC Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	3	75	28	43	4
MĐCOT33	Kỹ thuật sơn đồng	2	60	15	43	2
MĐCOT34	Tổ chức quản lý sản xuất	2	30	29	0	1
MĐCOT35	BD&SC Hộp số tự động	3	75	30	41	4
MĐCOT36	Chẩn đoán trạng thái kỹ thuật ô tô	3	90	18	68	4
MĐCOT23	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	266	4
III	Môn học, mô đun bổ trợ	6	90	74	13	3
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB02	Ô tô và ô nhiễm môi trường	4	60	54	4	2
IV	Môn học, mô đun tự chọn (Chọn 1 trong 3)	2	45	15	29	1
MĐEOT24	Ô tô chuyên dùng	2	45	15	29	1
MĐEOT25	Kỹ thuật lái xe ô tô	2	45	15	29	1
MHEOT26	Marketing	2	45	15	29	1
	Tổng cộng	101	2490	889	1502	99

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a, Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công

nghiệp, khu chế xuất;

b, Đề giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

c, Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

d, Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô - đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của

minh trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a, Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, hiệu trưởng thành lập hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b, Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;

- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;

- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS.Vũ Thị Phương Anh

13. NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

13.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 02, diện tích: m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 04, diện tích: m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
I.	Phòng Kỹ thuật cơ sở			
1	Máy vi tính	Bộ	25	
2	Tivi 60 inch	Cái	01	
3	Bảng di động	Chiếc	1	
4	Hệ thống âm thanh (Loa, Amly, Mic)	Bộ	1	
5	Đường truyền internet	Đường truyền	1	
6	Hệ điều hành máy vi tính	Bộ	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
7	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ	1	
8	Bộ gõ tiếng Việt	Bộ	1	
9	Phần mềm diệt virus	Bộ	1	
10	Dụng cụ cứu thương	Bộ	1	
11	Dụng cụ an toàn điện	Bộ	1	
12	Dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Bộ	2	
II.	Phòng thực hành vi tính			
1	Máy vi tính	Bộ	36	
2	Tivi 60 inch	Cái	1	
3	Máy quét (Scanner)	Chiếc	1	
4	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	
5	Máy in	Chiếc	1	
6	Đường truyền internet	Đường truyền	1	
7	Hệ thống mạng LAN	Bộ	1	
8	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ	1	
9	Bộ gõ Tiếng Việt	Bộ	1	
10	Phần mềm diệt virus	Bộ	1	
11	Phần mềm quản lý lớp học	Bộ	1	
III.	Phòng thực hành phần cứng			
1	Máy tính xách tay	Cái	1	
2	Tivi 60 inch	Cái	1	
3	Máy in	Chiếc	1	
4	Hệ điều hành máy vi tính	Bộ	1	
5	Mô hình dàn trải máy vi tính	Bộ	1	
6	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	12	
7	Loa máy tính	Bộ	12	
8	Card Test Main	Bộ	12	
9	Máy vi tính	Bộ	25	
10	Bộ dụng cụ tháo lắp	Bộ	12	
11	Bàn tháo lắp máy vi tính	Chiếc	20	
12	Máy thổi khí	Chiếc	6	
13	Bút thử điện	Chiếc	12	
14	Trình điều khiển thiết bị theo từng thiết bị (Device Driver)	Bộ	12	
15	Phần mềm ảo hóa máy tính	Bộ	1	
16	Bộ phần mềm hỗ trợ cài đặt và sửa lỗi	Bộ	1	
17	Bảng di động	Chiếc	1	
III.	Phòng thực hành mạng máy tính			
1	Máy vi tính	Bộ	36	
2	Tivi 60 inch	Cái	1	
3	Hệ điều hành máy vi tính	Bộ	1	
4	Máy chủ	Bộ	1	
5	Hệ điều hành máy chủ	Bộ	1	
6	Đường truyền Internet	Đường truyền	1	
7	Máy in	Bộ	1	
8	Hệ thống mạng LAN	Hệ thống	1	
9	Thiết bị định tuyến (Router)	Chiếc	12	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
10	Thiết bị chuyên mạch (Switch)	Chiếc	12	
11	Thiết bị phát sóng không dây (Access point)	Bộ	12	
12	Bo mạch kết nối mạng thu sóng không dây (Network Card Wireless)	Chiếc	26	
13	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	
14	Bộ dụng cụ tháo lắp	Bộ	6	
15	Bộ dụng cụ thi công mạng, bao gồm:	Bộ	12	
16	Bộ mẫu dây cáp mạng	Bộ	1	
17	Phần mềm quản lý băng thông	Bộ	1	
18	Phần mềm quản lý địa chỉ IP	Bộ	1	
19	Phần mềm giám sát các thiết bị mạng	Bộ	1	
20	Phần mềm quản lý dịch vụ mạng	Bộ	1	
21	Phần mềm đóng băng ổ cứng	Bộ	1	
22	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ	1	
23	Bộ gõ tiếng Việt	Bộ	1	
24	Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu	Bộ	1	
25	Phần mềm mô phỏng mạng máy tính	Bộ	1	
26	Phần mềm mô phỏng, giả lập máy chủ, máy tính cá nhân	Bộ	1	
27	Phần mềm sao lưu và phục hồi	Bộ	1	
28	Máy hút bụi	Chiếc	1	
29	Giá để thiết bị	Chiếc	2	
30	Bảng di động	Chiếc	1	
IV	Phòng thực hành ứng dụng phần mềm			
1	Máy vi tính	Bộ	36	
2	Tivi 60 inch	Bộ	1	
3	Máy in	Chiếc	1	
4	Bảng di động	Chiếc	1	
5	Hệ điều hành máy vi tính	Bộ	1	
6	Hệ thống mạng LAN	Bộ	1	
7	Đường truyền internet	Đường truyền	1	
8	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	
9	Phần mềm sao lưu và phục hồi	Bộ	1	
10	Phần mềm diệt virus	Bộ	1	
11	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ	1	
12	Bộ gõ tiếng Việt	Bộ	1	
13	Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu	Bộ	1	
14	Phần mềm đóng băng ổ cứng	Bộ	1	
15	Phần mềm mã hóa dữ liệu	Bộ	1	
16	Phần mềm phân hoạch và định dạng ổ đĩa cứng	Bộ	1	
17	Phần mềm trình duyệt Web	Bộ	1	
18	Phần mềm quản trị nội dung website và CMS	Bộ	1	
19	Phần mềm hỗ trợ	Bộ	1	
20	Đầu đọc thẻ nhớ	Chiếc	36	
21	Phần mềm môi trường	Bộ	1	

13.2. Về đội ngũ nhà giáo

T T	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ nghị ệp vụ sư phạm	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ mô đun giảng dạy
20.	Trần Thị Thạch	Thạc sỹ Công nghệ thông tin	Bậc 3	ĐHSP	Đại học	Tiếng Anh C	Tin học văn phòng, Kiến thức máy tính; Kỹ năng mềm; Lập trình Java
21.	Huỳnh Thanh Sự	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Bậc 3	SPDN	Đại học	Đại học Tiếng Anh	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật; Phân tích thiết kế hệ thống;
22.	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Bậc 3	SPDN	Đại học	Đại học Tiếng Anh	Đồ họa ứng dụng cơ bản; Lập trình Visual Basic; Ngôn ngữ lập trình Python.
23.	Trần Ngọc Hiến Lê	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Bậc 3	SPDN	Đại học	Tiếng Anh C	Mạng Máy tính; Thiết kế và xây dựng mạng LAN; Thực hành xây dựng mạng LAN.
24.	Nguyễn Hoàng Thùy Nhi	Cử nhân Công nghệ thông tin	Bậc 3	ĐHSP	Đại học	Tiếng Anh C	Thiết kế và lập trình Web; Thực hành xây dựng ứng dụng Web;
25.	Nguyễn Thị Diễm Phi	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Bậc 3	SP bậc 2	Đại học	Tiếng Anh C	Indesigh cơ bản; Đồ họa ứng dụng nâng cao;
26.	Huỳnh Thị Ánh Trang	Cử nhân Tin học	Bậc 3	SPDN	Đại học	Tiếng Anh B	3DS Max cơ bản; Công nghệ mạng không dây; Lập trình mạng.
27.	Nguyễn Quốc Hùng	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Bậc 3	SPDN	Đại học	Tiếng Anh B	An toàn mạng; Quản trị mạng; Quản trị hệ thống WebServer và MailServer
28.	Trần Thanh Vũ	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Bậc 3	SP bậc 1, 2	Đại học	Tiếng Anh C	Kỹ thuật phần cứng; Đồ án

T T	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ nghệ vụ sư phạm	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ mô đun giảng dạy
							chuyên ngành CNTT
29.	Nguyễn Thị Nho	Cử nhân Tin học	Bậc 3	SPDN	Đại học	Tiếng Anh B	Quản trị cơ sở dữ liệu Microsoft Access; Lập trình căn bản C.
11	Nguyễn Thị Thủy	CNSP GD Chính trị; ThS. Triết học		Đại học sư phạm	Tiếng Anh B1	CC.Tin học B	Giáo dục chính trị
12	Ngô Thị Minh Phương	Cử nhân Luật học		Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh C	CC.Tin học B	Pháp luật
13	Hồ Kỳ Thọ	Cử nhân Thể dục thể thao		Sư phạm đại học	Tiếng Anh B	CC.Tin học B	Giáo dục thể chất
14	Nguyễn Nhã Quý	CNSP TC- GDQP		Sư phạm đại học	Tiếng Anh C	CC.Tin học A	Giáo dục QP và AN
15	Lê Thị Ái Nghĩa	ThS. Khoa học máy tính		Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Đại học Tiếng Anh	Thạc sỹ	Tin học
16	Trần Thị Thanh Thủy	ThS. Ngôn ngữ Anh		Sư phạm đại học	Đại học Tiếng Pháp	CC.Tin học B	Tiếng Anh
17	Nguyễn Thanh Quỳnh	Thạc sĩ NN tiếng Anh		Cử nhân sư phạm; NVSP Đại học.	Đại học Tiếng Pháp	Kỹ thuật viên tin học	Tiếng Anh
18	Nguyễn Thị Bích Hậu	Ths QTKD		SPDH, SPDN	Anh văn B	Văn phòng	Kỹ năng mềm

13.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 676/QĐ/CDQN ngày 19 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)*

Tên ngành : **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (ỨNG DỤNG PHẦN MỀM)**
Mã ngành : 6480201
Trình độ đào tạo : Cao đẳng
Hình thức đào tạo : Chính qui

Đối tượng tuyển sinh : Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Thời gian đào tạo : 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư thực hành trình độ cao đẳng ngành Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm) có phẩm chất đạo đức, sức khỏe tốt, ý thức tổ chức kỷ luật, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản trong lĩnh vực công nghệ thông tin, có năng lực tham mưu, tư vấn và tổ chức thực hiện nhiệm vụ với tư cách của một kỹ thuật viên trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Trên cơ sở các kiến thức được trang bị, người học khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm đồng thời có khả năng độc lập nghiên cứu, tự bồi dưỡng và tiếp tục học ở trình độ cao hơn

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 5 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện các công việc liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin....

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Phân biệt được các loại phần mềm và các thuật ngữ chuyên ngành của phần mềm;
- Trình bày được kiến thức cơ bản về mạng máy tính và Internet, quản trị mạng;
- Trình bày được các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin như: bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục các sự cố hỏng hóc thông thường của máy tính và mạng máy tính;
- Trình bày chính xác các kiến thức căn bản về công nghệ thông tin;
- Xác định được quy trình bàn giao ca, ghi nhật ký công việc;
- Xác định được các tiêu chuẩn an toàn lao động;
- Phân tích được hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu;
- Lập kế hoạch sao lưu, phục hồi dữ liệu, hệ thống mạng máy tính;
- Xác định được quy trình xử lý dữ liệu;
- Đánh giá được các yếu tố đảm bảo an toàn dữ liệu;
- Đánh giá được quy mô, hiện trạng của mạng máy tính;
- Trình bày đúng nguyên lý hoạt động của mạng máy tính, quản trị mạng máy tính;
- Trình bày được cú pháp và phương pháp lập trình ứng dụng, lập trình web và lập trình trên thiết bị di động
- Trình bày được kiến thức về công nghệ phần mềm, quản trị dự án công nghệ thông tin.
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; sử dụng được một số chương trình tin học văn phòng và tin học ứng dụng, biết cách tìm kiếm thông tin trên mạng Internet;
- Khai thác, ứng dụng được công nghệ thông tin trong phân tích và thiết kế hệ thống viễn thông, mạng máy tính; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Tư vấn được dịch vụ công nghệ thông tin cho khách hàng;
- Thiết kế được sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng dựa vào đặc tính của phần mềm ứng dụng;
- Thiết kế, xây dựng được cơ sở dữ liệu theo yêu cầu, tính chất của công việc được giao;
- Lựa chọn được phương pháp sao lưu, phục hồi dữ liệu đảm bảo tính sẵn sàng của hệ thống;
- Vận hành và quản trị được hệ thống phần mềm;
- Thiết kế và xây dựng được hệ thống mạng LAN;
- Lựa chọn được các cơ chế đảm bảo an toàn dữ liệu;
- Thực hiện được các công việc lắp ráp, cài đặt, thiết lập các thông số cơ bản của máy tính;
- Ghi được nhật ký cũng như báo cáo công việc, tiến độ công việc;
- Thực hiện được các biện pháp vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động;
- Quản lý nhóm, giám sát hệ thống công nghệ thông tin vừa và nhỏ;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Thực hiện trách nhiệm công dân, có ý thức, tác phong về nghề nghiệp, luôn phấn đấu để hoàn thành nhiệm vụ, cụ thể như: xác định chính xác thông tin về nơi làm việc: quy mô, trang thiết bị, phòng làm việc, nội quy, quy định; xác định đúng mục đích, yêu cầu, sản phẩm, nội quy của công việc;

- Trách nhiệm với công việc, có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, tôn trọng bản quyền; cần cù chịu khó và sáng tạo; chấp hành kỷ luật lao động của tổ chức và thực hiện đúng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp;

- Chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân và của nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

- Giải quyết được công việc, vấn đề phức tạp, sáng tạo trong điều kiện làm việc thay đổi;

- Đánh giá được chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;

- Phân loại các phế phẩm thiết bị công nghệ thông tin đúng nơi quy định để bảo vệ môi trường;

- Áp dụng được các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực công nghệ thông tin. 1.3.

Vị trí làm việc sau khi ra trường

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhận được những vị trí công tác cụ thể như sau:

- Nhân viên quản lý, lắp đặt, thiết kế và bảo trì hệ thống mạng tại các cơ quan, doanh nghiệp.
- Chuyên viên công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực công nghệ thông tin.

- Nhân viên thiết kế đồ họa cho các công ty game, sử lý hình ảnh,...

- Bảo trì máy tính;

- Khai thác dịch vụ công nghệ thông tin;

- Quản trị hệ thống phần mềm;

- Dịch vụ khách hàng;

- Lập trình ứng dụng;

- Quản trị mạng máy tính;

- Tư vấn, kinh doanh các sản phẩm máy tính và công nghệ thông tin tại các doanh nghiệp.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học

- Số lượng môn học, mô đun: 35

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 92 tín chỉ (2295 giờ)

+ Khối lượng các môn học chung: 435 giờ

+ Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1800 giờ

+ Khối lượng các môn học/mô đun bổ trợ: 60 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 689 giờ; Thực hành, thực tập: 1550 giờ; Kiểm tra: 56 giờ.

3. Nội dung chương trình

Mã MĐ/MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MHC01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC05	Tin học	3	75	15	58	2

MHC06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	70	1800	496	1274	30
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	12	240	93	141	6
MĐCTT07	Tin học văn phòng	2	60	15	44	1
MĐCTT08	Lập trình căn bản C	3	60	20	39	1
MHCTT09	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	60	20	39	1
MHCTT10	Mạng máy tính	2	30	19	10	1
MHCTT11	An toàn lao động	2	30	19	9	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	52	1380	358	1001	21
MHCTT12	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3	60	28	31	1
MĐCTT13	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	60	25	34	1
MĐCTT14	Kỹ thuật phân cứng	3	75	25	48	2
MĐCTT15	Thiết kế, xây dựng mạng LAN	3	60	30	29	1
MĐCTT16	Thực hành Xây dựng mạng LAN	2	60	0	60	0
MĐCTT17	An toàn mạng	2	45	15	29	1
MĐCTT18	Quản trị mạng	2	60	15	44	1
MĐCTT19	Đồ họa ứng dụng CorelDraw	2	60	15	44	1
MĐCTT20	Lập trình Python	3	60	25	34	1
MĐCTT21	Thiết kế và lập trình Web	3	75	30	43	2
MĐCTT22	Thực hành Xây dựng ứng dụng Web	3	75	15	58	2
MĐCTT23	Quản trị Website	2	45	15	29	1
MĐCTT24	Quản trị hệ thống WebServer và MailServer	3	75	25	48	2
MĐCTT25	Đồ án chuyên ngành	2	60	0	60	0
MĐCTT26	Lập trình Java	3	75	30	43	2
MĐCTT27	Đồ họa ứng dụng Photoshop	2	60	15	44	1
MĐCTT28	Adobe Illustrator	3	60	20	39	1
MHCTT29	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	45	15	29	1
MĐCTT30	Thực tập tốt nghiệp	6	270	15	255	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (Chọn 3 trong 5 mô đun)	6	180	45	132	3
MĐCTT31	Indesign cơ bản	2	60	15	44	1
MĐCTT32	Công nghệ mạng không dây	2	60	15	44	1
MĐCTT33	3DS Max cơ bản	2	60	15	44	1
MĐCTT34	Lập trình mạng	2	60	15	44	1
MĐCTT35	Hệ điều hành Linux	2	60	15	44	1
III	Môn học, mô đun bổ trợ	3	60	36	21	3
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB02	Bảo vệ môi trường	1	30	16	12	2
	Tổng cộng	92	2295	689	1550	56

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Giáo dục Chính trị thực hiện theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐT BXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành
- Chương trình môn học Giáo dục Chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Pháp luật thực hiện theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Tin học thực hiện theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Giáo dục thể chất thực hiện theo Thông tư số 12/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26 tháng 09 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Giáo dục quốc phòng và an ninh thực hiện theo Thông tư số 10/2018/TTBLĐT BXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Quốc phòng và An ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Tiếng Anh thực hiện theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐT BXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Đề học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;
- Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,
- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa	Tập trung	Ngoài thời	Rèn luyện cho người học các kỹ năng

	tập huấn về kỹ năng mềm		gian học tập	mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun:

a) Cuối mỗi học kỳ, nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, nhà trường có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi. Đối với một số ngành, nghề đặc thù hoặc tùy thuộc vào tình hình thực tế của một số cơ sở đào tạo cách xa cơ sở chính nhà trường có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun ngay sau khi giảng dạy xong môn học, mô-đun;

b) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

c) Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian làm bài thi đối với hình thức thi vấn đáp từ 10 đến 20 phút/người học; thời gian làm bài thi đối với hình thức thi trắc nghiệm từ 45 đến 90 phút; thời gian làm bài thi đối với hình thức thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa một hoặc nhiều các hình thức trên có thời gian thực hiện từ 2-8 giờ/người học;

d) Khoa chuyên môn có trách nhiệm: Xây dựng và thông báo lịch thi của kỳ thi chính trước kỳ thi ít nhất 4 tuần theo thời gian của tiến độ đào tạo; lịch thi của kỳ thi phụ phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 1 tuần, chậm nhất là tuần đầu của học kỳ tiếp theo hoặc trong học kỳ của học kỳ cuối theo tiến độ đào tạo. Trong kỳ thi, từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

đ) Thời gian dành cho ôn thi mỗi môn học, mô-đun được thực hiện trong phạm vi giờ dạy được phân bổ theo chương trình đào tạo đã được duyệt: Thời gian ôn thi được khuyến khích thực hiện theo tỷ lệ thuận với số giờ của môn học, mô-đun đó và bảo đảm ít nhất là 1/2 ngày ôn thi cho 15 giờ học lý thuyết trên lớp, 30 giờ học thực hành, thực tập nhưng không quá 3 ngày/1 môn thi; tất cả các môn học, mô-đun Khoa chuyên môn phải bố trí nhà giáo hướng dẫn ôn thi đảm bảo 1 tín chỉ hướng dẫn ôn thi không quá 1 giờ đối với môn học lý thuyết và 2 giờ đối với các môn học, mô-đun thực hành, thực tập; đề cương ôn thi phải được công bố cho người học ngay khi bắt đầu tổ chức ôn thi;

e) Danh sách người học đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được công bố công khai trước ngày thi môn học, mô-đun ít nhất 05 ngày làm việc; danh sách phòng thi, địa điểm thi phải được công khai trước ngày thi kết thúc môn học, mô-đun từ 1-2 ngày làm việc;

g) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi phải bố trí ít nhất hai nhà giáo coi thi và không bố trí quá 50 người học dự thi; người học dự thi phải được bố trí theo số báo danh; Khoa chuyên môn trình Hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi hoặc địa điểm thi và các nội dung liên quan khác; bài thi, văn bản liên quan và kết quả thi được lưu trữ tại Khoa chuyên môn; nộp danh sách người học và bảng điểm tổng kết môn học, mô-đun về Phòng Đào tạo để thực hiện quản lý đào tạo, kiểm tra;

h) Bảo đảm tất cả những người tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi; tất cả các phiên họp liên quan đến kỳ thi, việc bốc thăm đề thi, bàn giao đề thi, bài thi, điểm thi phải được ghi lại bằng biên bản;

i) Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun phải được quy

định trong chương trình môn học, mô đun.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 25, Quyết định số 576/QĐ-CDQN ngày 24/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam về ban hành Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

b) Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, nghề Công nghệ thông tin (UDPM) và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

c) Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp ngay cho người học.

d) Hội đồng xét điều kiện tốt nghiệp đối với người học và đề nghị Hiệu trưởng nhà trường công nhận tốt nghiệp cho người học theo quy định hiện hành.

đ) Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp của Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp nhà trường, Hiệu trưởng nhà trường ban hành Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng, nghề Công nghệ thông tin (UDPM).

e) Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Người học sau khi tốt nghiệp được cấp bằng là Kỹ sư thực hành, trình độ cao đẳng chuyên ngành Công nghệ thông tin (UDPM).

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS Vũ Thị Phương Anh

14. NGÀNH, NGHỀ MAY THỜI TRANG

14.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 03, diện tích: m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 05, diện tích: m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
I	Phòng Kỹ thuật cơ sở			
1	Máy tính	Bộ	1	
2	Tivi 65 inch	Chiếc	1	
3	Bút trình chiếu	Chiếc	1	
4	Dụng cụ cứu thương	Bộ	1	
5	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Bộ	1	
II	Phòng thiết kế mẫu			
1	Máy tính	Bộ	1	
2	Tivi 65 inch	Chiếc	1	
3	Bút trình chiếu	Chiếc	1	
4	Ma nơ canh bán thân trên nam	Chiếc	3	
5	Ma nơ canh bán thân trên nữ	Chiếc	3	
6	Đinh ghim	Hộp	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
7	Giá treo mẫu	Chiếc	1	
8	Giá đỡ giấy cuộn thiết kế	Chiếc	1	
9	Bảng ghim mẫu rập	Chiếc	1	
10	Bàn vẽ kỹ thuật	Chiếc	18	
11	Móc treo sản phẩm	Chiếc	1	
12	Kìm bấm dấu	Chiếc	18	
13	Dao trở mẫu	Chiếc	18	
14	Tấm nhựa kê trở mẫu	Chiếc	3	
15	Đục lỗ treo mẫu rập	Chiếc	1	
16	Kéo	Chiếc	18	
17	Đe chặn mẫu	Chiếc	18	
20	Bộ dụng cụ vẽ	Bộ	18	
21	Bảng mẫu vải	Bảng	1	
22	Bảng mô hình hình dáng chi tiết mẫu các loại SP	Chiếc	1	
23	Bộ mẫu trực quan sản phẩm sơ mi, quần âu, jacket, veston.	Bộ	1	
24	Tài liệu kỹ thuật của sản phẩm	Bộ	1	
III	Phòng thực hành may cơ bản			
1	Máy tính	Bộ	1	
2	Tivi 65 inch	Chiếc	1	
3	Bút trình chiếu	Chiếc	1	
4	Máy may 1 kim	Bộ	30	
5	Máy vắt sổ 2 kim, 4 chỉ	Bộ	2	
6	Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ	Bộ	2	
7	Máy đánh chỉ	Bộ	1	
8	Bàn là nhiệt	Bộ	3	
9	Bàn là hơi	Bộ	2	
10	Bàn thợ phụ	Chiếc	5	
11	Tủ đựng nguyên phụ liệu, sản phẩm	Chiếc	1	
12	Bộ chân vịt	Bộ	30	
13	Kéo	Chiếc	30	
14	Kéo bấm chỉ	Chiếc	30	
15	Bộ dụng cụ đo	Bộ	30	
16	Bộ bảo hộ lao động	Bộ	30	
17	Mô hình mẫu các bộ phận chủ yếu áo sơ mi, quần âu, jacket, veston	Bộ	1	
18	Bộ mẫu trực quan sản phẩm sơ mi, quần âu, jacket, veston.	Bộ	1	
IV	Phòng thực hành chuyên dụng			
1	Máy tính	Bộ	1	
2	Tivi 65 inch	Chiếc	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
3	Bút trình chiếu	Chiếc	1	
4	Máy thừa khuyết bằng	Bộ	2	
5	Máy đính cúc	Bộ	2	
6	Máy cuốn ống	Bộ	2	
7	Máy 2 kim	Bộ	2	
8	Máy trần đê	Bộ	2	
9	Máy đính bọ	Bộ	1	
10	Máy đánh chỉ	Bộ	1	
11	Bàn là nhiệt	Bộ	2	
12	Bàn là hơi	Bộ	2	
13	Bàn thợ phụ	Chiếc	4	
14	Tủ đựng nguyên phụ liệu, sản phẩm	Chiếc	1	
15	Kéo	Chiếc	30	
16	Kéo bấm chỉ	Chiếc	30	
17	Bộ dụng cụ đo	Bộ	30	
18	Ma nơ canh bán thân trên	Chiếc	1	
19	Ma nơ canh bán thân dưới	Chiếc	1	
20	Giá treo sản phẩm	Chiếc	1	
21	Móc treo sản phẩm	Chiếc	18	
22	Sản phẩm mẫu áo sơ mi nam, nữ, jacket, veston	Bộ	2	
23	Bộ bảo hộ lao động	Bộ	18	
24	Bảng quy trình vận hành các thiết bị chuyên dùng	Bảng	1	
25	Bộ mẫu trực quan sản phẩm sơ mi, quần âu, jacket, veston.	Bộ	1	
V.	Phòng thực hành máy tính			
1	Máy vi tính	Bộ	19	
2	Tivi 65 inch	Chiếc	01	
3	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Bộ	01	
4	Bộ phần mềm phonng chữ tiếng Việt	Bộ	01	
5	Phần mềm diệt virus	Bộ	01	
6	Scanner	Chiếc	01	
7	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01	
8	Phần mềm đồ họa trang phục	bộ	19	
9	Phần mềm thiết kế	bộ	19	
10	Máy in	Chiếc	01	

14.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
I.	Nhà giáo cơ hữu						
1.	Trần Thị Phương Oanh	Đại học, Kỹ sư công nghệ cắt may	Bậc 2		CC.tin học B	Cử nhân tiếng Anh	Nhân trắc học; Kỹ thuật may cơ bản; Thiết kế trang phục 1; Thiết kế trang phục 2
2.	Phạm Thị Lan	Đại học, Kỹ sư công nghệ cắt may	Bậc 2		CC. tin học B	Tiếng Anh C	May áo sơ mi nam, nữ, May quần âu nam, nữ; May áo Jacket
3.	Đoàn Thị Minh Sương	Đại học, Cử nhân thiết kế thời trang	Bậc 2		CC. tin học B	Tiếng Anh B	Thiết kế trang phục 3; Quản lý chất lượng sản phẩm
4.	Huỳnh Thị Mỹ Tân	Đại học, Kỹ sư Công nghệ cắt may	Chứng chỉ sư phạm dạy nghề		CC.tin học B	Tiếng Anh B	May trang phục trẻ em
5.	Đỗ Thị Mỹ Hoàng	Cao đẳng, May và Thiết kế thời trang	Sư phạm dạy nghề		Ứng dụng CNTT cơ bản	Tiếng Anh C	
6.	Nguyễn Thị Hồng	Đại học, kỹ sư Công nghệ cắt may	Sư phạm nghề	CC Kỹ năng nghề Quốc gia bậc III	Ứng dụng CNTT cơ bản	Tiếng Anh C	May váy, áo váy
7.	Huỳnh Thị Anh Đào	Đại học Công nghệ cắt may	Bậc 2		Ứng dụng CNTT cơ bản	Tiếng Anh C	Vẽ kỹ thuật ngành may; Cơ sở thiết kế trang phục; Vật liệu may; Công nghệ may; Kỹ thuật an toàn và vệ sinh lao động trong ngành may
8.	Võ Thị Bảo Nhi	Đại học, cử nhân Thiết kế thời trang	Bậc 2		CC. tin học B	B	Thiết kế mẫu công nghiệp; Đồ họa trang phục cơ bản

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
9.	Nguyễn Thị Thủy	CNSP GD Chính trị; ThS. Triết học	Đại học sư phạm		CC.tin học B	Tiếng Anh B1	Giáo dục chính trị
10	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề		CC.tin học B	Tiếng Anh B1	Pháp luật
11	Nguyễn Trương Công Ái	CN Giáo dục thể chất	Sư phạm đại học		CC.tin học B	Tiếng Anh B	Giáo dục thể chất
12	Nguyễn Nhã Quý	CNSP TC- GDQP	Sư phạm đại học		CC.tin học A	Tiếng Anh C	Giáo dục QP và AN
13	Lê Thị Ái Nghĩa	ThS. Khoa học máy tính	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề		Thạc sỹ	Đại học Tiếng Anh	Tin học
14	Trần Thị Thanh Thủy	ThS. Ngôn ngữ Anh	Sư phạm đại học		CC.tin học B	Đại học Tiếng Pháp	Tiếng Anh
15	Nguyễn Quyết Thắng	ThS. Quản lý giáo dục	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề		ÚD CNTT cơ bản	Đại học Tiếng Anh	- Kỹ năng mềm
II.	Cán bộ, nhân viên tham gia giảng dạy						
1.	Lê Thị Phương Trâm	Đại học Công nghệ cắt may	Chứng chỉ sư phạm dạy nghề		Ứn g d n g C N T T c ơ b n	Tiếng Anh B	Thiết kế công nghệ
2.	Lê Thị Hiếu	Cao đẳng, Công nghệ may và thời trang	Bậc 1		Ứn g d n g C N T T c ơ b n	Tiếng Anh C	Cắt - May thời trang áo khoác ngoài
3.	Nguyễn Thị Kim Yến	Đại học Thiết kế thời trang	Chứng chỉ sư phạm dạy nghề	CC Kỹ năng nghề Quốc gia bậc III	Ứn g d n g c o n g n g h ệ t h o n g t i n c ơ b n	Tiếng Anh B	Giác sơ đồ trên máy vi tính cơ bản

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
4.	Võ Thị Hạnh Thu	Cao đẳng May thời trang	Chứng chỉ sư phạm dạy nghề		CC.tin ứng dụng cơ bản	Tiếng Anh B	Cắt - May thời trang áo sơ mi - quần âu;

14.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 676/QĐ/CDQN ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành/ngành:	MAY THỜI TRANG
Mã ngành/ngành:	6540205
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên
Thời gian đào tạo:	3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Mục tiêu đào tạo nghề May thời trang, trình độ Cao đẳng là đào tạo Kỹ sư thực hành nghề may có kiến thức, kỹ năng về nghề May thời trang tương ứng với trình độ đào tạo, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khoẻ nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh. Người học sau khi ra trường có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về an toàn lao động của nghề;
- Trình bày được nguyên lý, tính năng, tác dụng của các thiết bị trên dây chuyền may;
- Phân tích được các bản vẽ mặt cắt các chi tiết của sản phẩm may;
- Trình bày được phương pháp và công thức thiết kế các kiểu áo sơ mi nam nữ, quần âu nam nữ, áo Jacket, váy và áo Vest nữ;
- Phân tích được quy trình thiết kế các kiểu áo sơ mi nam nữ, quần âu nam nữ, áo Jacket, váy và áo Vest nữ;
- Trình bày được phương pháp may các kiểu áo sơ mi nam nữ, quần âu nam nữ, áo Jacket, váy và áo Vest nữ;
- Phân tích được quy trình công nghệ may các loại sản phẩm;
- Trình bày được các sự cố tình huống xảy ra trong quá trình thực hiện công việc;
- Phân tích được các nguyên nhân sai hỏng, sự cố phát sinh;

- Phân tích được quy trình, phương pháp kiểm tra chất lượng sản phẩm;
- Phân tích được quy trình quản lý tổ sản xuất và phương pháp giải quyết những tình huống phát sinh;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về 5S, phương pháp cải tiến kỹ thuật công nghệ;
- Trình bày được các nội dung cơ bản về chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Phân biệt và lựa chọn được vật liệu may phù hợp với kiểu dáng sản phẩm và đối tượng sử dụng;
- Thực hiện được công việc trên phần mềm ứng dụng chuyên ngành;
- Thiết kế được các kiểu áo sơ mi nam nữ, quần âu nam nữ, áo Jacket, váy và áo Vets nữ cơ bản và thời trang trên phần mềm máy tính;
- Nhảy mẫu được trên phần mềm đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật;
- Thiết kế được các loại mẫu phục vụ quá trình may sản phẩm;
- Tổ chức thực hiện được các biện pháp an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ tại nơi làm việc;
- Vận hành, sử dụng thành thạo được các thiết bị may cơ bản, thiết bị may điện tử, các thiết bị chuyên dùng ngành may;
- May được các kiểu áo sơ mi nam nữ, quần âu nam nữ, áo Jacket, váy, áo Vets nữ cơ bản và thời trang;
- Cắt, may được các kiểu áo sơ mi nam nữ, quần âu nam nữ, áo Jacket, váy, áo Vets nữ cơ bản và thời trang đảm bảo đúng kỹ thuật;
- Xây dựng được quy trình công nghệ may các loại sản phẩm;
- Sử dụng thành thạo các đồ gá, ke, cữ...;
- Phát hiện, xử lý được những sai hỏng, sự cố từ đơn giản đến phức tạp trong quá trình thiết kế và may sản phẩm;
- Thực hiện và vận dụng được một số kỹ năng mềm vào quá trình làm việc;
- Vận dụng được các kiến thức 5S vào quá trình thực hiện từng công việc cụ thể;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Tuân thủ và chấp hành tốt nội quy, quy định của tổ chức;
- Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để giải quyết công việc chung và quản lý nhóm;
- Chủ động, sáng tạo, linh hoạt trong công việc;
- Thích nghi tốt trong môi trường làm việc khắc nghiệt;
- Có ý thức trách nhiệm, gương mẫu trong quá trình làm việc;
- Có tác phong công nghiệp trong quá trình làm việc;
- Thân thiện, hòa nhã với bạn bè đồng nghiệp;
- Chịu trách nhiệm với những nhiệm vụ và công việc được giao;
- Chịu trách nhiệm với những quyết định của bản thân đưa ra.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- May dây chuyên;
- May đo thời trang;
- Thiết kế;
- May mẫu;
- Giám sát quy trình sản xuất;
- Giám sát triển khai sản xuất;
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm;

- Quản lý hoạt động may đo thời trang

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 36

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 104 tín chỉ/ 2500 giờ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn, bổ trợ: 2065 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 732 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1694 giờ; Kiểm tra: 74 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ Thực tập/ Thí nghiệm/ Bài tập thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun đào tạo nghề	81	1,855	509	1,302	44
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	12	180	117	57	6
MHEMT 07	Vẽ kỹ thuật ngành may	2	30	18	11	1
MHEMT 08	Cơ sở thiết kế trang phục	2	30	20	9	1
MHEMT 09	Vật liệu may	2	30	18	11	1
MHEMT 10	Thiết bị may	2	30	16	13	1
MHEMT 11	An toàn lao động	2	30	20	9	1
MHEMT 12	Nhân trắc học	2	30	25	4	1
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	63	1,675	392	1,245	38
MĐEMT 13	Kỹ thuật may cơ bản	3	75	15	58	2
MĐEMT 14	Thiết kế trang phục 1	3	75	30	43	2
MĐEMT 15	Thiết kế trang phục 2	2	45	15	28	2
MĐEMT 16	May áo sơ mi nam, nữ	3	75	15	58	2
MĐEMT 17	May quần âu nam, nữ	3	75	15	58	2
MĐEMT 18	May áo Jacket	4	105	15	87	3
MĐEMT 19	Thiết kế trang phục 3	2	45	15	28	2
MĐCMT 20	Thiết kế mẫu công nghiệp	4	105	30	73	2

MHEMT 21	Quản lý chất lượng sản phẩm	2	30	18	11	1
MĐCMT 22	Thiết kế công nghệ	4	90	30	58	2
MĐEMT 23	Máy váy, áo váy	3	75	15	58	2
MĐCMT 24	Thiết kế trang phục 4	4	90	30	58	2
MHCMT 25	Mỹ thuật trang phục	2	30	21	8	1
MĐCMT 26	Máy áo Vest nữ	5	150	25	122	3
MĐCMT 27	Máy áo Veston nam	4	130	19	108	3
MĐCMT 28	Máy áo dài	3	90	15	73	2
MĐEMT 29	Giác sơ đồ trên máy vi tính cơ bản	2	45	20	24	1
MĐEMT 30	Đồ họa trang phục cơ bản	2	45	25	19	1
MHCMT 31	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30	20	9	1
MĐEMT 32	Thực tập tốt nghiệp	6	270	4	264	2
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 2 trong 4)	6	150	30	116	4
MĐEMT 33	Máy trang phục trẻ em	3	75	15	58	2
MĐEMT 34	Cắt, may thời trang áo sơ mi, quần âu	3	75	15	58	2
MĐCMT 35	Cắt, may thời trang áo khoác ngoài	3	75	15	58	2
MĐCMT 36	Thiết kế mẫu trên máy tính cơ bản	3	75	15	58	2
III	Môn học, mô đun bổ trợ	4	60	36	21	3
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB02	Bảo vệ môi trường	2	30	16	12	2
Tổng cộng		104	2500	732	1694	74

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Giáo dục Chính trị thực hiện theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành

- Chương trình môn học Giáo dục Chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Pháp luật thực hiện theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Tin học thực hiện theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Giáo dục thể chất thực hiện theo Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 09 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Giáo dục quốc phòng và an ninh thực hiện theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Quốc phòng và An ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Tiếng Anh thực hiện theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Đề học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

- Đề giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

- Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun:

a) Cuối mỗi học kỳ, nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, nhà trường có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi. Đối với một số ngành, nghề đặc thù hoặc tùy thuộc vào tình hình thực tế của một số cơ sở đào tạo cách xa cơ sở chính nhà trường có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun ngay sau khi giảng dạy xong môn học, mô-đun;

b) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

c) Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian làm bài thi đối với hình thức thi vấn đáp từ 10 đến 20 phút/người học; thời gian làm bài thi đối với hình thức thi trắc nghiệm từ 45 đến 90 phút; thời gian làm bài thi đối với hình thức thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa một hoặc nhiều các hình thức trên có thời gian thực hiện từ 2-8 giờ/người học;

d) Khoa chuyên môn có trách nhiệm: Xây dựng và thông báo lịch thi của kỳ thi chính trước kỳ thi ít nhất 4 tuần theo thời gian của tiến độ đào tạo; lịch thi của kỳ thi phụ phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 1 tuần, chậm nhất là tuần đầu của học kỳ tiếp theo hoặc trong học kỳ của học kỳ cuối theo tiến độ đào tạo. Trong kỳ thi, từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

đ) Thời gian dành cho ôn thi mỗi môn học, mô-đun được thực hiện trong phạm vi giờ dạy được phân bổ theo chương trình đào tạo đã được duyệt: Thời gian ôn thi được khuyến khích thực hiện theo tỷ lệ thuận với số giờ của môn học, mô-đun đó và bảo đảm ít nhất là 1/2 ngày ôn thi cho 15 giờ học lý thuyết trên lớp, 30 giờ học thực hành, thực tập nhưng không quá 3 ngày/1 môn thi; tất cả các môn học, mô-đun Khoa chuyên môn phải bố trí nhà giáo hướng dẫn ôn thi đảm bảo 1 tín chỉ hướng dẫn ôn thi không quá 1 giờ đối với môn học lý thuyết và 2 giờ đối với các môn học, mô-đun thực hành, thực tập; đề cương ôn thi phải được công bố cho người học ngay khi bắt đầu tổ chức ôn thi;

e) Danh sách người học đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được công bố công khai trước ngày thi môn học, mô-đun ít nhất 05 ngày làm việc; danh sách phòng thi, địa điểm thi phải được công khai trước ngày thi kết thúc môn học, mô-đun từ 1-2 ngày làm việc;

g) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi phải bố trí ít nhất hai nhà giáo coi thi và không bố trí quá 50 người học dự thi; người học dự thi phải được bố trí theo số báo danh; Khoa chuyên môn trình Hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi hoặc địa điểm thi và các nội dung liên quan khác; bài thi, văn bản liên quan và kết quả thi được lưu trữ tại Khoa chuyên môn; nộp danh sách người học và bảng điểm tổng kết môn học, mô-đun về Phòng Đào tạo để thực hiện quản lý đào tạo, kiểm tra;

h) Bảo đảm tất cả những người tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi; tất cả các phiên họp liên quan đến kỳ thi, việc bốc thăm đề thi, bàn giao đề thi, bài thi, điểm thi phải được ghi lại bằng biên bản;

i) Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun phải được quy định trong chương trình môn học, mô-đun.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 25, Quyết định số 576/QĐ-CDQN ngày 24/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam về ban hành Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

b) Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng, nghề May thời trang và phải tích lũy đủ số mô-đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

c) Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp ngay cho người học.

d) Hội đồng xét điều kiện tốt nghiệp đối với người học và đề nghị Hiệu trưởng nhà trường công nhận tốt nghiệp cho người học theo quy định hiện hành.

đ) Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp của Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp nhà trường, Hiệu trưởng nhà trường ban hành Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trình độ Cao đẳng, nghề May thời trang

e) Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Xác định đối với CTĐT trình độ cao đẳng: kỹ sư thực hành.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS. Vũ Thị Phương Anh

15. NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT XÂY DỰNG

15.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 02, diện tích: 104 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 01, diện tích: 500 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Cột chống kềm 4m	Cái	30	
2	Dàn thép thi công	Chiếc	20	
3	Mâm giàn giáo kềm	Cái	20	
4	Ván khuôn định hình	Tấm	50	
5	Máy uốn sắt vòng Kunwoo; Model: KRB – 32	Máy	1	
6	Máy khoan từ Magtron MB100	Máy	1	
7	Máy cắt bê tông	Máy	1	
8	Máy trộn bê tông chạy điện	Máy	1	
9	Máy trộn bê tông chạy dầu diezen	Máy	1	
10	Máy đầm bàn chạy điện 1 pha ZW - 5	Máy	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
11	Máy đầm dùi chạy điện 2 pha DZN - 50	Máy	1	
12	Máy đầm dùi chạy điện 1 pha 1.38 KW	Máy	1	
13	Máy đầm bàn 600Kg, động cơ 4.0 Hp honda	Máy	2	
14	Máy hàn 3 pha	Máy	1	
15	Máy hàn xách tay	Máy	1	
16	Máy mài Hitachi 1.2 T đường kính đá maig 125mm công suất 750W	Máy	1	
17	Máy cắt thép 2HP đường kính dao cắt 400mm	Máy	1	
18	Máy cắt thép 2HP đường kính dao cắt 350mm	Máy	1	
19	Máy dũi sắt công suất 1HP	Máy	1	
20	Máy bơm nước dàn trải	Máy	1	
21	Máy kéo, nén, uốn vụn năng	Máy	1	
22	Bơm kiểm tra áp lực	Máy	1	
23	Máy vận thăng	Máy	1	
24	Khoan bê tông chuyên dụng	Máy	1	
25	Máy ren ống chạy điện	Máy	1	
26	Bàn ren ống thủ công	Cái	1	
27	Eto	Cái	1	
28	Mỏ lếch các loại 150;200;250;310;375mm	Chiếc	5	
29	Dao cắt thủ công	Cái	1	
30	Cưa sắt	Cái	1	
31	Balăng xích 0.5 tấn	Cái	1	
32	Kích thủy lực 1.5 tấn + 2 tiếp	Cái	1	
33	Clê xích lắp ống	Cái	1	
34	Bộ dụng cụ gia công ống 12 chi tiết	Bộ	1	
35	Bộ dụng cụ dùng chung	Bộ	1	
36	Giá dụng cụ, sắt sơn tĩnh điện	Cái	1	
37	Dây cáp	Dây	1	
38	Mô hình nguyên lý hệ thống bơm nước	Cái	1	
39	Thước kẹp	Cái	1	
40	Thước Palme	Cái	1	
41	Máy trộn bê tông Villata(220)	Máy	1	
42	Máy cắt sắt TQ	Máy	1	
43	Máy uốn sắt TQ (GW40)	Máy	1	
44	Pa lăng xích lắc tay BULL LEVER	Cái	1	
45	Máy đầm đất hiệu Tacom	Máy	1	
46	Pa lăng xích lắc tay ELEPHANT	Cái	1	
47	Giàn giáo xây dựng (12K,72G,14C)	Cái	1	
48	Máy đầm dùi EXen	Máy	2	
49	Máy đầm bàn Tacom	Máy	2	
50	Máy cắt bê tông TACOM	Máy	1	
51	Lưới cắt bê tông FUJI - O350	Chiếc	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
52	Máy mài sàn - Toàn phong	Máy	1	
53	Máy khoan bê tông KEYANG (vặn vít tôn)	Máy	2	
54	Búa đục bê tông - Keyang	Máy	1	
55	Sàng cát tiêu chuẩn D200 mm – TQ	Cái	9	
56	Bộ sàng đất đường kính 200 mm	Bộ	8	
57	Bộ sàng đá đường kính 200 mm	Bộ	12	
58	Bộ sàng cấp phối đường kính 200 mm	Bộ	8	
59	Bộ sàng cốt liệu BTN đường kính D200mm	Bộ	14	
60	Bộ sàng đường kính D300mm	Bộ	40	
61	Lỗ sàng TCVN 80mm: mạ kẽm – T.TCHECH	Cái	2	
62	Lỗ sàng TCVN 90mm: mạ kẽm – T.TCHECH	Cái	2	
63	Lỗ sàng TCVN 100mm: mạ kẽm – T.TCHECH	Cái	2	
64	Lỗ sàng TCVN 110mm: mạ kẽm – T.TCHECH	Cái	2	
65	Súng bắn bê tông	Cái	1	
66	Máy khuấy chạy điện siêu tốc 10.000V/ph	Máy	1	
67	Tỷ trọng kế 0,0995 – 1,030 – G7	Cái	2	
68	Tỷ trọng kế 0 – 60 – G7	Cái	2	
69	Tỷ trọng kế 0,0995 – 1,030	Cái	2	
70	Tỷ trọng kế 0 – 60	Cái	2	
71	Máy sàng dùng cho tiêu chuẩn D200mm:	Cái	1	
72	Máy sàng dùng cho tiêu chuẩn D300mm:	Cái	1	
73	Bàn chải dùng cho màng mịn	Cái	2	
74	Bàn chải dùng cho màng thô	Cái	2	
75	Bàn chải đồng – T.TCHECH	Cái	2	
76	Bộ chia mẫu ½” – T.TCHECH	Bộ	2	
77	Bộ chia mẫu 1” – T.TCHECH	Bộ	2	
78	Bộ chia mẫu 2” – T.TCHECH	Bộ	2	
79	Bộ dao vòng lấy mẫu đất kèm lưỡi dao – T.TCHECH	Bộ	3	
80	Phễu rót cát hiện trường	Cái	5	
81	Dao vòng 200cm ³	Cái	20	
82	Chụp dao vòng 200cm ³	Cái	2	
83	Dụng cụ thí nghiệm cố đầm tiêu chuẩn	Cái	1	
84	Dụng cụ xác định hệ số, thấm của cát	Cái	1	
85	Bộ cân Benkeman: Kiểu dáng Châu Âu: Tỷ lệ 2:1	Bộ	2	
86	Bộ dụng cụ đo độ nhám má đường PP rải cát – T.TCHECH	Bộ	2	
87	Cát chuẩn	Kg	20	
88	Mô hình dụng cụ nén lún	Chiếc	1	
89	Mô hình thí nghiệm nón xuyên tiêu chuẩn	Chiếc	1	
90	Thước phẳng	Cái	2	
91	Bộ xuyên tĩnh - T.TCHECH	Bộ	2	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
92	Bộ xuyên tiêu chuẩn SPT – T.TCHECH	Bộ	2	
93	Bộ thí nghiệm xuyên động DCP hiện trường – T.TCHECH	Bộ	2	
94	Máy thủy bình	Máy	1	
95	Máy kinh vĩ	Máy	1	
96	Máy kinh vĩ	Máy	4	
97	Máy thủy bình	Máy	4	
98	Máy thủy bình	Máy	1	

15.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Đỗ Ngọc Linh	ThS Xây dựng công trình DD & CN	Nghiệp vụ sư phạm dạy nghề TC, CĐ	Tiếng Anh C	UDCNTTCB		Autocad; Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Tổ chức thi công
2	Lê Hữu Hùng	ThS Xây dựng công trình DD & CN	Nghiệp vụ sư phạm dạy nghề TC, CĐ	Tiếng Anh B1	UDCNTTCB	Kỹ năng TH nghề CĐ	Xây gạch; Trát, láng, lát, ốp; Gia công lắp dựng ván khuôn, giàn giáo; Bạ mát trít sơn vôi; Thực tập nghề nghiệp
3	Phan Thanh Linh	KS XD DD&CN	Nghiệp vụ sư phạm dạy nghề TC, CĐ	Tiếng Anh B	UD trình độ A		Đọc bản vẽ; Đào móng; Cơ xây dựng; Kết cấu bê tông cốt thép;
4	Trần Kha Huy	Ths XD công trình DD&CN	Nghiệp vụ sư phạm dạy nghề TC, CĐ	Tiếng Anh B1	UD trình độ B	Kỹ năng TH nghề CĐ	Vận hành máy xây dựng; Gia công, lắp dựng cốt thép; Trộn đổ đầm bê tông; Trắc địa; Kỹ thuật thi công; Thực tập tốt

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
							ngành
5	Lê Đức Minh	Th.S Công trình thủy	Nghiệp vụ sư phạm dạy nghề TC, CD	Tiếng Anh C	UDCNTTCB		An toàn lao động; Vật liệu xây dựng; Dự toán xây dựng cơ bản
6	Trịnh Huy Thành	Th.S - KTS	Nghiệp vụ sư phạm dạy nghề TC, CD	Tiếng Anh C	UDCNTTCB		Nguyên lý kiến trúc dân dụng; Cấu tạo kiến trúc
7	Nguyễn Quyết Thắng	ThS. Quản lý giáo dục KS XD DD&CN	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Đại học Tiếng Anh	ỨD CNTT cơ bản		An toàn lao động; Vật liệu xây dựng; Dự toán xây dựng cơ bản
8	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP đại học		UDCNTTCB		Giáo dục chính trị
9	Nguyễn Thị Thủy	ThS. Triết học	NVSP đại học		UDCNTTCB		Giáo dục chính trị
10	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	NVSP Đại học		UDCNTTCB		Pháp luật
11	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		UDCNTTCB		Pháp luật
12	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	CCSP bậc 1		UDCNTTCB		Giáo dục thể chất
13	Nguyễn Nhã Quý	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng	Cử nhân sư phạm		UDCNTTCB		Giáo dục QP và AN
14	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1.		UDCNTTCB		Tin học
15	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		UDCNTTCB		Tiếng Anh 1
16	Phạm Hải Anh	ThS. Quản lý giáo dục	Sư phạm đại học; SPDN	Anh B	Tin học B		Kỹ năng mềm
17	Phạm Thi Lan	ThS. Quản lý giáo dục, Cử nhân	NVSP Đại học		Tiếng Trung quốc B, Tiếng Pháp	UDCNTT Cơ bản, Kỹ thuật	Tiếng Anh

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
		tiếng Anh			C	viên tin học	

15.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 674/QĐ-CDQN ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành:	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT XÂY DỰNG
Mã ngành:	6510103
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính qui
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Kỹ sư thực hành ngành Công nghệ kỹ thuật Xây dựng có phẩm chất chính trị, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn vững chắc để đáp ứng được các yêu cầu nhân lực cho ngành xây dựng; có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các qui định tại nơi làm việc, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động; có khả năng tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm, đồng thời có khả năng học tập vươn lên, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành xây dựng.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 5 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện được các công việc liên quan đến xây dựng dân dụng và công nghiệp tại các công ty xây dựng; hoặc có khả năng tự tổ chức thi công xây dựng.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm, tiêu chuẩn trong vẽ kỹ thuật xây dựng;
- Phân tích được các quy định của bản vẽ thiết kế công trình xây dựng và phương pháp đọc một bản vẽ thiết kế;
- Phân tích được tính chất cơ, lý, hóa của các loại vật liệu, và cập nhật kiến thức về các loại vật liệu mới;
- Trình bày được phương pháp tính toán khối lượng, vật liệu, nhân công và dự toán kinh phí cho các công việc được giao;
- Trình bày được các nội dung cơ bản về kỹ thuật thi công đất, kỹ thuật xây, kỹ thuật hoàn thiện, kỹ thuật thi công cốp pha giàn giáo, kỹ thuật thi công cốt thép, kỹ thuật thi công bê tông;
- Trình bày được các nội dung cơ bản về quản lý thi công: trình tự, biện pháp thực hiện, những yêu cầu trong quá trình tổ chức thi công và tổ chức nghiệm thu;
- Trình bày được các nội dung cơ bản về giám sát an toàn lao động và vệ sinh môi trường;
- Trình bày được các nội dung cơ bản về chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh theo qui định.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Đọc và phát hiện được các lỗi thông thường trong của bản vẽ kỹ thuật, thi công xây dựng;
- Lựa chọn được vật liệu, phương tiện,... theo quy chuẩn công nghệ xây dựng;
- Sử dụng thành thạo các loại máy, dụng cụ và một số thiết bị chuyên dùng trong nghề xây dựng;
- Thực hiện được công việc quản lý và tổ chức thi công bao gồm: lập biện pháp, tiến độ, dự trù khối lượng, dụng cụ, máy móc, phân công công việc, kiểm tra, giám sát an toàn, tiến độ thi công;
- Hướng dẫn, phổ biến, kiểm tra, giám sát và khắc phục được sai sót về an toàn lao động và vệ sinh môi trường;
- Dự trù được vật tư; tổ chức thi công; kiểm tra, giám sát và nghiệm thu hoàn công được khi thi công đất, xây, hoàn thiện, thi công cốt pha - giàn giáo, thi công cốt thép, thi công bê tông;
- Thực hiện thành thạo các công việc của nghề kỹ thuật xây dựng như: đào móng, xây gạch, trát, lát, láng, ốp, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cốt pha, giàn giáo, gia công lắp đặt cốt thép, trộn đổ đầm bê tông, bả mát tít, sơn vôi, và một số công việc khác có liên quan theo yêu cầu kỹ thuật;
- Phát hiện được các sai hỏng, sự cố kỹ thuật và có phương án xử lý kịp thời;
- Nghiệm thu được khối lượng và chất lượng công trình;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng tin trong công nghệ thông tin công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Thực hiện độc lập hoặc làm việc theo nhóm để giải quyết công việc của nghề trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Tổ chức, giải thích, hướng dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế cho nhân viên, công nhân trong quá trình thi công; quản lý, giám sát các tổ, đội, nhóm hoàn thành các công việc cụ thể theo đúng chất lượng, tiến độ, đảm bảo an toàn lao động trong quá trình thi công.
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
- Có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, thẳng thắn;
- Xử lý được những vấn đề phức tạp của nghề nảy sinh trong quá trình làm việc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc ở các vị trí:
- Cán bộ kỹ thuật; giám sát thi công; nhân viên phòng kỹ thuật, kế hoạch, dự án... và có thể quản lý tổ, đội sản xuất, thi công xây dựng công trình tại các công ty tư vấn xây dựng, các cơ quan quản lý xây dựng và các cơ sở đào tạo công nhân xây dựng;
 - Tự tổ chức tổ, nhóm thợ thực hiện các công việc thuộc lĩnh vực xây dựng và khởi tạo doanh nghiệp;
 - Người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm: Quản lý thi công; Giám sát an toàn lao động và vệ sinh môi trường; Thi công đất; Xây; Hoàn thiện; Thi công cốt thép; Thi công cốt pha - giàn giáo; Thi công bê tông.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học, mô đun : 31
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học : 85 tín chỉ (2.100 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : 1.560 giờ
- Khối lượng lý thuyết : 640 giờ
- Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận : 1.371 giờ
- Kiểm tra : 89 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã môn học/ mô-đun	Tên môn học/mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MHC01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	62	1605	448	1094	63
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	12	255	178	65	12
MĐEXD07	Đọc bản vẽ	2	45	30	13	2
MHEXD08	An toàn lao động	2	30	28	0	2
MHEXD09	Vật liệu xây dựng	2	45	30	13	2
MHCXD10	Cơ học xây dựng	2	45	30	13	2
MĐCXD11	Trắc địa xây dựng	2	45	30	13	2
MHCXD12	Cấu tạo kiến trúc	2	45	30	13	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	48	1305	255	1001	49
MĐEXD13	Vận hành máy xây dựng	2	45	15	28	2
MĐEXD14	Xây gạch	4	90	15	71	4
MĐEXD15	Trát, láng, lát, ốp	4	90	15	71	4
MĐEXD16	Gia công lắp dựng ván khuôn, giàn giáo	4	105	15	85	5
MĐEXD17	Gia công, lắp dựng cốt thép	4	105	15	85	5
MĐEXD18	Trộn đổ đầm bê tông	2	45	15	28	2
MĐEXD19	Autocad	2	45	15	28	2
MĐEXD20	Bạ mát trít sơn vôi	2	45	15	28	2
MĐEXD21	Đào móng	2	45	15	28	2
MHCXD22	Kết cấu bê tông cốt thép	3	60	30	27	3
MHCXD23	Kỹ thuật thi công	3	60	30	27	3
MHCXD24	Tổ chức thi công	3	60	30	27	3
MĐEXD25	Dự toán xây dựng cơ bản	3	60	30	27	3
MĐCXD26	Thực tập nghề nghiệp	4	180	0	176	4
MĐCXD32	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	265	5
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 1 trong 5 MH/MĐ)	2	45	15	28	2

Mã môn học/ mô-đun	Tên môn học/mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thảo luận	Kiểm tra
MĐEXD27	Lắp đặt đường ống cấp nước trong nhà	2	45	15	28	2
MĐEXD28	Lắp đặt mạng điện sinh hoạt	2	45	15	28	2
MHEXD29	Nguyên lý kiến trúc dân dụng	2	45	15	28	2
MHCXD30	Cấp thoát nước	2	45	15	28	2
MHCXD31	Kết cấu thép	2	45	15	28	2
III	Môn học, mô đun bổ trợ	4	60	35	22	3
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB03	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2	30	15	13	2
Tổng cộng		85	2100	640	1371	89

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô - đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, Hiệu trưởng thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;

- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;

- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp./.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS. TS. Vũ Thị Phương Anh

16. NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

16.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 02, diện tích: 104 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 04, diện tích: 2.000 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy tiện prince	Máy	1	
2	Máy phay vạn năng TUS- 3VS	Máy	1	
3	Đầu chia độ máy phay	Cái	1	
4	Máy tiện ren vít vạn năng T14L	Máy	4	
5	Quạt điện công nghiệp	Cái	1	
6	Máy tiện vạn năng T370(hải phòng)	Máy	2	
7	Máy phay ngang vạn năng PBM H250	Máy	1	
8	Máy tiện vạn năng T14L	Máy	4	
9	Máy bào ngang :Model: B665	Máy	1	
10	Máy mài đa năng (làm đồ dùng dạy học)	Máy	1	
11	Máy tiện CNC BMT 2140 + nâng cấp 2015	Máy	1	
12	Máy khoan (Đài loan)	Máy	1	
13	Máy cắt (dùng đá cắt) Tiến Đạt (Việt Nam)	Máy	1	
14	Máy mài hai đá	Máy	1	
15	Bộ gá kẹp dao của máy phay ngang vạn năng	Bộ	1	
16	Tủ sắt 4 ngăn	Cái	1	
17	Máy phay điều khiển tự động cnc	Máy	1	
18	Model: GS-30 NV ; E tô kẹp	Cái	1	
19	Máy tiện vạn năng	Máy	1	
20	Máy mài tròn vạn năng	Máy	1	
21	Máy mài mặt phẳng	Máy	1	
22	Tủ sắt 4 ngăn	Cái	1	
23	Đầu chia độ vạn năng BS-2:	Cái	1	
24	Ê tô vạn năng 3 ngã Model : WA-4 (4'')	Cái	1	
25	Ê tô vạn năng 3 ngã Model : WA-5 (5'')	Cái	1	
26	- Trục dao ngang 16mm	Cái	1	
27	- Trục dao ngang 19 mm	Cái	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
28	- Trục dao ngang 22 mm	Cái	1	
29	- Trục dao ngang 27 mm	Cái	1	
30	Bộ đế dao ISO40 với chấu kẹp 3-20mm;	Bộ	1	
31	Máy gia công rãnh then chính xác (máy xọc)	Máy	1	
32	Xe nâng chuyển thiết bị tự chế	Chiếc	1	
33	Mô hình phay rãnh xoắn ,bánh răng xoắn thiết bị dạy nghề	Cái	1	
34	Ti vi LCD 60 inch	Cái	1	
35	Máy chiếu; - Hãng sản xuất: Casio	Máy	1	
36	Máy tiện vạn năng: Hãng sản xuất: GOMT	Máy	1	
37	Máy mài dụng cụ cắt (máy mài đa năng)	Máy	1	
38	Máy khoan bàn Hồng Ký	Máy	2	
39	Máy mài cầm tay	Máy	4	
40	Máy mài bàn 300mm	Máy	2	
41	Máy cắt Plasma	Máy	1	
42	Máy cưa đĩa cầm tay	Máy	1	
43	Thước cặp cơ khí Insize, 0-300mm, 1205-3002S...	Cái	2	
44	Thước cặp cơ khí INSIZE , 1205-2003S, 0-200mm	Cái	2	
45	Máy nén khí 1 HP	Máy	1	
46	Bàn nguội (Mỗi bàn có 2 Ê tô)	Cái	6	
47	Kệ đựng dụng cụ	Cái	2	
48	Máy gấp mép tôn	Máy	1	
49	Máy cắt tôn đập chân	Máy	1	
50	Máy viên chỉ	Máy	1	
51	Máy hàn TIG	Máy	1	
52	Máy hàn MAG	Máy	1	
53	Máy hàn điện xoay chiều	Máy	3	
54	Bộ đe gò (có 1 đe heo)	Bộ	2	
55	Máy hàn điện Tiến Đạt	Máy	2	
56	Bộ đe gò (1 bộ = 12 đe)	Bộ	2	
57	Máy hàn Tiến Đạt	Máy	2	
58	Máy khoan bàn	Máy	1	
59	Máy mài hai đá	Máy	1	
60	Máy cắt (dùng đá cắt) Tiến Đạt (VN)	Máy	2	
61	Máy cắt Plasma: SUPERPLASMA 62/2	Máy	1	
62	Máy hàn 250A-Tiến Đạt-Việt Nam	Máy	10	
63	Máy khoan hàn HN	Máy	1	
64	Tủ sắt gia công	Cái	1	
65	Máy hàn Mig (MAG)- MASTERMIG 300	Máy	2	
66	Hàn TIG - Model : DC TIG ARC 350	Máy	3	
67	Máy hàn Điem; Model: PCP 18	Máy	1	
68	Máy uốn ống : Hãng Mingfeng	Máy	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
69	Vách ngăn khung hàn	Cái	10	
70	Xe đẩy bình gió đá	Chiếc	3	
71	Tủ sắt 4 ngăn	Cái	2	
72	Máy siêu âm mối hàn (Có đầy đủ : bộ điều chỉnh; Cáp kết nối ; 12 đầu dò & tài liệu HD)	Máy	1	
73	Máy hàn tiếp xúc đường (Hàn lăn) đầu xoay:	Máy	1	
74	Máy cắt con rùa:	Máy	1	
75	Bình Axetylen (Bình C ₂ H ₂)	Bình	4	
76	Máy hàn hồ quang tay một chiều:	Máy	8	
77	Máy hàn điểm cầm tay; MINI-SPOT; Nhật Bản	Máy	1	
78	Máy hàn tiếp xúc giáp mối:Hãng SX:Hồng ký/Hàn Việt	Máy	1	
79	Bàn mấp: SX: Nhà máy cơ khí Giải phóng	Cái	3	
80	Kính hiển vi: SX: Mitutoyo	Cái	1	
81	Thiết bị cắt bằng oxy và khí cháy: Cenco	Cái	2	
82	Máy thử độ cứng	Máy	1	
83	Máy đo độ nhám	Máy	1	
84	Máy hàn hồ quang tay xoay chiều:	Máy	8	
85	Ti vi LCD 60 inch	Cái	1	
86	Máy hàn TIG AC/ DC; Hãng sản xuất: PANASONIC Nhật Bản	Máy	3	
87	Máy khoan cầm tay: Hãng sản xuất: BOSCH ; Model: GSB 16 RE	Máy	3	
88	Máy mài cầm tay; Hãng sản xuất: MAKITA; Model: 9500NB 100mm	Máy	6	
89	Máy mài 2 đá ; Hãng sản xuất: An Hoà; Model: GR- 400	Máy	3	
90	Máy hàn MIG/MAG; Hãng sản xuất: PANASONIC Nhật Bản - Được sản xuất tại nhà máy thứ 2 Panasonic tại Trung Quốc	Máy	3	
91	Máy hàn tự động hồ quang chìm	Máy	1	
92	Ro bot hàn (thiết bị tự làm)	Cái	1	
93	Bàn làm việc gỗ MDF sơn PU	Cái	1	
94	Tủ trưng bày bằng kính	Cái	1	
95	máy khoan bàn SD1720	Máy	1	
96	Đe heo 70kg	Cái	2	
97	Máy ép trục vít	Máy	1	
98	Quạt chân đứng CN	Cái	2	

16.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Trịnh Hùng	Ths Chế tạo máy	Nghiệp vụ sư phạm dạy nghề TC, CD	Tiếng Anh B1	UDCNTTCB		Chi tiết máy; Công nghệ chế tạo máy; Tiện mặt trụ trong; Tiện mặt trụ ngoài; Phay, bào mặt phẳng – Phay, bào rãnh; Hàn khí
2	Đỗ Việt Long	Kỹ sư Cơ khí chế tạo	Nghiệp vụ sư phạm dạy nghề TC, CD	Tiếng Anh C	UD trình độ B	Kỹ năng nghề quốc gia bậc 3	Dung sai – Đo lường kỹ thuật; Tiện côn, Tiện ren; Phay bánh răng trụ răng thẳng, răng xoắn; Tiện, phay CNC
3	Phùng Hoàng Đăng	Kỹ sư CNKT cơ khí	Nghiệp vụ sư phạm dạy nghề TC, CD	Tiếng Anh B	UD trình độ A	Kỹ năng nghề quốc gia bậc 3	Vật liệu cơ khí; Kỹ thuật nguội; Hàn TIG, MIG/MAG cơ bản; Chế tạo phôi hàn
4	Nguyễn Quý Cường	Kỹ sư Cơ khí chế tạo	Nghiệp vụ sư phạm dạy nghề TC, CD	Tiếng Anh B	UD trình độ B		Lắp đặt và sửa chữa máy; Kết cấu hàn; Kiểm tra chất lượng hàn
5	Đỗ Ngọc Linh	Ths Xây dựng công trình DD & CN	Nghiệp vụ sư phạm dạy nghề TC, CD	Tiếng Anh C	UDCNTTCB		Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
6	Lê Hữu Hùng	Ths Xây dựng công trình DD & CN	Nghiệp vụ sư phạm dạy nghề TC, CD	Tiếng Anh B1	UDCNTTCB	Kỹ năng TH nghề CD	Cơ Kỹ thuật
7	Phan Thanh Linh	KS XD DD&CN	Nghiệp vụ sư phạm dạy nghề TC, CD	Tiếng Anh B	UD trình độ A		Vẽ kỹ thuật cơ khí

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
8	Trần Kha Huy	Ths XD công trình DD&CN	Nghiệp vụ sư phạm dạy nghề TC, CĐ	Tiếng Anh B1	UD trình độ B	Kỹ năng TH nghề CĐ	Kỹ thuật an toàn – Môi trường công nghiệp
7	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP đại học		UDCNTTCB		Giáo dục chính trị
8	Nguyễn Thị Thủy	ThS. Triết học	NVSP đại học		UDCNTTCB		Giáo dục chính trị
9	Nguyễn Thị Bích Thuận	Cử nhân Triết học Thạc sĩ Quản lý giáo dục	Sư phạm đại học	B1	Tin học ứng dụng B		Giáo dục chính trị
10	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	NVSP Đại học		UDCNTTCB		Pháp luật
11	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		UDCNTTCB		Pháp luật
12	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	CCSP bậc 1		UDCNTTCB		Giáo dục thể chất
13	Nguyễn Nhã Quý	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng	Cử nhân sư phạm		UDCNTTCB		Giáo dục QP và AN
14	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1.		UDCNTTCB		Tin học
15	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		UDCNTTCB		Tiếng Anh 1
16	Nguyễn Thị Lệ Xuân	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Sư phạm nghề	Nga B	Tin Ứng dụng B		Tiếng Anh 2
17	Phạm Hải Anh	ThS. Quản lý giáo dục	Sư phạm đại học; Sư phạm dạy nghề	Tiếng Anh B	Tin học B		Kỹ năng mềm
18	Phạm Thi Lan	ThS. Quản lý giáo dục, Cử nhân tiếng Anh	NVSP Đại học		Tiếng Trung quốc B, Tiếng Pháp C	UDCNTT Cơ ban, Kỹ thuật viên tin học	Kỹ năng mềm Tiếng Anh,

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
19	Nguyễn Thị Bích Hậu	Thạc sỹ QTKD	Sư phạm	Anh B	Tin học văn phòng		Kỹ năng mềm

16.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 674/QĐ-CĐCN ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành, nghề : CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
Mã ngành, nghề : 6510201
Trình độ đào tạo : Cao đẳng
Hình thức đào tạo : Chính quy
Đối tượng tuyển sinh : Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo : 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo đội ngũ nhân lực kỹ thuật trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp kỹ thuật cơ khí ở trình độ cao đẳng; có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

- Phân tích được các ký hiệu về dung sai lắp ghép, sơ đồ lắp ghép, chuỗi kích thước;
- Trình bày được đặc điểm, cấu tạo và nguyên lý làm việc của một số loại máy công cụ: máy tiện vạn năng, máy phay vạn năng ... , máy bào - xọc, máy mài, máy tiện CNC, máy phay CNC,...
- Trình bày được tính chất cơ lý của một số loại vật liệu làm dụng cụ cắt (dao, đá mài, vật liệu gia công kim loại và phi kim loại) và thép làm dao tiện, phay, bào, mũi khoan, mũi doa, đục, giũa...sau khi nhiệt luyện;
- Trình bày được đặc tính của lắp ghép, sai số về hình dáng hình học và vị trí tương quan, độ nhám bề mặt, chuỗi kích thước;
- Trình bày được các thông số của phương pháp hàn hồ quang tay;
- Trình bày được các thông số của phương pháp hàn TIG; MIG/MAG;
- Đọc được các ký hiệu của mối ghép hàn;
- Mô tả được các quy tắc, nội quy về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ, quy trình 5S cho cơ sở sản xuất, các biện pháp các biện pháp nhằm tăng năng suất;
- Tiếp cận được một số phương pháp gia công cơ bản trên máy tiện CNC, máy phay CNC, máy gia công tia lửa điện ... biết một số dạng sai hỏng, nguyên nhân và các biện pháp phòng tránh;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Kỹ năng:

Đạt bậc 5 khung trình độ quốc gia Việt Nam với những kỹ năng cụ thể:

- Vẽ được một số bản vẽ chi tiết, bản vẽ lắp đúng yêu cầu kỹ thuật trên phần mềm vẽ kỹ thuật và gia công được chi tiết theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Sử dụng thành thạo một hoặc nhiều loại máy công cụ như: máy tiện vạn năng, máy phay vạn năng, máy bào - máy xọc, máy mài, máy khoan - máy doa, máy tiện CNC, máy phay CNC;
- Sử dụng được các dụng cụ kiểm tra, dụng cụ đo;
- Gia công được một số chi tiết máy định hình trên máy tiện vạn năng, máy phay vạn năng, máy bào - máy xọc, máy mài, máy khoan - máy doa, máy tiện CNC, máy phay CNC theo yêu cầu;
- Hàn được các mối ghép hàn ở các vị trí 1,2,3,4G; 1,2,3,4F bằng phương pháp hàn hồ quang tay.
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Năng lực tự chủ, trách nhiệm:

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần khi làm việc theo nhóm;
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn;
- Đánh giá được hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện công việc.
- Có khả năng tổ chức và quản lý một phân xưởng sản xuất độc lập;
- Có khả năng làm việc nhóm;
- Có khả năng tiếp tục học tập lên cao.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Người học sau khi tốt nghiệp, đạt trình độ bậc 5 theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề Quốc gia, là người lao động trực tiếp làm các công việc ngành kỹ thuật cơ khí.
- Người học sau khi ra trường có thể làm việc tại các công ty, xí nghiệp hoặc tự mở cơ sở gia công riêng.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 34
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 100 Tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2005 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 768 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm, kiểm tra: 1633 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã môn học, mô-đun	Tên môn học, mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MHC 01	Chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	77	2005	576	1356	73
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	25	510	325	160	25

Mã môn học, mô-đun	Tên môn học, mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thảo luận	Kiểm tra
MHECK 07	Vẽ kỹ thuật cơ khí	3	75	15	57	3
MHECK 08	Cơ Kỹ thuật	2	45	15	27	3
MHECK 09	Dung sai - Đo lường kỹ thuật	2	30	20	8	2
MHECK 10	Vật liệu cơ khí	2	30	20	8	2
MHECK 11	Kỹ thuật an toàn - Môi trường công nghiệp	2	30	20	8	2
MHECK 12	Kỹ thuật điện	2	30	20	8	2
MHCCK 13	Lắp đặt và sửa chữa máy	4	120	95	20	5
MHCCK 14	Chi tiết máy	4	75	60	12	3
MHCCK 15	Công nghệ chế tạo máy	4	75	60	12	3
II.2	Các môn học, mô-đun chuyên môn	49	1435	236	1154	45
MĐCCK 16	Kỹ thuật nguội	3	90	15	72	3
MĐCCK 17	Tiện mặt trụ ngoài	4	120	22	94	4
MĐCCK 18	Tiện mặt trụ trong	4	90	12	75	3
MĐCCK 19	Tiện côn, Tiện ren	4	110	20	86	4
MĐCCK 20	Phay, bào mặt phẳng – Phay, bào rãnh	3	90	18	69	3
MĐCCK 21	Phay bánh răng trụ răng thẳng, răng xoắn	2	60	10	48	2
MĐCCK 22	Hàn hồ quang tay cơ bản	4	110	15	92	3
MĐCCK 23	Hàn TIG, MIG/MAG cơ bản	3	75	17	55	3
MĐCCK 24	Hàn khí	3	75	14	58	3
MĐCCK 25	Tiện, phay CNC	5	120	36	80	4
MĐCCK 26	Chế tạo phôi hàn	3	90	18	69	3
MĐCCK 27	Kết cấu hàn	3	90	19	67	4
MĐCCK 28	Kiểm tra chất lượng hàn	2	45	20	23	2
MĐCCK 29	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	266	4
II.3	Các môn học, mô-đun tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học/ mô-đun)	3	60	15	42	3
MĐCCK 30	Hàn hồ quang tay nâng cao	3	60	15	42	3
MĐCCK 31	Tiện lệch tâm, tiện định hình	3	60	15	42	3
MĐCCK 32	Gia công trên máy mài	3	60	15	42	3
III	Môn học/ mô-đun bổ trợ	4	60	35	22	3
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB03	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2	30	15	13	2
Tổng cộng		100	2500	768	1633	99

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô - đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn

học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, Hiệu trưởng thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;

- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;

- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp./.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS. TS. Vũ Thị Phương Anh

17. NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP

17.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 02, diện tích: 100 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 03, diện tích: 180 m²

b. Về thiết bị, dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Bàn thực hành điện	Cái	6	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
2.	Bàn thí nghiệm đa năng	Bộ	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
3.	Bàn thí nghiệm tổng hợp điện	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
4.	Thiết bị bảo hộ lao động	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
5.	Mô hình chống sét	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
6.	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống an toàn điện	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
7.	Bộ thực hành kỹ năng khí cụ điện	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
8.	Thiết bị thực hành đóng cắt, bảo vệ và điều khiển	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
9.	Bộ thực hành kỹ năng mạch điện một chiều	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
10.	Bộ thực hành kỹ năng về mạch điện xoay chiều 1 pha	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
11.	Bộ thực hành kỹ năng về mạch điện xoay chiều 3 pha	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
12.	Các mô hình, bảng điện cho thực tập điện chiếu sáng	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
13.	Cabin lắp đặt điện chiếu sáng	Bộ	5	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
14.	Mô hình mạch điện chiếu sáng	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
15.	Mô hình cắt bỏ hoặc các thiết bị thật cơ cấu đo các loại máy đo	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
16.	Megomet hiển thị kim, 1000V	Cái	5	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
17.	Teromet	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
18.	Máy đo độ cách điện chỉ thị số	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
19.	Máy đo điện trở cách điện, đo điện trở đất quay tay (tiếp địa)	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
20.	Mô hình máy giặt cửa đứng giàn trải;	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
21.	Quạt trần dàn trải hoạt động được	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
22.	Quạt bàn dàn trải hoạt động được	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
23.	Mô hình dàn trải nồi cơm điện hoạt động được	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
24.	Mô hình dàn trải bình nước nóng chạy bằng điện	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
25.	Mô hình dàn trải bàn là điện hoạt động được	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
26.	Mô hình dàn trải lò nướng điện hoạt động được	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
27.	Máy bơm nước dàn trải hoạt động được	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
28.	Bàn là điện	Cái	5	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
29.	Nồi cơm điện	Cái	5	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
30.	Máy bơm nước	Cái	5	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
31.	Mô hình bộ cắt động cơ 1 pha, 1/4 HP, hoạt động được	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
32.	Mô hình bộ cắt động cơ 3 pha, 1/4 HP, hoạt động được	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
33.	Mô hình nguyên lý máy phát điện 3 pha, hoạt động được	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
34.	Mô hình bộ cắt động cơ điện 1 chiều	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
35.	Mô hình nguyên lý máy phát điện 1 chiều, hoạt động được	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
36.	Mô hình mô phỏng các sự cố trên máy phát điện xoay chiều	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
37.	Hệ thực hành điện công nghiệp quấn dây động cơ và thực hành đo	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
38.	Mô hình hòa đồng bộ 2 máy phát điện 10KW	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
39.	Mô hình đấu dây động cơ 3 pha 2 pha cấp độ	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
40.	Thiết bị thực hành máy biến áp 1 pha và 3 pha	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
41.	Mô hình mô phỏng sự cố trên máy điện xoay chiều	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
42.	Mô hình mô phỏng sự cố trong máy điện một chiều	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
43.	Bộ thực hành máy phát điện 1 chiều	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
44.	Động cơ không đồng bộ 3 pha roto dây quấn	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
45.	Máy biến áp tự ngẫu	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
46.	Mô hình Survolter	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
47.	Mô hình thực hành máy biến áp 1 pha, 3 pha.	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
48.	Bộ thí nghiệm máy phát điện xoay chiều 3 pha	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
49.	Mô hình thực hành động cơ 1 pha, 3 pha.	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
50.	Mô hình mô phỏng sự cố trong máy điện một chiều.	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
51.	Thiết bị nâng cao về điện tử công suất	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
52.	Bộ thực hành điều khiển động cơ xoay chiều 3 pha	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
53.	Thực hành điều khiển động cơ 1 pha bằng SCR và TRIAC	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
54.	Bộ thực hành về transistor trường, SCR, DIAC	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
55.	Hệ thống đào tạo về điều khiển động cơ trong công nghiệp	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
56.	Hệ thống đào tạo về điều khiển động cơ AC	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
57.	Bản thực hành máy phát đồng bộ 3 pha	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
58.	Mô hình điều khiển động cơ một chiều mở máy qua ba cấp điện trở theo	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
59.	Mô hình điều khiển động cơ không đồng bộ 3 pha roto dây quấn mở máy 3	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
60.	Mô hình thực tập điện công nghiệp	Mô hình	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
61.	Mô hình điều khiển tốc độ động cơ	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
62.	Mô hình tháo lắp, đấu dây, vận hành máy	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	biến áp phân phối 3 pha			
63.	Mô hình thực hành đấu dây động cơ 3 pha 2 cấp tốc độ.	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
64.	Hệ thống truyền động máy phát động cơ	Bộ	01	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
65.	Bộ thực hành đào tạo trang bị điện	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
66.	Bộ thực hành điều khiển tổng hợp điện	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
67.	Mô hình mạch điện không chế các máy công nghiệp	Bộ	01	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
68.	Mô hình hệ thống điện điều khiển máy phay công nghiệp	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
69.	Mô hình hệ thống điện điều khiển máy tiện công nghiệp	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
70.	Mô hình điều khiển bằng tải thiết bị điện phần cứng	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
71.	Mô hình mạch không chế các máy sản xuất	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
72.	Tủ điện phân phối 1 pha	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
73.	Tủ điện phân phối 3 pha	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
74.	Mô hình điều khiển động cơ Servo	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
75.	Bộ thí nghiệm đặc tính động cơ 3 pha không đồng bộ.	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
76.	Bộ thực hành kỹ năng điều khiển tốc độ động cơ AC bằng biến tần	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
77.	Mô hình điều khiển tốc độ động cơ bằng biến tần.	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
78.	Bộ khởi động mềm động cơ 3 pha	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
79.	Thiết bị thực hành về điện khí nén	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
80.	Bộ thí nghiệm khí nén - điện khí nén	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
81.	Bộ thực hành cảm biến	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
82.	Mô hình mô phỏng ứng dụng cảm biến tiệm cận và các loại cảm biến xác định vị trí, khoảng cách.	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
83.	Mô hình thực tập điện công nghiệp	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
84.	Mô hình lắp đặt trạm biến áp	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
85.	Bộ điều khiển động cơ	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
86.	Mô hình mạch máy sản xuất	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
87.	Ca bin lắp đặt điện công nghiệp	Bộ	6	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
88.	Bộ thực hành điều khiển động cơ	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
89.	Mô hình điều khiển động cơ không đồng bộ 3 pha roto dây quấn mở máy 3 cấp trở lên	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
90.	Thiết bị thí nghiệm bảo vệ role	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
91.	Mô hình đào tạo về bảo vệ role công nghiệp	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
92.	Rơ le giám sát dòng 1 pha	Cái	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
93.	Rơ le giám sát áp 1 pha	Cái	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
94.	Tay gạt 5 tiếp điểm, 5 vị trí điều khiển	Cái	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
95.	Tay gạt chữ thập 5 vị trí, 4 tiếp điểm điều	Cái	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	khiển			
96.	Tay gạt chữ thập 3 vị trí, 4 tiếp điểm điều khiển	Cái	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
97.	Tay gạt động lực 3 vị trí, 7 tiếp điểm	Cái	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
98.	Bộ điều khiển PLC SIMATIC S7-200	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
99.	Mô hình điều khiển dây động cơ bằng PLC và biến tần	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
100.	Mô hình điều khiển motor bước với điều khiển lập trình	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
101.	Mô hình điều khiển nhiệt độ với SIMATIC PLCS7-200	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
102.	Bộ thí nghiệm khí nén có điều khiển PLC S7-200	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
103.	Bộ Điều khiển lập trình PLC S7 300-CPU 312	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
104.	Bộ thực hành PLC S7 200	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
105.	Thiết bị lập trình PLC- Siemens	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
106.	Bộ thực hành lập trình sử dụng PLC - S7 300	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
107.	Màn hình cảm ứng	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
108.	Mô hình điều khiển cửa tự động với bộ điều khiển lập trình LOGO	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
109.	Mô hình đóng mở cửa tự động dùng bộ điều khiển lập trình ZEN	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
110.	Logo Zen dài Omron có màn hình và 1 module mở rộng	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
111.	Bộ lập trình ZEN - OMRON	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
112.	Bộ lập trình PLC LOGO 230RC	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
113.	Bộ lập trình Logo, có module mở rộng	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
114.	Bộ lập trình EASY	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
115.	Bộ lập trình Zen có module mở rộng	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
116.	Thiết bị lập trình PLC	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
117.	Bộ lập trình LOGO dài	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
118.	Bộ lập trình ZEN-OMRON	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
119.	Bộ điều khiển băng tải	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
120.	Bàn thực hành PLC	Bộ	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
121.	Mô hình hệ thống thang máy 4 tầng	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
122.	Bộ dụng cụ dùng cho lắp đặt đường dây, cáp	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
123.	Bộ đồ nghề điện cầm tay	Bộ	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
124.	Bộ đồ nghề cơ khí cầm tay	Bộ	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
125.	Máy khoan cầm tay Bosch GSB 16 RE	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
126.	Máy mài cầm tay MAKITA 9500NB 100mm	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
127.	Máy khoan bàn Tiến Đạt 1/2 HP	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
128.	Máy khoan bàn 1m	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
129.	Máy mài 2 đá	Cái	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
130.	Máy hàn	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
131.	Máy khoan	Cái	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
132.	Máy chiếu Panasonic	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
133.	Ti vi Màn hình Plasma 60"	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
134.	Smart Tivi 65 inch	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
135.	Máy mài góc Bosch GWS 060 (100mm)	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
136.	Máy quần dây đồng bằng tay	Cái	10	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
137.	Đồng hồ hiển thị số	Cái	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
138.	Đồng hồ đo kim vạn năng DE960TR	Bộ	5	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
139.	Bộ cờ lê yeti 10-32	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
140.	Bộ mỏ lết 8-10-12	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
141.	Kim bấm đầu cos đa năng	Cái	7	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
142.	Kim tuốt dây điện	Cái	10	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
143.	Tuốc nơ vít điện 2 đầu CR-V cao cấp	Cái	10	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
144.	Súng bắn đinh Makita AF504Z	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
145.	Súng bắn vít	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
146.	Xác động cơ 3 pha lồng sóc 3/4HP	Cái	10	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
147.	Bộ thực hành kỹ năng điều khiển động cơ Servo	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương
148.	Bộ điều khiển lập trình PLC S7 300 Siemens	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương
149.	Mô hình điều khiển băng tải với S7 -300	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương
150.	Thiết bị thực tập nâng cao điện tử số	4 Modul	2	Cơ sở Hùng Vương
151.	Thiết bị cơ bản về kỹ thuật xung	4 Modul	1	Cơ sở Hùng Vương
152.	Bộ thí nghiệm điện tử AD/DC	Modul	2	Cơ sở Hùng Vương
153.	Thiết bị thực tập nâng cao điện tử số	Modul	2	Cơ sở Hùng Vương
154.	Bộ thực hành chỉnh lưu có điều khiển công suất mạch 3 pha	Modul	1	Cơ sở Hùng Vương
155.	Bộ thực hành về Transisto, SCR, Diac	Modul	1	Cơ sở Hùng Vương
156.	Bộ thực hành điều khiển động cơ xoay chiều ba pha SCR và Triac	Modul	1	Cơ sở Hùng Vương
157.	Bộ thực hành điều khiển động cơ 1 pha bằng SCR	Modul	4	Cơ sở Hùng Vương
158.	Bộ thực hành đo lường kết nối máy tính	Bộ	01	Cơ sở Hùng Vương
159.	Modul analog EM 231	Hộp	04	Cơ sở Hùng Vương
160.	Modul analog EM 232	Hộp	04	Cơ sở Hùng Vương
161.	PLC logo 230RC	Hộp	02	Cơ sở Hùng Vương
162.	Bộ biến tần một pha	Bộ	02	Cơ sở Hùng Vương
163.	Cảm biến quang điện OMRON	Cái	04	Cơ sở Hùng Vương
164.	Cảm biến từ OMRON	Cái	04	Cơ sở Hùng Vương
165.	Công tơ điện 1 pha Thụy Sĩ	Cái	05	Cơ sở Hùng Vương
166.	Mạch khuếch đại OTL,OCL	Cái	01	Cơ sở Hùng Vương
167.	Mô hình điều khiển PLC S7 - 200	bộ	01	Cơ sở Hùng Vương
168.	PLC SIEMEN S7-200 CPU 224-220 VAC AC/DC/RLY	Bộ	2	Cơ sở Hùng Vương
169.	Mô hình các sơ đồ điều khiển điện công	Bộ	01	Cơ sở Hùng Vương

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	nghiệp			
170.	Lõi phe E, I	Cái	400	Cơ sở Hùng Vương
171.	Đồng hồ VOM	Cái	6	Cơ sở Hùng Vương
172.	Khuôn quấn dây đồng tâm	Cái	6	Cơ sở Hùng Vương
173.	Dây nguồn 220V	Cái	10	Cơ sở Hùng Vương
174.	Bộ TH điều khiển động cơ bước	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương

17.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ mô đun giảng dạy
1.	Nguyễn Thế Phú	ThS. Tự động hóa	Bậc 3	CCSP dạy nghề	Tin học B	Tiếng Anh C	- Truyền động điện - PLC cơ bản - Điều khiển lập trình cỡ nhỏ
2.	Trần Hưng Thu	ThS Tự động hóa	Bậc 3	Đại học Sư phạm kỹ thuật	Tin học B	Tiếng Anh B	- PLC nâng cao - Điều khiển khí nén - Trang bị điện 1
3.	Huỳnh Văn Thủy	ThS. Tự động hóa	Bậc 3	CCSP dạy nghề	Tin học B	Tiếng Anh C	- Thiết bị nhiệt gia dụng - Trang bị điện 2 - Máy điện 2
4.	Nguyễn Dũng	KS Điện khí hóa và cung cấp điện	Bậc 3	CCSP dạy nghề	Tin học B	Tiếng Anh B	- Vẽ điện - Cung cấp điện - Máy điện 1 - Kỹ thuật lắp đặt điện
5.	Đoàn Thiện Bảo	KS Điện – Điện tử	Bậc 3	CD SPKT	Tin học B	Tiếng Anh C	- Kỹ thuật cảm biến - Điện tử cơ bản - Kỹ thuật số - Điện tử công suất
6.	Nguyễn Ngọc Trinh	KS Điện – Điện tử	Bậc 3	CCSP dạy nghề	Tin học B	Tiếng Anh B	- Đo lường điện - Khí cụ điện
7.	Bùi Thị Quý	KS Điện – Điện tử		Đại học Sư phạm kỹ thuật	Tin học B	Tiếng Anh C	- An toàn lao động - Vật liệu điện - Mạch điện - Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
8.	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học		NVSP đại học; Cử nhân sư phạm.	Tin học B ứng dụng	Tiếng Anh B1	Giáo dục chính trị
9.	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học		NVSP Sư phạm đại học	Tin học ứng dụng B	Tiếng Anh B	Pháp luật
10.	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao		CCSP Bậc 1	Tin học B	Tiếng Anh B	Giáo dục thể chất

TT	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ mô đun giảng dạy
11.	Nguyễn Thị Kiều	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng		Cử nhân sư phạm	Tin học ứng dụng B	Tiếng Anh B	Giáo dục QP và AN
12.	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính		CC Sư phạm dạy nghề	Đại học	Đại học Tiếng Anh	Tin học
13.	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh		Cử nhân sư phạm	Tin học B	Đại học Tiếng Pháp	Tiếng Anh
14.	Nguyễn Thị Bích Hậu	Thạc sỹ QTKD		Sư phạm	Tin học văn phòng	Anh văn B	Kỹ năng mềm

17.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 677/QĐ-CDQN ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành/ngành: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
Mã ngành/ngành: : 6520227
Trình độ đào tạo: : Cao đẳng
Hình thức đào tạo: : Chính quy
Đối tượng tuyển sinh: : Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
Thời gian đào tạo: : 2,5 năm.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Mục tiêu đào tạo nghề Điện công nghiệp, trình độ cao đẳng là đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng về nghề Điện công nghiệp tương ứng với trình độ đào tạo, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khoẻ nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

Người học sau khi ra trường có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật hiện đại vào công việc, có phương pháp làm việc chuyên nghiệp, tư duy khoa học; có khả năng tự học và nghiên cứu, tiếp thu được khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới, hòa nhập được trong môi trường quốc tế, có khả năng học tiếp lên các bậc học cao hơn.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 5 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện các công việc liên quan đến trình độ đào tạo Điện công nghiệp tại các doanh nghiệp và công ty liên quan; hoặc có thể tự tạo việc làm với chuyên môn được đào tạo.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức:

** Kiến thức về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật:*

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, về đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; các vấn đề về văn hóa, xã hội, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định; thực hiện được các phương pháp rèn luyện thể chất.

** Kiến thức chuyên môn của nghề đào tạo:*

- Trình bày được các quy định, tiêu chuẩn về bản vẽ kỹ thuật trong nghề;

- Trình bày được những nội dung cơ bản về tiêu chuẩn an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ trong thực hiện các công việc của ngành, nghề;

- Trình bày được cấu tạo, nguyên lý làm việc của các thiết bị điện, linh kiện điện, điện tử, cảm biến được dùng để trang bị cho ngành điện công nghiệp.

- Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành trong quá trình học tập cũng như thực hành nghề.

- Phân tích qui trình và phương pháp lắp đặt, kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa những hư hỏng phức tạp của hệ thống trang bị điện công nghiệp.

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc và các hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng được yêu cầu công việc.

- Có kiến thức thực tế về quản lý, nguyên tắc và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá quá trình thực hiện công việc trong phạm vi nghề Điện công nghiệp.

- Xác định được phương pháp cập nhật các tài liệu kỹ thuật liên quan đến nghề;

- Trình bày được nguyên lý làm việc, cách sử dụng các dụng cụ, thiết bị chính được sử dụng trong nghề;

- Trình bày được phương pháp tính toán phụ tải, chọn, thiết kế lắp đặt được hệ thống điện công nghiệp;

- Trình bày được các quy định trong nghiệm thu bàn giao công việc;

- Trình bày được nguyên tắc và phương pháp sử dụng các nguồn năng lượng đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo.

1.2.2. Về kỹ năng:

** Kỹ năng cứng:*

Đạt bậc 3/5 tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, với những kỹ năng cụ thể sau:

+ Vận hành an toàn và thao tác đúng trình tự đóng cắt các hệ thống điện công nghiệp.

+ Đọc các bản vẽ thiết kế, sửa chữa và cải tiến hệ thống điện công nghiệp.

+ Lập quy trình, tổ chức lắp đặt, kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa những hư hỏng phức tạp của hệ thống điện công nghiệp.

+ Đánh giá được việc sử dụng năng lượng điện trong nhà máy, phân xưởng, đưa ra các biện pháp tiết kiệm điện năng.

+ Có khả năng tiếp thu, tổ chức và thực hiện chuyển giao công nghệ.

+ Có kỹ năng truyền đạt hiệu quả các thông tin, các ý tưởng, giải pháp đến người khác thuộc lĩnh vực nghề Điện công nghiệp;

+ Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

- Đọc được các bản vẽ kỹ thuật, sơ đồ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa trong hệ thống lạnh, hệ thống điều hòa trung tâm, điều hòa không khí ô tô...

- Giám sát và tổ chức thực hiện được công tác an toàn trong lĩnh vực của ngành nghề.

- Thực hiện được quy trình: lắp đặt, vận hành các hệ thống máy lạnh công nghiệp, thương nghiệp, dân dụng an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật, đạt năng suất.

- Thực hiện được quy trình: lắp đặt, vận hành các hệ thống điều hòa không khí trung tâm, cục bộ, hệ thống điều hòa không khí ô tô, hệ thống VRV/VRF đảm bảo an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật, , đạt hiệu quả, tiết kiệm nguyên, nhiên vật liệu.

- Thực hiện được quy trình: bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống lạnh an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật, đạt năng suất.

- Sửa chữa được các hư hỏng thông thường về cơ, điện, lạnh trong các hệ thống lạnh.

- Sửa chữa được các hư hỏng thông thường của một số thiết bị điện gia dụng;

- Vận hành, sửa chữa được các hư hỏng thông thường về điều khiển điện tử, bộ điều khiển lập trình (PLC) đơn giản trong các hệ thống lạnh.

- Tính toán được phụ tải lạnh, chọn, thiết kế, lắp đặt sơ bộ được hệ thống điện lạnh của máy lạnh, điều hòa không khí có năng suất lạnh nhỏ.

- Đánh giá được tác động môi trường của môi chất lạnh và các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường khi thực hiện các công việc của nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí.

- Lựa chọn, sử dụng thành thạo các dụng cụ, thiết bị chính trong nghề.

- Có khả năng tiếp thu, tổ chức và thực hiện chuyên giao công nghệ hiện đại.

- Xử lý được các tình huống phức tạp trong quá trình làm việc.

- Sử dụng các nguồn năng lượng, vật tư nguyên vật liệu đảm bảo hiệu quả, an toàn và tiết kiệm.

- Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc.

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, truyền đạt hiệu quả các thông tin, ý tưởng, giải pháp tới người khác tại nơi làm việc.

- Có kỹ năng phân tích và xử lý thông tin.

- Có kỹ năng giao tiếp chuyên môn và xã hội linh hoạt.

- Có kỹ năng thuyết trình, giao tiếp ứng xử, kỹ năng làm việc theo nhóm.

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

- Sử dụng được ngoại ngữ đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ chuyên ngành vào công việc chuyên môn của ngành, nghề đào tạo để áp dụng nâng cao hiệu quả công việc, tra cứu tài liệu.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi;

- Hướng dẫn giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm;

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;

- Chịu trách nhiệm đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của bản thân và các thành viên trong nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị;

- Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp; Có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học đạt danh hiệu Kỹ sư thực hành, có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Kỹ thuật viên, thợ sửa chữa điện trong các trạm điện, công ty, nhà máy, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh điện năng và công nghiệp;

- Vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị điện, điện tử và các dây truyền sản xuất công nghiệp;

- Lắp đặt, sửa chữa hệ thống điện công nghiệp;

- Mở xưởng sản xuất, gia công, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện công nghiệp;

- Giảng dạy thực hành tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

1.4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, thích ứng với môi trường làm việc; tiếp thu và triển khai các ứng dụng công nghệ mới của ngành để nâng cao trình độ;

- Có khả năng học liên thông lên trình độ cao hơn thuộc ngành, nghề đã được đào tạo hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 30
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 90 tín chỉ; tổng số: 2.100 giờ; Trong đó:
 - + Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
 - + Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.605 giờ
 - + Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ: 60 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 633 giờ; Thực hành, thực tập: 1.383 giờ; Kiểm tra: 84 giờ.

3. Nội dung chương trình:

Mã môn học/ mô-đun	Tên môn học/mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bà tập	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
MHC01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun đào tạo nghề	67	1605	441	1106	58
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	13	255	112	131	12
MHĐĐT07	An toàn lao động	2	30	19	9	2
MHCCN08	Mạch điện	3	60	24	34	2
MHĐĐT09	Vật liệu điện	2	30	19	9	2
MHED10	Vẽ điện	2	45	10	33	2
MĐĐĐT11	Khí cụ điện	2	45	20	23	2
MHED12	Điện tử cơ bản	2	45	20	23	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	54	1350	329	975	46
MĐED13	Đo lường điện	2	45	16	27	2
MĐCCN14	Điều khiển khí nén	3	60	16	42	2
MĐED15	Máy điện 1	5	120	34	80	6
MĐCCN16	Máy điện 2	2	45	10	33	2
MĐĐĐT17	Kỹ thuật cảm biến	2	45	15	28	2
MĐECN18	Trang bị điện 1	5	120	33	83	4
MĐCCN19	Trang bị điện 2	2	60	12	46	2
MĐED20	Kỹ thuật lắp đặt điện	5	120	30	86	4
MĐECN21	PLC cơ bản	4	90	30	57	3
MĐCCN22	PLC nâng cao	4	90	30	57	3
MĐCCN23	Truyền động điện	3	60	20	38	2
MĐCCN24	Kỹ thuật số	3	45	20	23	2

Mã môn học/ mô-đun	Tên môn học/mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bà tập	Kiểm tra
MĐCCN25	Điện tử công suất	2	45	14	29	2
MĐED26	Cung cấp điện	3	60	24	34	2
MĐED27	Điều khiển lập trình cỡ nhỏ	3	75	20	52	3
MĐCCN28	Thực tập tốt nghiệp	6	270	5	260	5
III	Môn học, mô đun bổ trợ	4	60	35	22	3
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB03	Sử dụng năng lượng tiết kiệm & hiệu quả	2	30	15	13	2
	Tổng cộng	90	2,100	633	1,383	84

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.

6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.
---	--	-----------	--------------------------------	--

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô - đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, Hiệu trưởng thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;

- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;

- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người

học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp./.

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)
PGS. TS. Vũ Thị Phương Anh

18. NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA

18.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 02, diện tích: 100 m²
- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 03, diện tích: 150 m²

b. Về thiết bị, dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Bộ thực hành điện cơ bản	Modul	2	Cơ sở Hùng Vương
2.	Mạch RLC thiết kế trên 1 modul	Modul	8	Cơ sở Hùng Vương
3.	Mạch phóng nạp	Modul	4	Cơ sở Hùng Vương
4.	Mạch nối tiếp song song	Modul	4	Cơ sở Hùng Vương
5.	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống an toàn điện	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương
6.	Bộ thực hành điều khiển đóng mở cửa từ xa	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương
7.	Bộ lập trình PLC Mitsubishi	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương
8.	Bộ thực hành kỹ năng điều khiển động cơ Servo	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương
9.	Bộ điều khiển lập trình PLC S7 300 Siemens	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương
10.	Mô hình điều khiển băng tải với S7 -300	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương
11.	PLC S7 - 200 có màn hình HMI TP 070	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương
12.	Mô hình điều khiển mô tơ bước với lập trình PLC S7 – 200	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương
13.	Bộ thiết bị kiểm tra về thực tập cơ bản về tương tự	Modul	1	Cơ sở Hùng Vương
14.	Thiết bị thực tập nâng cao điện tử số	4 Modul	2	Cơ sở Hùng Vương
15.	Thiết bị cơ bản về kỹ thuật xung	4 Modul	1	Cơ sở Hùng Vương
16.	Bộ thí nghiệm điện tử AD/DC	Modul	2	Cơ sở Hùng Vương
17.	Thiết bị thực tập nâng cao điện tử số	Modul	2	Cơ sở Hùng Vương
18.	Bộ thực hành chỉnh lưu có điều khiển công suất mạch 3 pha	Modul	1	Cơ sở Hùng Vương
19.	Bộ thực hành về Transisto, SCR, Diac	Modul	1	Cơ sở Hùng Vương
20.	Bộ thực hành điều khiển động cơ xoay chiều ba pha SCR và Triac	Modul	1	Cơ sở Hùng Vương
21.	Bộ thực hành điều khiển động cơ 1 pha bằng SCR	Modul	4	Cơ sở Hùng Vương
22.	Bộ thực hành điều khiển động cơ 1 pha	Modul	4	Cơ sở Hùng Vương
23.	Bộ thực hành đo lường kết nối máy tính	Bộ	01	Cơ sở Hùng Vương
24.	Modul analog EM 231	Hộp	04	Cơ sở Hùng Vương
25.	Modul analog EM 232	Hộp	04	Cơ sở Hùng Vương
26.	PLC logo 230RC	Hộp	02	Cơ sở Hùng Vương
27.	Cảm biến quang điện OMRON	Cái	04	Cơ sở Hùng Vương

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
28.	Cảm biến từ OMRON	Cái	04	Cơ sở Hùng Vương
29.	Mạch khuếch đại OTL,OCL	Cái	01	Cơ sở Hùng Vương
30.	Mô hình điều khiển PLC S7 - 200 và PLC	bộ	01	Cơ sở Hùng Vương
31.	Mô hình các sơ đồ điều khiển điện CN	bộ	01	Cơ sở Hùng Vương
32.	Đồng hồ VOM	Cái	6	Cơ sở Hùng Vương
33.	Bộ TH điều khiển động cơ bước	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương
34.	Máy hiện sóng 2 kênh (200 MHz) cầm tay	cái	1	Cơ sở Hùng Vương
35.	PLC SIEMEN S7-200 CPU 224-220 VAC AC/DC/RLY	Bộ	2	Cơ sở Hùng Vương
36.	Module bộ hiển thị nhiệt độ - bộ thí nghiệm nhiệt độ	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương
37.	Robot di động mọi hướng	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương
38.	Máy cắt khắc CNC đa năng	Bộ	2	Cơ sở Hùng Vương

18.2. Về đội ngũ nhà giáo

T	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ mô đun giảng dạy
1.	Lê Thị Thùy Trâm	ThS Sản xuất tự động	Bậc 3	SPDN	CC Tin học B	Tiếng Anh C	- Đo lường và cảm biến - Kỹ thuật robot - Hệ thống SCADA
2.	Huỳnh Thị Ngọc An	ThS Kỹ thuật điện tử	Bậc 3	SPDN	CC Tin học A	Tiếng Anh C	- Cấu trúc máy tính - Vẽ điện tử - Điện tử tương tự - Điều khiển từ xa - Điện tử công suất
3.	Trần Hưng Thu	ThS Tự động hóa	Bậc 3	SPKT	CCTin học B	Tiếng Anh B	- Máy điện - Điều khiển thủy lực – khí nén
4.	Trần Lê Vinh	ThS. Tự động hóa	Bậc 3	SPDN	CNTT CB	ĐH Tiếng Anh	- Điện cơ bản - PLC cơ bản - PLC nâng cao
5.	Hoàng Trương Mỹ Dung	ThS Kỹ thuật điện tử	Bậc 3	Đại học sư phạm KT	Đại học CNTT	Tiếng Anh C	- Công nghệ CAD/CAM/CNC - Lý thuyết điều khiển tự động - Vi điều khiển

T T	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ mô đun giảng dạy
6.	Phạm Nguyên Lộc	ThS Cơ điện tử	Bậc 3	SP bậc 1	CC Tin học B	Tiếng Anh C	- Điện tử cơ bản - Kỹ thuật số - Hệ thống cơ điện tử
7.	Phan Thị Kiên Hiếu	KS. Điện tử - Viễn thông		CCSP dạy nghề	Kỹ thuật viên	Tiếng Anh B	- Vật liệu và khí cụ điện - An toàn lao động - Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
8.	Đỗ Ngọc Linh	ThS Xây dựng công trình DD & CN		Nghiệp vụ sư phạm dạy nghề TC, CĐ	UDCN TTCB	Tiếng Anh C	-
9.	Nguyễn Thị Bích Liên	ThS Kinh tế chính trị	NVSP Đại học; NVSP bậc 1.		Tin học A ứng dụng	Tiếng Anh B1	Giáo dục chính trị
10.	Hoàng Thị Kiều Oanh	Cử nhân Kinh tế- chính trị	NVSP Đại học NVSP bậc 1.		THUĐ	Anh văn C	Giáo dục chính trị
11.	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học		NVSP Đại học NVSP bậc 1.	Tin học B ứng dụng	Tiếng Anh B1	Giáo dục chính trị
12.	Nguyễn Thị Thu Ba	ThS. Luật học		NVSP Đại học	CCTin học ứng dụng cơ bản	Tiếng Anh B	Pháp luật
13.	Võ Đình Vinh	CN. Thể dục thể thao		NVSP bậc 1	CC Tin học B	Tiếng Anh B	Giáo dục thể chất
14.	Ngô Nhật Bản	CN. TDTT		NVSP Đại học	CC Tin học B	Tiếng Anh C	Giáo dục QP và AN
15.	Nguyễn Thị Nho	CN. tin học		NVSP bậc 1	CN. tin học	Tiếng Anh B	Tin học
16.	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh		Cử nhân sư phạm	Đại học Tiếng Pháp	CC.Tin học B	Tiếng Anh1
17.	Trần Thị Thanh Thủy	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh		Cử nhân sư phạm	Đại học Tiếng Pháp	CC.Tin học B	Tiếng Anh2

T T	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ môn giảng dạy
18.	Nguyễn Thị Bích Hậu	Thạc sỹ QTKD		Sư phạm	Anh B	Tin học văn phòng	Kỹ năng mềm

18.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 704/QĐCĐQN ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ
Mã ngành: 6510305
Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Hình thức đào tạo: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo: 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo kỹ sư thực hành ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa trình độ cao đẳng, có phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức khoa học cơ bản, có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề cơ bản để tham gia nghiên cứu, triển khai, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều khiển và tự động hóa các quá trình/các máy sản xuất tại các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp.

Có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật hiện đại vào vị trí công việc; Thực hiện được việc được giao và giải quyết các công việc một cách chủ động, giao tiếp và phối hợp làm việc theo tổ, nhóm, tổ chức và quản lý quá trình sản xuất, có khả năng học tự học để nâng cao trình độ, bồi dưỡng kèm cặp được công nhân bậc thấp tương ứng với trình độ quy định.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 5 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện các công việc liên quan đến trình độ đào tạo Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa tại các doanh nghiệp và công ty liên quan; hoặc có thể tự mở cửa hàng bảo dưỡng.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức

- Giải thích được nguyên lý hoạt động của các mạch điều khiển tự động, các mạch điện tử cơ bản;
- Trình bày được các hệ thống điều khiển điện - khí nén;
- Giải thích được hệ thống điều khiển tự động, mạng truyền thông công nghiệp;
- Trình bày được các phương pháp lập trình ứng dụng PLC, vi điều khiển;
- Giải thích được chức năng và ứng dụng của các cảm biến, thiết bị đo lường và điều khiển;

- Trình bày được quy trình kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chỉnh được các hệ thống điều khiển tự động;
- Phân tích được phương pháp thiết kế hệ thống điều khiển tự động cơ bản và hệ thống điều khiển thông minh dựa trên nền tảng trí tuệ nhân tạo;
- Giải thích được quy trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát, kiểm tra và đánh giá kết quả công việc tại các bộ phận của doanh nghiệp;
- Trình bày được các qui tắc về an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp;
- Sử dụng được các phần mềm tin học ứng dụng trong ngành nghề như: Proteus, Psim, Pro Engineer, Autocad, CAD/CAM-CNC,... Sử dụng tin học văn phòng ở mức cơ bản để tìm tài liệu phục vụ ngành nghề.
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;
- Vẽ và lắp ráp thành thạo các mạch điện - điện tử cơ bản, các bộ điều khiển với thiết bị ngoại vi;
- Thiết kế, lắp đặt, chỉnh định và vận hành được các hệ thống điều khiển tự động trong sản xuất công nghiệp vừa và nhỏ, các hệ thống dân dụng;
- Vận hành và bảo dưỡng thành thạo hệ thống điều khiển điện - khí nén
- Lập trình được hệ thống điều khiển sử dụng PLC, vi điều khiển;
- Nhận dạng, phân loại, lựa chọn và sử dụng thành thạo các cảm biến, thiết bị đo lường và điều khiển;
- Sử dụng được smartphone để điều khiển các thiết bị tự động;
- Biết áp dụng công nghệ mới IOT trong việc giám sát các thiết bị từ xa;
- Thực hiện được các công việc bảo dưỡng, cài đặt, thiết lập các thông số cơ bản của hệ thống;
- Sử dụng được máy tính, bảng tính, Internet xử lý văn bản, trình chiếu;
- Sử dụng thành thạo các dụng cụ đồ nghề chuyên dùng thông dụng;
- Áp dụng được các biện pháp an toàn lao động, vệ sinh môi trường theo quy định.
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;
- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Có thái độ hợp tác, cầu tiến, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy độc lập;
- Có khả năng lập kế hoạch cho công việc cá nhân, công việc của nhóm, tổ;
- Hướng dẫn kèm cặp bậc dưới, giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ;
- Đánh giá được công việc hoàn thành của nhóm và của các thành viên trong nhóm.
- Có đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp và ý thức tổ chức kỷ luật;
- Năng động, sáng tạo trong quá trình làm việc, có tinh thần làm việc tập thể.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc tại các vị trí:

- Nhân viên kỹ thuật tại các nhà máy, công ty, doanh nghiệp về lĩnh vực: Lắp đặt thiết bị, hệ thống điều khiển và tự động hóa; Vận hành, bảo dưỡng hệ thống điều khiển và tự động hóa; Lập trình, mô phỏng hệ thống điều khiển và tự động hóa trên máy tính;
- Có thể tự phát triển doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực điều khiển và tự động hóa; có

lĩnh vực điện điều khiển thông minh. Tư vấn dịch vụ công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. Bộ phận chăm sóc khách hàng của các doanh nghiệp cung cấp thiết bị tự động hóa, thiết bị điều khiển thông minh.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 38
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 101 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2010 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 747 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1659 giờ; Kiểm tra: 99 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MHC01	Chính trị	4	75	41	29	5
MHC02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MHC05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	78	2010	555	1382	73
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	14	315	127	174	14
MHĐĐT07	An toàn lao động	2	30	15	13	2
MĐCTĐ08	Vật liệu và khí cụ điện	2	45	17	26	2
MĐEĐT10	Đo lường điện - điện tử	2	45	17	26	2
MHCTĐ09	Cơ học ứng dụng	2	45	22	21	2
MHCTĐ11	Điện cơ bản	2	45	17	26	2
MĐCTĐ12	Máy điện	2	45	17	26	2
MĐCTĐ13	Cơ sở và ứng dụng IOT	2	60	22	36	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn	64	1695	428	1208	59
MĐCTĐ14	Autocad	2	60	15	43	2
MĐCTĐ15	Vẽ điện tử	2	60	15	43	2

MĐCTĐ16	Kỹ thuật cảm biến	2	60	20	38	2
MĐEĐT21	Kỹ thuật xung - số	4	90	30	57	3
MĐCTĐ17	Trang bị điện	4	90	30	57	3
MĐCTĐ18	Điện tử cơ bản	3	75	15	57	3
MĐEĐT20	Điện tử công suất	3	75	15	57	3
MĐCĐT19	Điều khiển điện - khí nén	3	75	30	42	3
MĐCĐT22	Điện tử tương tự	2	45	15	28	2
MĐCĐT28	PLC cơ bản	4	90	30	57	3
MĐCĐT27	Vi điều khiển	4	90	30	57	3
MĐCTĐ23	Điều khiển từ xa	2	45	15	28	2
MHCTĐ24	Nguyên lý - Chi tiết máy	2	45	15	28	2
MĐCTĐ25	Lý thuyết điều khiển tự động	2	45	15	28	2
MĐCTĐ26	Gia công nguội cơ bản	2	60	15	43	2
MĐCTĐ29	Công nghệ CAD/CAM/CNC	3	75	15	57	3
MĐCTĐ31	Tự động hóa quá trình sản xuất	2	45	15	28	2
MĐCTĐ32	Gia công trên máy CNC	2	60	15	43	2
MĐCĐT30	PLC nâng cao	3	75	15	57	3
MĐCTĐ33	Kỹ thuật robot	3	75	15	57	3
MĐCTĐ34	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	15	28	2
MĐCTĐ35	Mạng truyền thông công nghiệp	2	45	28	15	2
MĐCTĐ36	Thực tập tốt nghiệp	6	270	5	260	5
III.	Môn học, mô đun bổ trợ	4	60	35	22	3
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB03	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2	30	15	13	2
		101	2505	747	1659	99

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

- c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,
d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô - đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, hiệu trưởng thành lập hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;

- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;

- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS. Vũ Thị Phương Anh

19. NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN – ĐIỆN TỬ

19.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Cơ sở vật chất:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 02, diện tích: 100 m²

- Số phòng/xưởng thực hành: 03, diện tích: 200 m²

b. Thiết bị, dụng cụ đào tạo:

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Bộ thí nghiệm analog	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
2.	Bộ thí nghiệm xung	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
3.	Thiết bị tạo lỗi kèm nguồn cung cấp	Bộ	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
4.	Bộ thực hành về các mạch khuếch đại Transistor	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
5.	Bộ thực hành về các ứng dụng của khuếch đại thuật toán	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
6.	Bộ thực hành về mạch số 1 (cơ bản)	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
7.	Bộ thực hành về Transistor trường	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
8.	Bộ TH về Thyristor và các mạch điều khiển	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
9.	Bộ Transistor công suất và Thyristor GTO	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
10.	Bộ thực hành về mạch số 2 (nâng cao)	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
11.	Bộ thực hành về các loại cảm biến	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
12.	Oscilloscope 2 kênh, 20 Mhz (Sóng)	Cái	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
13.	Bộ thực hành điều khiển công suất xoay chiều 3 pha dùng THYRISTOR	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
14.	Bộ thực hành điều khiển công suất xoay chiều 3 pha dùng TRIAC	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
15.	Máy phát xung chức năng	Cái	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
16.	Máy đếm tần số 1,5GHz, 220V	Cái	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
17.	Máy phát sóng cao tần 4160B, 100K-150M	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
18.	Máy phát sóng âm tần 2610A, 10Hz-1M	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
19.	Bộ nguồn DC vô cấp	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
20.	Bộ thực hành kỹ năng mạch điện một chiều	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
21.	Bộ thực hành kỹ năng về linh kiện quang điện tử	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
22.	Bộ thực hành điện tử công suất băm điện áp	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
23.	Bộ thực hành kỹ năng điều khiển nghịch lưu 01 pha PWM	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
24.	Bộ thực hành kỹ năng về điều khiển động cơ DC PWM	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
25.	Bộ thực hành kỹ năng về điều khiển vòng kín PID	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
26.	Bộ thực hành kỹ năng điều khiển vị trí và đảo chiều động cơ	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
27.	Thiết bị nâng cao về điện tử công suất	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
28.	Bộ thực hành điều khiển động cơ xoay chiều 3 pha	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
29.	Bộ thực hành điều khiển động cơ 1 pha bằng SCR và TRIAC	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
30.	Bộ thực hành về transistor trường, SCR, DIAC	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
31.	Bộ thực hành kỹ năng về bộ nhớ	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
32.	Thiết bị thực hành vi điều khiển ứng dụng	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
33.	Bộ thực hành kỹ thuật Vi xử lý điều khiển ma trận	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
34.	Bộ thực hành kỹ thuật Microprocessor điều khiển màn hình	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
35.	Bộ thực hành tự động điều khiển P.I.D	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
36.	Thiết bị thực tập cơ bản về kỹ thuật xung	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
37.	Bộ thực hành điện tử công suất dùng mosfer DCSC	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
38.	Bàn thực hành điện tử	Cái	13	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
39.	Mô hình thực hành mạch chỉnh lưu 3 pha không điều khiển	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
40.	Mô hình thực hành mạch chỉnh lưu ba pha có điều khiển	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
41.	Mô hình điều khiển bán phần (ĐTCS)	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
42.	Mô hình điều khiển toàn phần (ĐTCS)	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
43.	Bộ thực hành đo lường kết nối máy tính	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
44.	Bộ thực hành kỹ năng về bộ lọc tích cực	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
45.	Mô hình Bộ Vi điều khiển xi lanh khí nén	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
46.	Bộ thực hành PLC S7 200	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
47.	Bộ thực hành PLC S7 300	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
48.	Bộ thực hành vi xử lý	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
49.	Bộ thực hành vi điều khiển	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
50.	Bộ thực hành kỹ thuật khí nén	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
51.	Bộ thực hành hệ thống cơ điện tử	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
52.	Bộ thực hành điều khiển thủy lực	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
53.	Máy hàn vi mạch	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
54.	Máy khò tháo chân linh kiện	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
55.	Bộ thực hành vi mạch số lập trình	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
56.	Đồng hồ hiển thị số	Cái	10	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
57.	Bộ thực hành kỹ thuật cảm biến	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
58.	Máy vi tính	Cái	10	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
59.	Hệ thống đào tạo về điều khiển động cơ trong công nghiệp	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
60.	Hệ thống đào tạo về điều khiển động cơ AC	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
61.	Bàn thực hành máy phát đồng bộ 3 pha	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
62.	Mô hình hệ thống điện điều khiển máy phay CN	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
63.	Mô hình hệ thống điện điều khiển máy tiện CN	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
64.	Hệ thực hành điện công nghiệp quấn dây động cơ và thực hành đo	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
65.	Mô hình hòa đồng bộ 2 máy phát điện 10KW	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
66.	Mô hình đấu dây động cơ 3 pha 2 pha cấp độ	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
67.	Thiết bị thực hành đóng cắt, bảo vệ và điều khiển	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
68.	Thiết bị thực hành máy biến áp 1 pha và 3 pha	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
69.	Máy khoan bàn Tiến Đạt 1/2 HP	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
70.	Bộ điều khiển PLC SIMATIC S7-200	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
71.	Mô hình điều khiển dây động cơ bằng PLC và biến tần	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
72.	Mô hình điều khiển motor bước với điều khiển lập trình	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
73.	Mô hình điều khiển nhiệt độ với SIMATIC PLCS7-200	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
74.	Mô hình điều khiển cửa tự động với bộ điều khiển lập trình	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
75.	Bộ thí nghiệm khí nén cơ điều khiển PLC S7-200	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
76.	Bộ Điều khiển lập trình PLC S7 300-CPU 312	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
77.	Logo Zen dài Omron có màn hình và 1 module mở rộng	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
78.	Bộ lập trình ZEN - OMRON	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
79.	Bộ điều khiển băng tải	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
80.	Bộ thực hành kỹ năng khí cụ điện	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
81.	Máy đo điện trở cách điện, đo điện trở đất quay tay (tiếp địa)	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
82.	Mô hình máy giặt cửa đứng giàn trải;	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
83.	Mô hình bơm cắt động cơ 1 pha, 1/4 HP, hoạt động được	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
84.	Mô hình bơm cắt động cơ 3 pha, 1/4 HP, hoạt động được	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
85.	Mô hình nguyên lý máy phát điện 3 pha, hoạt động được	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
86.	Mô hình bơm cắt động cơ điện 1 chiều	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
87.	Mô hình nguyên lý máy phát điện 1 chiều, hoạt động được	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
88.	Mô hình mô phỏng các sự cố trên máy phát điện xoay chiều	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
89.	Bộ lập trình PLC LOGO 230RC	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
90.	Mô hình điều khiển băng tải thiết bị điện phần cứng	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
91.	Mô hình điều khiển động cơ một chiều mở máy qua ba cấp điện trở theo	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
92.	Mô hình điều khiển động cơ không đồng bộ 3 pha roto dây quấn mở máy 3	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
93.	Mô hình điều khiển tốc độ động cơ	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
94.	Mô hình mô phỏng sự cố trên máy điện xoay chiều	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
95.	Mô hình mô phỏng sự cố trong máy điện một chiều	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
96.	Bộ thực hành kỹ năng khí cụ điện	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
97.	Bộ thực hành máy phát điện 1 chiều	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
98.	Động cơ không đồng bộ 3 pha roto dây quấn	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
99.	Máy biến áp tự ngẫu	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
100.	Bộ thực hành kỹ năng mạch điện một chiều	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
101.	Bộ thực hành kỹ năng về mạch điện xoay chiều 1 pha	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
102.	Bộ thực hành kỹ năng về mạch điện xoay chiều 3 pha	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
103.	Tủ điện phân phối 1 pha	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
104.	Tủ điện phân phối 3 pha	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
105.	Bộ lập trình LOGO dài	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
106.	Bộ lập trình ZEN-OMRON	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
107.	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống an toàn điện	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
108.	Mô hình Survolter	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
109.	Mô hình cắt bỏ hoặc các thiết bị thật cơ cấu đo các loại máy đo	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
110.	Mô hình tháo lắp, đấu dây, vận hành máy biến áp phân phối 3 pha	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
111.	Mô hình đào tạo về bảo vệ role công nghiệp	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
112.	Mô hình dàn trải nồi com điện hoạt động được	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
113.	Mô hình dàn trải bình nước nóng chạy bằng điện	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
114.	Bộ khởi động mềm động cơ 3 pha	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
115.	Bộ lập trình logo, có module mở rộng	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
116.	Bộ lập trình EASY	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
117.	Bộ lập trình Zen có module mở rộng	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
118.	Thiết bị lập trình PLC	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
119.	Mô hình dàn trải bàn là điện hoạt động được	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
120.	Mô hình dàn trải lò nướng điện hoạt động được	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
121.	Bàn là điện	Cái	5	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
122.	Nồi com điện	Cái	5	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
123.	Máy bơm nước	Cái	5	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
124.	Rơ le giám sát dòng 1 pha	Cái	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
125.	Rơ le giám sát áp 1 pha	Cái	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
126.	Tay gạt 5 tiếp điểm, 5 vị trí điều khiển	Cái	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
127.	Tay gạt chữ thập 5 vị trí, 4 tiếp điểm điều khiển	Cái	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
128.	Tay gạt chữ thập 3 vị trí, 4 tiếp điểm điều khiển	Cái	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
129.	Tay gạt động lực 3 vị trí, 7 tiếp điểm	Cái	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
130.	Màn hình cảm ứng	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
131.	Hệ thống truyền động máy phát động cơ	Bộ	01	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
132.	Mô hình mạch điện không chế các máy CN	Bộ	01	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
133.	Bộ thực hành điều khiển tổng hợp điện	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
134.	Mô hình điều khiển động cơ Servo	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
135.	Bộ thí nghiệm đặc tính động cơ 3 pha không đồng bộ.	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
136.	Bộ thực hành kỹ năng điều khiển tốc độ động cơ AC bằng biến tần	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
137.	Bộ dụng cụ dùng cho lắp đặt đường dây, cáp	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
138.	Thiết bị lập trình PLC- Siemens	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
139.	Bộ thực hành lập trình sử dụng PLC - S7 300	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
140.	Thiết bị thực hành về điện khí nén	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
141.	Bộ thí nghiệm khí nén- điện khí nén	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
142.	Thiết bị bảo hộ lao động	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
143.	Các mô hình, bảng điện cho thực tập điện chiếu sáng	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
144.	Mô hình thực tập điện công nghiệp	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
145.	Mô hình lắp đặt trạm biến áp	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
146.	Bộ thực hành cảm biến	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
147.	Mô hình hệ thống thang máy 4 tầng	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
148.	Thiết bị thí nghiệm bảo vệ rơle	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
149.	Bộ thực hành PLC S7 200	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
150.	Máy khoan cầm tay Bosch GSB 16 RE	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
151.	Máy mài cầm tay MAKITA 9500NB 100mm	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
152.	Bộ đồ nghề điện cầm tay	Bộ	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
153.	Bộ đồ nghề cơ khí cầm tay	Bộ	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
154.	Mô hình thực hành máy biến áp 1 pha, 3 pha.	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
155.	Bộ điều khiển động cơ	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
156.	Mô hình thực hành đấu dây động cơ 3	Mô	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	pha 2 cấp tốc độ.	hình		
157.	Mô hình thực hành động cơ 1 pha, 3 pha.	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
158.	Mô hình mô phỏng sự cố trong máy điện một chiều.	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
159.	Mô hình mạch điện chiếu sáng	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
160.	Mô hình mạch máy sản xuất	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
161.	Mô hình mô phỏng ứng dụng cảm biến tiệm cận và các loại cảm biến xác định vị trí, khoảng cách.	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
162.	Bàn thí nghiệm đa năng	Bộ	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
163.	Thiết bị lập trình PLC	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
164.	Ca bin lắp đặt điện công nghiệp	Bộ	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
165.	Bộ thực hành đào tạo trang bị điện	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
166.	Mô hình điều khiển tốc độ động cơ bằng biến tần.	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
167.	Mô hình chống sét	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
168.	Bộ thí nghiệm máy phát điện xoay chiều 3 pha	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
169.	Bàn thực hành PLC	Bộ	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
170.	Bộ thực hành điều khiển động cơ	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
171.	Mô hình mạch không chế các máy sản xuất	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
172.	Smart Tivi 65 inch	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
173.	Máy mài góc Bosch GWS 060 (100mm)	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
174.	Máy quấn dây đồng bằng tay	Cái	10	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
175.	Đồng hồ đo kim vạn năng DE960TR	Bộ	5	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
176.	Bộ cờ lê yeti 10-32	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
177.	Bộ mỏ lết 8-10-12	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
178.	Kìm bấm đầu cos đa năng	Cái	7	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
179.	Kìm tuốt dây điện	Cái	10	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
180.	Tuốc nơ vít điện 2 đầu CR-V cao cấp	Cái	10	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
181.	Súng bắn đinh Makita AF504Z	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
182.	Súng bắn vít	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
183.	Xác động cơ 3 pha lồng sóc 3/4HP	Cái	10	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
184.	Bàn thí nghiệm tổng hợp điện	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
185.	Mô hình hệ thống điện điều khiển máy phay công nghiệp	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
186.	Mô hình hệ thống điện điều khiển máy tiện công nghiệp	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
187.	Mô hình điều khiển động cơ không đồng bộ 3 pha roto dây quấn mở máy 3 cấp trở lên	Mô hình	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
188.	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống an	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	toàn điện			
189.	Mô hình thực tập điện công nghiệp	Mô hình	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
190.	Ca bin lắp đặt điện công nghiệp	Bộ	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
175.	Bộ thực hành kỹ năng điều khiển động cơ Servo	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương
176.	Bộ điều khiển lập trình PLC S7 300 Siemens	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương
177.	Mô hình điều khiển băng tải với S7 -300	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương
178.	Thiết bị thực tập nâng cao điện tử số	4 Modul	2	Cơ sở Hùng Vương
179.	Thiết bị cơ bản về kỹ thuật xung	4 Modul	1	Cơ sở Hùng Vương
180.	Bộ thí nghiệm điện tử AD/DC	Modul	2	Cơ sở Hùng Vương
181.	Thiết bị thực tập nâng cao điện tử số	Modul	2	Cơ sở Hùng Vương
182.	Bộ thực hành chỉnh lưu có điều khiển công suất mạch 3 pha	Modul	1	Cơ sở Hùng Vương
183.	Bộ thực hành về Transisto, SCR, Diac	Modul	1	Cơ sở Hùng Vương
184.	Bộ thực hành điều khiển động cơ xoay chiều ba pha SCR và Triac	Modul	1	Cơ sở Hùng Vương
185.	Bộ thực hành điều khiển động cơ 1 pha bằng SCR	Modul	4	Cơ sở Hùng Vương
186.	Bộ thực hành đo lường kết nối máy tính	Bộ	01	Cơ sở Hùng Vương
187.	PLC logo 230RC	Hộp	02	Cơ sở Hùng Vương
188.	Bộ biến tần một pha	Bộ	02	Cơ sở Hùng Vương
189.	Cảm biến quang điện OMRON	Cái	04	Cơ sở Hùng Vương
190.	Cảm biến từ OMRON	Cái	04	Cơ sở Hùng Vương
191.	Mạch khuếch đại OTL,OCL	Cái	01	Cơ sở Hùng Vương
192.	Mô hình điều khiển PLC S7 - 200 và PLC	bộ	01	Cơ sở Hùng Vương
193.	PLC SIEMEN S7-200 CPU 224-220 VAC AC/DC/RLY	Bộ	2	Cơ sở Hùng Vương
194.	Mô hình các sơ đồ điều khiển điện công nghiệp	bộ	01	Cơ sở Hùng Vương
195.	Đồng hồ VOM	Cái	6	Cơ sở Hùng Vương
196.	Khuôn quấn dây đồng tâm	Cái	6	Cơ sở Hùng Vương
197.	Dây nguồn 220V	Cái	10	Cơ sở Hùng Vương
198.	BỘ TH điều khiển động cơ bước	Bộ	1	Cơ sở Hùng Vương

19.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ mô đun giảng dạy
1.	Hoàng Trương Mỹ Dung	ThS Kỹ thuật điện tử	Bậc 3	SPKT	ĐH	C	- Thiết kế và chế tạo mạch in - Kỹ thuật xung – số

TT	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ mô đun giảng dạy
							- Vi điều khiển
2.	Nguyễn Thế Phú	ThS. Tự động hóa	Bậc 3	SPDN	B	C	- Truyền động điện - PLC cơ bản - Điều khiển lập trình cỡ nhỏ
3.	Trần Lê Vinh	ThS. Tự động hóa	Bậc 3	SPDN	CNT T CB	ĐH	- Trang bị điện - Điều khiển điện khí nén - PLC nâng cao
4.	Huỳnh Đức Hòa	CD KT nhiệt - Máy lạnh ThS. Tự động hóa	Bậc 3	SPDN	CNT T cơ bản	C	- Thiết bị lạnh gia dụng - An toàn lao động - Thiết bị nhiệt gia dụng
5.	Huỳnh Thị Ngọc An	ThS Kỹ thuật điện tử	Bậc 3	SPDN	A	C	- Điện tử công suất - Mạch điện tử cơ bản - Điện tử tương tự
6.	Lê Thị Thùy Trâm	ThS Sản xuất tự động	Bậc 3	SPDN	B	C	- Thiết kế mạch bằng máy tính - Kỹ thuật cảm biến - Đo lường điện – điện tử
7.	Lê Văn Thảo	KS Điện kỹ thuật	Bậc 3	SPDN	B	B	- Vẽ kỹ thuật - Autocad trong kỹ thuật điện - Kỹ thuật lắp đặt điện - Máy điện
8.	Phan Thị Kiêm Hiếu	KS. Điện tử - Viễn thông		SPDN	KTV	B	- Mạch điện - Khí cụ điện - Vật liệu điện - Linh kiện điện tử
9.	Lê Ngọc Tuấn	KS. Điện – Điện tử	Bậc 3	SPDN	B	B	- Cung cấp điện - Sử dụng năng lượng tích cực và hiệu quả
10.	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học		NVSP Đại học;			Chính trị
11.	Hồ Kỳ Thọ	CN. TĐTT		NVSP Đại học			Giáo dục thể chất
12.	Nguyễn Trương Công Ái	CN. TĐTT		NVSP Đại học; NVSP bậc 1			Giáo dục QP và AN
13.	Nguyễn Thị	CN tin học		CCSP			Tin học

TT	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ mô đun giảng dạy
	Nho			bậc 1			
14.	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học		CCSP bậc 1			Pháp luật
15.	Hoàng Trương Phước Lộc	ThS. Ngôn ngữ Tiếng Anh		Cử nhân sư phạm			Tiếng Anh
16.	Võ Ngọc Thùy Trang	Ths QL văn hóa		SPDH	Ứng dụng A	Anh văn B	Kỹ năng mềm

19.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 677/QĐ-CDQN ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành/ngành:	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN - ĐIỆN TỬ
Mã ngành/ngành:	6510303
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính qui
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo kỹ sư thực hành ngành Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử trình độ cao đẳng, có kiến thức thực hiện các công việc trong lĩnh vực công nghiệp và dân dụng như: Sửa chữa thiết bị điện, điện tử; lập trình, lắp đặt, kiểm tra, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống các thiết bị điện, điện tử, tự động hóa... đạt yêu cầu kỹ thuật và đảm bảo an toàn, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức

- Giải thích chính xác quy cách, tính chất của các loại vật liệu, linh kiện thường dùng trong lĩnh vực điện, điện tử;
- Mô tả được tính chất, cấu tạo, nguyên lý hoạt động, ứng dụng của các thiết bị điện, điện tử;
- Trình bày được cấu tạo, nguyên lý hoạt động, ứng dụng của các hệ thống điện, điện tử trong công nghiệp;
- Trình bày được phương pháp sử dụng các thiết bị đo, dụng cụ cầm tay vào nghề điện, điện tử;
- Trình bày được quy trình lắp ráp thiết bị điện, điện tử;
- Mô tả chính xác trình tự sửa chữa các thiết bị điện, điện tử;
- Trình bày được phương pháp vẽ, thiết kế, chế tạo mạch in;
- Trình bày được các phương pháp lập trình PLC, vi điều khiển vào hệ thống điện, điện tử;

- Liệt kê đầy đủ các phương pháp tính toán trong thiết kế các hệ thống điện, điện tử;
- Mô tả được quy trình vận hành, bảo trì, lắp đặt hệ thống phân phối cung cấp điện và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị điện gia dụng, thiết bị lạnh gia dụng,
- Lập được kế hoạch tư vấn, giám sát và điều hành các dự án lĩnh vực điện, điện tử;
- Mô tả được kế hoạch tư vấn, giám sát và điều hành các dự án lĩnh vực điện, điện tử;
- Liệt kê trách nhiệm và nhiệm vụ của bản thân trong mối quan hệ với các thành viên trong nhóm/bộ phận;
- Liệt kê được quy trình bàn giao ca, ghi nhật ký công việc;
- Trình bày được các tiêu chuẩn an toàn lao động;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các dụng cụ hỗ trợ cầm tay nghề điện, điện tử;
- Đọc được chính xác các bản vẽ kỹ thuật của nghề (Bản vẽ sơ đồ lắp ráp, bản vẽ sơ đồ nguyên lý); liệt kê được vật tư, linh kiện cần cho mạch điện;
- Lắp ráp thuần thục các thiết bị điện, điện tử;
- Đo, kiểm tra, sửa chữa thành thạo các thiết bị điện, điện tử;
- Tính toán, thiết kế được mạch điện tử và các hệ thống hệ thống điện dân dụng, công nghiệp theo đúng yêu cầu;
- Lắp ráp các mạch điện tử đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Lập được kế hoạch, tổ chức và thực hiện lắp đặt hệ thống phân phối cung cấp điện, hệ thống điện dân dụng, công nghiệp và các hệ thống tự động hóa trong công nghiệp;
- Vận hành thuần thục hệ thống phân phối cung cấp điện, hệ thống điện dân dụng, công nghiệp và các hệ thống tự động hóa trong công nghiệp;
- Lập trình vi điều khiển, PLC cho hệ thống điện, điện tử;
- Sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng (Proteus, PLC, Reads51, Festo Fluidsim, Autocad...) phục vụ cho chuyên ngành, quản lý và tổ chức sản xuất;
- Sửa chữa các thiết bị điện gia dụng, thiết bị lạnh gia dụng;
- Giải đáp được các thắc mắc, từ đó lập được kế hoạch cung cấp các yêu cầu và lựa chọn được sản phẩm đáp ứng nhu cầu cho khách hàng;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;
- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Hướng dẫn tối thiểu, giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ xác định;
- Hỗ trợ các thành viên trong nhóm hay bộ phận để đảm bảo đạt mục tiêu đã đề ra.
- Đánh giá chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Lắp đặt thiết bị điện;
- Lắp ráp thiết bị điện tử;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử;
- Thiết kế, lắp ráp mạch điện tử;

- Vận hành, bảo trì, sửa chữa hệ thống điều khiển tự động hóa;
- Thiết kế, thi công, vận hành và bảo trì hệ thống điện dân dụng và công nghiệp; bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhiệt gia dụng, thiết bị lạnh gia dụng.
- Tư vấn, giám sát và điều hành các dự án lĩnh vực điện, điện tử;
- Kinh doanh thiết bị điện, điện tử.
- Dạy thực hành các môn thuộc chuyên ngành đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 37
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 105 tín chỉ/2505 giờ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2010 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ: 60 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 746 giờ; Thực hành, thực tập: 1658 giờ; Kiểm tra: 101 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã môn học, mô-đun	Tên môn học, mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
MHC01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	82	2010	554	1382	74
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	19	390	139	233	18
MHĐĐT07	An toàn lao động	2	30	15	13	2
MHEĐT08	Vẽ kỹ thuật	2	30	15	13	2
MHĐĐT09	Vật liệu điện	2	30	15	13	2
MĐEĐT10	Đo lường điện - điện tử	2	45	15	28	2
MĐĐĐT11	Khí cụ điện	2	45	15	28	2
MHEĐT12	Mạch điện	3	60	24	34	2
MĐEĐT13	Linh kiện điện tử	2	45	15	28	2
MĐCĐT14	Autocad trong kỹ thuật điện	2	45	10	33	2
MĐCĐT33	Gia công nguội cơ bản	2	60	15	43	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	63	1620	415	1149	56
MĐEĐT15	Mạch điện tử cơ bản	3	75	15	57	3
MĐEĐT16	Thiết kế và chế tạo mạch in	3	75	15	57	3
MĐĐĐT17	Kỹ thuật cảm biến	2	45	15	28	2
MĐCĐT18	Điện tử tương tự	2	45	15	28	2
MĐCĐT19	Cung cấp điện	3	75	30	42	3
MĐEĐT20	Điện tử công suất	3	75	15	57	3
MĐEĐT21	Kỹ thuật xung - số	4	90	30	57	3
MĐCĐT22	Truyền động điện	2	60	20	38	2

Mã môn học, mô-đun	Tên môn học, mô-đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
MĐCĐT23	Máy điện	4	90	30	57	3
MĐCĐT24	Trang bị điện	4	90	30	57	3
MĐEĐT25	Kỹ thuật lắp đặt điện	4	90	30	57	3
MĐCĐT26	Điều khiển điện - khí nén	3	75	15	57	3
MĐCĐT27	Vi điều khiển	4	90	30	57	3
MĐCĐT28	PLC cơ bản	4	90	30	57	3
MĐCĐT29	Điều khiển lập trình cỡ nhỏ	3	75	15	57	3
MĐCĐT30	PLC nâng cao	3	75	30	42	3
MĐCĐT31	Thiết bị nhiệt gia dụng	2	45	15	28	2
MĐCĐT32	Thiết bị lạnh gia dụng	2	45	15	28	2
MHCĐT35	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	15	28	2
MĐEĐT34	Thực tập tốt nghiệp	6	270	5	260	5
III	Môn học, mô-đun bổ trợ	4	60	35	21	4
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	8	2
MHB03	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2	30	15	13	2
Tổng cộng		105	2505	746	1658	101

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Đề học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Đề giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản	Tập trung	Cuối năm	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm

TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
	xuất	nhóm	học	kiểm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do Hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, Hiệu trưởng thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;
- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;
- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp./.

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)
PGS. TS. Vũ Thị Phương Anh

20. NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

20.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Cơ sở vật chất:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 02, diện tích: 100 m²
- Số phòng/xưởng thực hành: 03, diện tích: 200 m²

b. Thiết bị, dụng cụ đào tạo:

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Mô hình giảng dạy thực hành hệ thống lạnh	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
2.	Các mô hình dàn trải dạy học về điện lạnh	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
3.	Hệ thực hành về thiết bị điều hòa không khí	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
4.	Mô hình hệ thống đá vảy (mô hình SX đá viên)	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
5.	Máy nén khí 1 cấp (Đan Mạch)	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
6.	Máy nén nửa kín (Pháp)	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
7.	Mô hình kho lạnh, giải nhiệt bằng không khí	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
8.	Mô hình tủ cấp đông (hai cấp lạnh)	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
9.	Mô hình dàn trải máy lạnh 2 cục 2 chiều, có đánh pan	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
10.	Mô hình tủ đông lạnh loại nắp kính dùng để bảo quản	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
11.	Tủ bảo quản đông dùng trong thương mại (siêu thị)	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
12.	Máy điều hòa trung tâm (giải nhiệt bằng gió)	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
13.	Máy hút chân không	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
14.	Bộ lọc lệch tâm	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
15.	Tủ lạnh	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
16.	Mô hình thiết bị lạnh	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
17.	Mô hình dàn trải máy lạnh 1 cục 1 chiều	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
18.	Mô hình dàn trải máy lạnh 2 cục 2 chiều	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
19.	Mô hình máy điều hòa không khí hai cụm	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
20.	Mô hình máy điều hòa trung tâm VRV	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
21.	Máy điều hòa 2 cục đầu trần nổi ống gió 2HP	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
22.	Máy điều hòa 2 cục dàn lạnh áp trần 2,5HP	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
23.	Máy điều hòa 2 cục dàn lạnh âm trần 2HP	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
24.	Mô hình hệ thống điều hòa không khí TT AHU	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
25.	Mô hình dàn trải máy lạnh một cục, một chiều	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
26.	Mô hình dàn trải máy lạnh 2 cục, 1 chiều, công nghệ Inverter	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
27.	Mô hình cắt bỏ máy nén	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
28.	Bộ hàn hơi O ₂ -C ₂ H ₂	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
29.	Mô hình Máy điều hòa không khí Watter Chiller (TBTL)	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
30.	Mô hình hệ thống lạnh 4 tiết lưu (TBTL)	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
31.	Mô hình hệ thống lạnh máy đá cây	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
32.	Mô hình dàn trải nguyên lý hệ thống lạnh làm lạnh trực tiếp	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
33.	Mô hình máy điều hoà Multi	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
34.	Mô hình dàn trải trang bị điện hệ thống lạnh	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
35.	Mô hình hệ thống điều hoà không khí ô tô	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
36.	Máy khoan cầm tay Bosch GSB 16 RE	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
37.	Máy mài cầm tay MAKITA 9500NB 100mm	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
38.	Mô hình máy điều hòa âm trần	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
39.	Mô hình máy điều hòa không khí VRF	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
40.	Mô hình tủ lạnh dàn trải làm lạnh trực tiếp	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
41.	Mô hình điều hòa không khí trung tâm FCU giải nhiệt gió	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
42.	Mô hình máy điều hòa giấu trần nổi ống gió	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
43.	Mô hình máy điều hòa không khí 2 khối inveter	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
44.	Mô hình máy điều hòa không khí trung	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	tâm VRV			
45.	Mô hình sản xuất đá viên	Mô hình	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
46.	Bộ thực hành về mạch số 1 (cơ bản)	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
47.	Bộ thực hành về mạch số 2 (nâng cao)	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
48.	Bộ thực hành về các mạch khuếch đại Transistor	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
49.	Bộ thực hành về Transistor trường	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
50.	Bộ TH về Thysistor và các mạch điều khiển	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
51.	Bộ Transistor công suất và Thysistor GTO	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
52.	Bộ thực hành về các loại cảm biến	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
53.	Thiết bị nâng cao về điện tử công suất	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
54.	Mô hình thực hành mạch chỉnh lưu 3 pha không điều khiển	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
55.	Mô hình thực hành mạch chỉnh lưu ba pha có điều khiển	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
56.	Mô hình điều khiển bán phần (ĐTCS)	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
57.	Mô hình điều khiển toàn phần (ĐTCS)	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
58.	Hệ thống đào tạo về điều khiển động cơ AC	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
59.	Mô hình bộ cắt động cơ 1 pha, 1/4 HP, hoạt động được	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
60.	Mô hình bộ cắt động cơ 3 pha, 1/4 HP, hoạt động được	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
61.	Bộ lập trình PLC LOGO 230RC	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
62.	Bộ lập trình LOGO dài	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
63.	Bộ lập trình Logo, có module mở rộng	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
64.	Bộ thực hành điều khiển tổng hợp điện	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
65.	Bộ thực hành đào tạo trang bị điện	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
66.	Hệ thống đào tạo về điều khiển động cơ trong công nghiệp	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
67.	Hệ thống đào tạo về điều khiển động cơ AC	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
68.	Bàn thí nghiệm đa năng	Bộ	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
69.	Các mô hình, bảng điện cho thực tập điện chiếu sáng	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
70.	Mô hình mạch điện chiếu sáng	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
71.	Ca bin lắp đặt điện chiếu sáng	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
72.	Thiết bị thực hành đóng cắt, bảo vệ và điều khiển	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
73.	Bộ đồ nghề điện lạnh	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
74.	Dụng cụ cầm tay nghề điện lạnh	Bộ	5	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
75.	Máy hút chân không	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
76.	Bộ tua vít bốn châu cá loại	Bộ	6	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
77.	Bộ đồng hồ ôxy và axetyen	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
78.	Lốc máy né tủ lạnh Công suất : 1/2HP	Cái	5	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
79.	Bộ Mỏ léc các loại (1 kim mỏ lết, 1 ổ lếch, 1 kim chết 10 inch	Bộ	5	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
80.	Đồng hồ vạn năng	Cái	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
81.	Đồng hồ vạn năng hiển thị số	Cái	4	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
82.	Đồng hồ Ampe kim hiển thị số	Cái	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
83.	Đồng hồ hiển thị số	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
84.	Đồng hồ nạp gas 3 dây	Cái	6	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
85.	Tủ lạnh	Cái	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
86.	Máy lạnh	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
87.	Bộ cờ lê vòng miệng	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
88.	Bộ tuýp	Bộ	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
89.	Bộ loe lếch tâm	Bộ	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
90.	Đồng hồ sạc gas Robinair 40169	Cái	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
91.	Mỏ lếch	Cái	3	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
92.	Súng bắn vít	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
93.	Bơm hút chân không 2 cấp	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
94.	Đồng hồ vạn năng hiển thị số	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
95.	Đồng hồ đo nhiệt độ	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
96.	Đồng hồ đo áp suất	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
97.	Bộ hàn gió đá	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
98.	Máy nén khí	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
99.	Bàn nguội 1(0,7x1,2m)+4(1,500x750x700)	Cái	5	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
100.	Tủ điện lạnh (2.000x1.500x500) (Kệ gia công)	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
101.	Máy nén khí 3HP	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
102.	Máy bóp đầu ống khí gas lạnh ô tô (bằng tay)	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
103.	Bộ cờ lê vòng miệng	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
104.	Bộ tuýp	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
105.	Bộ loe lếch tâm	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
106.	Đồng hồ nạp gas lạnh	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
107.	Mỏ lếch	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
108.	Bộ thử kín điều hòa ô tô 75 chi tiết	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
109.	Súng vạn vít	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
110.	Thiết bị đo nhiệt độ từ xa	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
111.	Nhiệt kế kiểu áp kế	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
112.	Nhiệt kế cặp nhiệt	Cái	2	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
113.	Nhiệt kế điện trở	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
114.	Áp kế chất lỏng	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
115.	Áp kế đàn hồi	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
116.	Áp kế điện	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
117.	Ống ghẽn, ống phun, ống Venturi	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
118.	Ăm kế	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
119.	Bộ thử kín	Bộ	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
120.	Máy chiếu đa năng Projector	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
121.	Máy hàn	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
122.	Máy hút ẩm	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
123.	Máy mài cầm tay	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
124.	Máy hút chân không	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
125.	Máy khoan đứng (loại trung)	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
126.	Khoan điện Boss Malaixia	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
127.	Nhiệt kế điện tử	Cái	5	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng
128.	Máy khoan boss	Cái	1	Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

20.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ mô đun giảng dạy
1.	Lê Thị Việt Hương	ThS. Nhiệt – Điện lạnh	Bậc 3	SPDN	B	C	- Cơ sở kỹ thuật nhiệt, lạnh và ĐHKK - Vật liệu điện lạnh - Đo lường điện lạnh - Tính toán, thiết kế, lắp đặt hệ thống lạnh - Chuyên đề máy lạnh
2.	Huỳnh Đức Hòa	CD KT nhiệt - Máy lạnh ThS. Tự động hóa	Bậc 3	SPDN	CNT T cơ bản	C	- An toàn lao động điện lạnh - Lạnh cơ bản 1, 2 - Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
3.	Ngô Hữu Toàn	KS. Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Bậc 3	SPDN	B	C	- Hệ thống máy lạnh dân dụng - Hệ thống máy lạnh thương nghiệp - Điện lạnh ô tô
4.	Trương Văn Vinh	CD Kỹ thuật nhiệt – Máy lạnh KS. Điện – Điện tử	Bậc 3	SPDN	B	B	- Hệ thống máy lạnh công nghiệp 1, 2 - Hệ thống điều hòa không khí cục bộ 1, 2 - Hệ thống điều hòa không khí trung tâm 1, 2
5.	Trần Hưng Thư	ThS Tự động hóa	Bậc 3	SPKT	B	B	- PLC - Máy điện - Trang bị điện
6.	Bùi Thị Quý	KS Điện – Điện tử		SPKT	B	C	- Cơ sở kỹ thuật điện - Kỹ thuật điện tử
7.	Đoàn Thiện Bảo	KS Điện – Điện tử	Bậc 3	CD SPKT	B	C	- Thiết bị điện gia dụng

TT	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Môn học/ mô đun giảng dạy
							- Điện tử chuyên ngành
8.	Phạm Nguyên Lộc	ThS Cơ điện tử	Bậc 3	SP bậc 1	B	C	- Vẽ kỹ thuật - Thực tập Gò - Hàn
9.	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học.		NVSP Đại học			Giáo dục chính trị
10.	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học		Sư phạm đại học			Pháp luật
11.	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao		Bậc 1			Giáo dục thể chất
12.	Nguyễn Thị Kiều	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng		Cử nhân sư phạm			Giáo dục QP và AN
13.	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính		Sư phạm dạy nghề			Tin học
14.	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh		Cử nhân sư phạm			Tiếng Anh
15.	Võ Ngọc Thùy Trang	Ths Quản lý văn hóa		SPDH	Ứng dụng A	Anh văn B	Kỹ năng mềm

20.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 677/QĐ-CDQN ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành/ngành: KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
Mã ngành/ngành: 6520205
Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Hình thức đào tạo: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

Thời gian đào tạo: 03 năm.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Mục tiêu đào tạo nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí trình độ cao đẳng là là đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng về nghề thuật máy lạnh & Điều hòa không khí tương ứng với trình độ đào tạo, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khoẻ nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm tại các doanh nghiệp, như người hành nghề chuyên lắp đặt, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống máy lạnh và điều hòa không khí như: Hệ thống máy lạnh trong các kho lạnh, hệ thống máy lạnh thương nghiệp, máy kem, máy đá, tủ lạnh; hệ thống điều hòa không khí trung tâm, điều hòa không khí cục bộ... đúng yêu cầu kỹ thuật, đạt năng suất, an toàn, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người làm ngành, nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí thường được bố trí làm việc ở các cơ sở, các công ty dịch vụ chuyên ngành, siêu thị, các nhà máy bia, chế biến sữa, bảo quản thủy hải sản; các nhà máy chế tạo thiết bị máy lạnh, điều hòa không khí, các công ty, tập đoàn thi công lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa máy lạnh và điều hòa không khí.

Những nhiệm vụ chính của ngành, nghề là: lắp đặt hệ thống máy lạnh công nghiệp; lắp đặt hệ thống máy lạnh thương nghiệp; lắp đặt hệ thống điều hòa không khí trung tâm; lắp đặt hệ thống điều hòa không khí Chiler; lắp đặt vận hành hệ thống VRV/VRF; bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điều hòa ô tô; lắp đặt hệ thống điều hòa không khí cục bộ; vận hành hệ thống máy lạnh; vận hành hệ thống điều hòa không khí trung tâm; bảo trì - bảo dưỡng hệ thống lạnh; sửa chữa hệ thống lạnh; nâng cao nghiệp vụ chuyên môn; tổ chức lao động; giao tiếp với khách hàng.

Môi trường làm việc của ngành, nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí thường có độ cao thay đổi, tiếp xúc với các thiết bị điện, thiết bị áp lực đòi hỏi độ tập trung và kỹ năng chuyên ngành cao.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức:

** Kiến thức về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật:*

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, về đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; các vấn đề về văn hóa, xã hội, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định; thực hiện được các phương pháp rèn luyện thể chất.

** Kiến thức chuyên môn của nghề đào tạo:*

- Trình bày được các quy định, tiêu chuẩn về bản vẽ kỹ thuật trong nghề;

- Trình bày được những nội dung cơ bản về tiêu chuẩn an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ trong thực hiện các công việc của ngành, nghề;

- Trình bày được phương pháp, quy trình thực hiện xanh hóa trong thực hiện các công việc của nghề;

- Trình bày được phương pháp và quy trình lắp đặt, vận hành các hệ thống máy lạnh công nghiệp, thương nghiệp, dân dụng đảm bảo an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật;

- Mô tả được các loại trang thiết bị, dụng cụ và phân tích được chức năng của từng thiết bị, dụng cụ trong nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí;

- Trình bày được phương pháp và quy trình lắp đặt, vận hành các hệ thống điều hòa không khí cục bộ, điều hòa không khí trung tâm đảm bảo an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật;

- Trình bày được phương pháp và quy trình lắp đặt, vận hành các hệ thống điều hòa không khí Chiler, VRV/VRF;

- Trình bày được phương pháp và quy trình lắp đặt, vận hành các hệ thống điều hòa không khí ô tô;

- Trình bày được phương pháp và quy trình bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống lạnh đảm bảo an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Phân tích được các hư hỏng về cơ, điện, lạnh trong các hệ thống máy lạnh và điều hòa không khí;
- Phân tích được các hư hỏng thông thường về điều khiển điện tử trong các hệ thống lạnh;
- Xác định được phương pháp cập nhật các tài liệu kỹ thuật liên quan đến nghề;
- Trình bày được nguyên lý làm việc, cách sử dụng các dụng cụ, thiết bị chính được sử dụng trong nghề;
- Trình bày được phương pháp tính toán phụ tải lạnh, chọn, thiết kế lắp đặt sơ bộ được hệ thống điện - lạnh của máy lạnh, điều hòa không khí có năng suất lạnh nhỏ;
- Trình bày được các quy định trong nghiệm thu bàn giao công việc;
- Trình bày được nguyên tắc và phương pháp sử dụng các nguồn năng lượng đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo.

1.2.2. Về kỹ năng:

* Kỹ năng cứng:

Đạt bậc 3/5 tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, với những kỹ năng cụ thể sau:

- Đọc được các bản vẽ kỹ thuật, sơ đồ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa trong hệ thống lạnh, hệ thống điều hòa trung tâm, điều hòa không khí ô tô...
- Giám sát và tổ chức thực hiện được công tác an toàn trong lĩnh vực của ngành nghề.
- Thực hiện được quy trình: lắp đặt, vận hành các hệ thống máy lạnh công nghiệp, thương nghiệp, dân dụng an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật, đạt năng suất.
- Thực hiện được quy trình: lắp đặt, vận hành các hệ thống điều hòa không khí trung tâm, cục bộ, hệ thống điều hòa không khí ô tô, hệ thống VRV/VRF đảm bảo an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật, đạt hiệu quả, tiết kiệm nguyên, nhiên vật liệu.
- Thực hiện được quy trình: bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống lạnh an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật, đạt năng suất.
- Sửa chữa được các hư hỏng thông thường về cơ, điện, lạnh trong các hệ thống lạnh.
- Sửa chữa được các hư hỏng thông thường của một số thiết bị điện gia dụng;
- Vận hành, sửa chữa được các hư hỏng thông thường về điều khiển điện tử, bộ điều khiển lập trình (PLC) đơn giản trong các hệ thống lạnh.
- Tính toán được phụ tải lạnh, chọn, thiết kế, lắp đặt sơ bộ được hệ thống điện lạnh của máy lạnh, điều hòa không khí có năng suất lạnh nhỏ.
- Đánh giá được tác động môi trường của môi chất lạnh và các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường khi thực hiện các công việc của nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí.
- Lựa chọn, sử dụng thành thạo các dụng cụ, thiết bị chính trong nghề.
- Có khả năng tiếp thu, tổ chức và thực hiện chuyển giao công nghệ hiện đại.
- Xử lý được các tình huống phức tạp trong quá trình làm việc.
- Sử dụng các nguồn năng lượng, vật tư nguyên vật liệu đảm bảo hiệu quả, an toàn và tiết kiệm.
- Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc.

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, truyền đạt hiệu quả các thông tin, ý tưởng, giải pháp tới người khác tại nơi làm việc.
- Có kỹ năng phân tích và xử lý thông tin.
- Có kỹ năng giao tiếp chuyên môn và xã hội linh hoạt.
- Có kỹ năng thuyết trình, giao tiếp ứng xử, kỹ năng làm việc theo nhóm.
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ chuyên ngành vào công việc chuyên môn của ngành, nghề đào tạo để áp dụng nâng cao hiệu quả công việc, tra cứu tài liệu.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Hướng dẫn giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm;
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
- Chịu trách nhiệm đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của bản thân và các thành viên trong nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp; Có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học đạt danh hiệu Kỹ sư thực hành, có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Lắp đặt hệ thống máy lạnh thương nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí cục bộ;
- Vận hành hệ thống máy lạnh;
- Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống lạnh;
- Sửa chữa hệ thống lạnh;
- Bảo hành hệ thống lạnh;
- Sửa chữa mạch điện điều khiển cho hệ thống lạnh;
- Lắp đặt hệ thống lạnh công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí Chiler;
- Lắp đặt vận hành hệ thống VRV/VRF;
- Vận hành hệ thống điều hòa không khí trung tâm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điều hòa ô tô.
- Mở xưởng sản xuất, gia công, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện lạnh.
- Giảng dạy thực hành tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

1.4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, thích ứng với môi trường làm việc; tiếp thu và triển khai các ứng dụng công nghệ mới của ngành để nâng cao trình độ;
- Có khả năng học liên thông lên trình độ cao hơn thuộc ngành, nghề đã được đào tạo hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 37
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 107 tín chỉ; tổng số: 2.520 giờ; Trong đó:
 - + Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
 - + Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2.025 giờ
 - + Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ: 60 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 758 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.610 giờ; Kiểm tra: 152 giờ.

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm /bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23

MHC01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	89	2.025	566	1.333	126
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	31	555	240	279	36
MHEML07	Vẽ kỹ thuật	2	30	15	13	2
MHCML08	Cơ kỹ thuật	2	30	15	13	2
MHEML09	Cơ sở kỹ thuật điện	3	45	30	12	3
MHEML10	Cơ sở kỹ thuật Nhiệt - Lạnh và ĐHKK	5	90	60	25	5
MHEML11	Vật liệu Điện - Lạnh	2	30	15	13	2
MHEML12	An toàn lao động Điện - Lạnh	2	30	15	13	2
MĐEML13	Máy điện	2	60	15	41	4
MĐEML14	Trang bị điện	4	90	30	56	4
MĐEML15	Thực tập Gò - Hàn	2	60	15	40	5
MĐEML16	Kỹ thuật điện tử	2	30	15	12	3
MĐEML17	PLC	2	60	15	41	4
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	58	1.470	326	1.054	90
MĐEML18	Đo lường Điện - Lạnh	2	45	15	26	4
MĐEML19	Lạnh cơ bản 1	4	105	15	82	8
MĐCML20	Lạnh cơ bản 2	2	60	15	41	4
MĐEML21	Thiết bị điện gia dụng	2	45	15	26	4
MHCML22	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	21	22	2
MĐCML23	Điện tử chuyên ngành	2	45	15	28	2
MĐEML24	Hệ thống máy lạnh dân dụng	4	105	15	82	8
MĐCML25	Hệ thống máy lạnh thương nghiệp	2	45	15	26	4
MĐEML26	Hệ thống máy lạnh công nghiệp 1	4	105	15	82	8
MĐCML27	Hệ thống máy lạnh công nghiệp 2	2	60	15	41	4
MĐEML28	Hệ thống điều hoà không khí cục bộ 1	4	105	15	82	8
MĐCML29	Hệ thống điều hoà không khí cục bộ 2	2	45	15	26	4
MĐEML30	Hệ thống điều hoà không khí trung tâm 1	4	105	15	82	8
MĐCML31	Hệ thống điều hoà không khí trung tâm 2	2	45	15	26	4
MĐCML32	Điện lạnh ô tô	4	90	30	56	4
MĐCML33	Tính toán, thiết kế lắp đặt hệ thống máy lạnh	4	90	30	55	5
MHCML34	Chuyên đề máy lạnh	4	60	45	11	4
MĐEML35	Thực tập tốt nghiệp	6	270	5	260	5

III	Môn học, mô đun bổ trợ	4	60	35	22	3
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB03	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2	30	15	13	2
	Tổng cộng (I + II+III)	107	2.520	758	1.610	152

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn; Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet
5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô - đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, hiệu trưởng thành lập hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;

- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;

- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô-đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS. Vũ Thị Phương Anh

21. NGÀNH, NGHỀ TIẾNG ANH

21.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 05, diện tích: $\geq 52,5$ m²/phòng.

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 01 , diện tích: $\geq 45 \text{ m}^2$

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Tivi 55/65 inch	cái	06	01 cái tại phòng Lab, 05 cái phòng lý thuyết
2	Máy tính	cái	24	19 cái tại phòng Lab, 5 cái phòng lý thuyết
3	Bục giảng thông minh AHA ELF-72DG - Màn hình cảm ứng hiển thị 22 inch - Hệ thống khuếch đại âm thanh kèm Micro cổ ngỗng và Micro không dây - Keypad 7 inch cảm ứng	Cái	01	Phòng Lab
4	Hệ điều hành máy vi tính	cái	01	
5	Màn hình tương tác thông minh	cái	01	
6	Bảng viết điều khiển không dây cầm tay MIMIOPAD	cái	01	
7	Máy chiếu vật thể Tekspring DC-2D	cái	01	
8	Máy điều hòa	cái	06	
9	Quạt trần	cái	24	
10	Bóng đèn	cái	48	
11	Bảng đen	cái	06	
12	Bàn ghế giáo viên	Bộ	06	
13	Bàn ghế học sinh phòng lý thuyết	Bộ	100	
14	Bàn ghế học sinh phòng Lab	Bộ	18	
15	Phần mềm giáo dục hỗ trợ soạn giảng và tương tác	Phiên bản	01	
16	Đồ dùng, thiết bị tự làm phục vụ giảng dạy	Bộ		Tùy theo số lượng ĐD, TBTL hiện có

21.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Phạm Thị Ngọc Mến	Th.S. Ngôn ngữ Anh	ĐHSP, NVSP dạy nghề		Tiếng Trung B	UDTT cơ bản	Interpretation; Public Speaking, Văn hóa Anh-Mỹ
2	Nguyễn Thị Lệ Xuân	Th.S. Ngôn ngữ Anh	ĐHSP, NVSP dạy nghề		Tiếng Nga B	Tin Ứng dụng B	Speech training Speaking 3; English for Tourism
3	Nguyễn Ngọc Châu Lan	Cử nhân Tiếng Anh	ĐHSP, NVSP dạy		Tiếng Pháp B	CC.Tin học B	Reading 1, 2, 3

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
			nghề				
4	Nguyễn Trần Huyền Linh	Th.S. Ngôn ngữ Anh	ĐHSP, NVSP dạy nghề		Tiếng Pháp A	UDTT cơ bản	English for Hotel; English for Restaurant Advanced Interpreting
5	Nguyễn Vũ Bảo Linh	Cử nhân Tiếng Anh	ĐHSP, NVSP dạy nghề		Đại học Tiếng Pháp	CC Tin học B	Tiếng Anh 1, Ngữ pháp 1, 2
6	Nguyễn Thị Thanh Hà	Th.S. Ngôn ngữ Anh	ĐHSP, NVSP dạy nghề		Đại học Tiếng Pháp	CC.Tin học B	Translation; English for office Phonetics
7	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Cử nhân Tiếng Anh	ĐHSP, NVSP dạy nghề		Tiếng Pháp C	UDTT cơ bản	Writing 1, 2, 3
8	Nguyễn Thanh Quỳnh	Th.S. Ngôn ngữ Anh	ĐHSP, NVSP dạy nghề		Tiếng Pháp C	UDTT cơ bản	Tiếng Anh 2, Speaking 1, 2 Thực tập tốt nghiệp
9	Trần Thị Thanh Thủy	Th.S. Ngôn ngữ Anh	ĐHSP, NVSP dạy nghề		Đại học Tiếng Pháp	CC.Tin học B	Listening 1, 2, 3 Advanced Grammar
10	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học.	NVSP Đại học		Tiếng Anh C	THƯĐCB	Giáo dục chính trị
11	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	Sư phạm đại học		Tiếng Anh B	CC.Tin học ứng dụng B	Pháp luật
12	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	Bậc 1		Tiếng Anh B	CC.Tin học B	Giáo dục thể chất
13	Nguyễn Thị Kiều	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh B	CC.Tin học B	Giáo dục QP và AN
14	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Sư phạm dạy nghề		Đại học Tiếng Anh	Cử nhân tin học	Tin học

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
15	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Cử nhân Ngữ văn	Đại học sư phạm		Tiếng anh B	Tin học văn phòng	Tiếng Việt thực hành
16	Cao Minh Nhựt	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Sư phạm bậc 1 và 2		Anh C	Trung cấp	Nghiệp vụ thiết kế chương trình du lịch
17	Võ Thị Thu Trang	Cử nhân Quản trị kinh doanh du lịch-Khách sạn	Sư phạm nghề		Anh B	Tin học ứng dụng trình độ A	Nghiệp vụ nhà hàng
18	Lăng Song Vân	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Sư phạm trình độ Cao đẳng	Kỹ năng TH nghề trình độ Cao đẳng	Anh C	Kỹ thuật viên	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch
19	Huỳnh Thị Diễm	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	SPĐH	Kỹ năng TH nghề trình độ Cao đẳng	B1 Châu Âu	Tin văn phòng	Nghiệp vụ lễ tân
20	Võ Ngọc Thùy Trang	Thạc sĩ Quản lý văn hóa	Sư phạm dạy nghề		Tiếng Anh B	Tin A	Cơ sở văn hóa Việt Nam
21	Nguyễn Thị Thu Chung	Thạc sĩ Sinh thái học	NVSP Đại học, SPDN, cử nhân sư phạm		Anh văn C	Tin học Ứng dụng B	Bảo vệ môi trường
22	Nguyễn Thị Bích Hậu	Thạc sĩ QTKD	NVSP bậc 1; NVSP dạy nghề; NVSP Đại học		Anh văn B	Tin học ứng dụng cơ bản	Kỹ năng mềm

21.3. Về chương trình đào tạo

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 786/QĐ/CDQN ngày 06 tháng 9 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam)

Tên ngành/nghề:	TIẾNG ANH
Mã ngành/nghề:	6220206
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	HS tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân thực hành ngành Tiếng Anh có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp để có thể làm việc trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng Tiếng Anh, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam và đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng nói riêng, của xã hội nói chung.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được các quy định cơ bản, cần thiết về tính đặc thù của ngành, nghề khi làm việc với đối tác là người nước ngoài, đảm bảo không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia;
- Trình bày và giải thích được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc câu được sử dụng phổ biến trong Tiếng Anh;
- Trình bày được các đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán của các quốc gia nói Tiếng Anh thể hiện thông qua ngôn ngữ;
- Trình bày và giải thích được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc Tiếng Anh chuyên ngành được sử dụng trong các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh;
- Xác định, phân biệt và giải thích được các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh, các nghiệp vụ chuyên môn cần có trong các lĩnh vực này và các tình huống sử dụng ngoại ngữ trong các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh;
- Xác định và trình bày kiến thức nghề nghiệp, nghiệp vụ chuyên môn trong các lĩnh vực nghề nghiệp hành chính văn phòng, học vụ, biên dịch của ngành Tiếng Anh;
- Phân biệt được điều kiện công tác ở Việt Nam cũng như nước ngoài tại nhiều khu vực ngành, nghề khác nhau trong môi trường quốc tế hóa, toàn cầu hóa;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Kỹ năng

- Giới thiệu được các đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán của các quốc gia nói Tiếng Anh;
- Vận dụng được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc Tiếng Anh chuyên ngành được sử dụng trong các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh để thực hiện các nhiệm vụ trong công việc chuyên môn;
- Nghe hiểu để ghi nhận và chuyển tiếp thông tin đơn giản rõ ràng; xác định được ý chính trong các bài nói, cuộc đối thoại, thảo luận;
- Nghe hiểu và phân biệt được các ý chi tiết để điền mẫu đơn, bảng biểu và ghi chú;
- Giao tiếp, trao đổi thông tin, trình bày ý kiến về các vấn đề hàng ngày trong các tình huống trong kinh doanh và hoạt động doanh nghiệp, văn phòng, du lịch, khách sạn, nhà hàng;

- Thuyết trình, giao tiếp và thương lượng với khách hàng trong lĩnh vực tư vấn và chăm sóc khách hàng, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; giải quyết các phàn nàn và sự cố của khách hàng;
- Thuyết trình và báo cáo được công việc bằng Tiếng Anh;
- Đọc hiểu, phân loại, sắp xếp và đánh giá các tài liệu tiếng Anh trao đổi thông tin thông thường hoặc tài liệu Tiếng Anh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, văn phòng, du lịch, khách sạn, nhà hàng;
- Đánh giá được các loại hợp đồng và văn kiện thương mại, thư tín thương mại và email;
- Soạn thảo các hợp đồng, thư tín và email bằng Tiếng Anh;
- Viết báo cáo so sánh, đối chiếu các bảng biểu dữ liệu trong kinh doanh thương mại, dịch vụ; viết biên bản cho các buổi họp có sử dụng Tiếng Anh;
- Biên dịch được các tài liệu thông thường bằng Tiếng Anh;
- Tổ chức, sắp xếp các sự kiện, hội thảo, hội họp, tài liệu, xây dựng lịch làm việc theo yêu cầu của đối tác hai bên;
- Tiếp nhận, đánh giá và giải quyết các tình huống phát sinh, các sự cố trong công việc;
- Sử dụng thành thạo từ vựng và cấu trúc câu Tiếng Anh chuyên ngành trong công việc văn phòng, học vụ và biên dịch;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Có năng lực nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ, văn học, văn hóa hoặc xã hội;
- Có khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa;
- Sử dụng được Tiếng Anh đạt bậc 4/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước, không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia;
- Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;
- Có ý thức trách nhiệm, tự học, không ngừng trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ và giúp đỡ người khác;
- Chủ động tiếp xúc trực tiếp với doanh nghiệp sử dụng nhân sự để điều chỉnh kỹ năng và nhận thức của bản thân về nghề nghiệp trước khi đi làm thực tế;
- Có thái độ cởi mở và khoan dung với dị biệt về ngôn ngữ, văn hóa và cách ứng xử khi làm việc trong môi trường đa ngôn ngữ, đa văn hóa;
- Tuân thủ các nguyên tắc công việc và đạo đức nghề nghiệp;
- Tận dụng mọi cơ hội nâng cao khả năng sử dụng Tiếng Anh để giao tiếp, trao đổi và xử lý công việc hiệu quả hơn;
- Chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Hành chính văn phòng có sử dụng tiếng Anh;
- Học vụ trong cơ sở đào tạo tiếng Anh;
- Nhân viên lễ tân, tiếp tân hoặc hướng dẫn viên du lịch tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ có sử dụng tiếng Anh;
- Biên dịch.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: **38**
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **87** tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: **435** giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.605 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 681 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.336 giờ; Kiểm tra: 83 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	19	435	165	247	23
MHC01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MHC05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC06.1	Tiếng Anh 1	2	45	20	23	2
MHC06.2	Tiếng Anh 2	3	75	30	41	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành:	64	1605	474	1075	59
II.1	Các môn học cơ sở	10	210	85	116	9
MHCTA07	Văn hóa Anh-Mỹ	2	30	15	14	1
MĐCTA08	Ngữ pháp 1	2	45	15	28	2
MĐCTA09	Ngữ pháp 2	2	45	15	28	2
MHCTA10	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	45	20	23	2
MHCTA11	Tiếng Việt thực hành	2	45	20	23	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành	46	1080	374	664	45
MĐCTA12	Speech training	2	45	15	28	2
MĐCTA13	Nghe I (Listening I)	2	45	15	28	2
MĐCTA14	Nói I (Speaking I)	2	45	15	28	2
MĐCTA15	Đọc I (Reading I)	2	45	15	28	2
MĐCTA16	Viết I (Writing I)	2	45	15	28	2
MĐCTA17	Phonetics	2	45	15	28	2
MĐCTA18	Nghe II (Listening II)	2	45	15	28	2
MĐCTA19	Nói II (Speaking II)	2	45	15	28	2
MĐCTA20	Đọc II (Reading II)	2	45	15	28	2
MĐCTA21	Viết II (Writing II)	2	45	15	28	2
MĐCTA22	Advanced Grammar	2	45	15	28	2
MĐCTA23	Nghe III (Listening III)	2	45	15	28	2
MHCTA24	Nói III (Speaking III)	2	45	15	28	2
MHCTA25	Đọc III (Reading III)	2	45	15	28	2
MHCTA26	Viết III (Writing III)	2	45	15	28	2
MHCTA27	Interpreting	2	45	15	28	2
MĐCTA28	Tiếng Anh khách sạn (English for Hotel)	2	60	20	38	2
MĐCTA29	Tiếng Anh nhà hàng (English for Restaurant)	2	60	20	38	2
MĐCTA30	Tiếng Anh du lịch (English for Tourism)	2	45	15	28	2
MĐCTA31	Phiên dịch (Interpretation)	2	45	15	28	2

MĐCTA32	Kỹ năng thuyết trình trước công chúng (Public speaking)	2	45	15	28	2
MĐCTA33	Advanced Interpreting	2	45	15	28	2
MĐCTA34	Tiếng Anh văn phòng (English for office)	2	45	15	28	2
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 1 trong 4 môn học, mô đun)	2	45	15	28	2
MĐCTA35.1	Nghiệp vụ thiết kế chương trình du lịch	2	45	15	28	2
MĐCTA35.2	Nghiệp vụ nhà hàng	2	45	15	28	2
MĐCTA35.3	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	45	15	28	2
MĐCTA35.4	Nghiệp vụ lễ tân	2	45	19	25	1
II.4	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
MĐCTA36	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
III	Môn học, mô đun bổ trợ	4	60	36	21	3
MHB01	Kỹ năng mềm	2	30	20	9	1
MHB02	Bảo vệ môi trường	2	30	16	12	2
Tổng cộng		87	2100	675	1343	82

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

a) Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí cho người học tự học và tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, Nhà trường bố trí cho người học tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, mời Hội cựu chiến binh địa phương giáo dục, tham gia các hoạt động xã hội do Đoàn trường chủ trì;

c) Bố trí người học tham gia học các chương trình đào tạo về SKSS/SKTD/HIV,

d) Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo theo luật giáo dục nghề nghiệp. Nội quy, quy chế của trường, phân lớp và làm quen với giáo viên chủ nhiệm/ cố vấn học tập
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm và các sự kiện của Nhà trường	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề.
3	Tham quan các cơ sở sản xuất	Tập trung nhóm	Cuối năm học	Nhận thức đầy đủ về nghề, tìm kiếm cơ hội việc làm
4	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên internet

5	Tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng mềm	Tập trung	Ngoài thời gian học tập	Rèn luyện cho người học các kỹ năng mềm, Nâng cao năng lực giao tiếp, làm việc nhóm. Kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc làm.
6	Học chương trình đào tạo SKSS/SKTD/HIV	Tập trung	Tuần đầu tiên sau khi nhập học	Trang bị, bổ sung kiến thức và kỹ năng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng HIV cho người học qua đó người học có thể chủ động phòng tránh hậu quả không mong muốn, góp phần bảo vệ sức khỏe về thể chất và tinh thần cho người học.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô - đun:

a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến do hiệu trưởng quyết định;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

a) Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, hiệu trưởng thành lập hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

b) Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;

- Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;

- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.5. Các chú ý khác:

Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại trường đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với một số mô đun chuyên môn nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế sản xuất, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS. Vũ Thị Phương Anh